ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

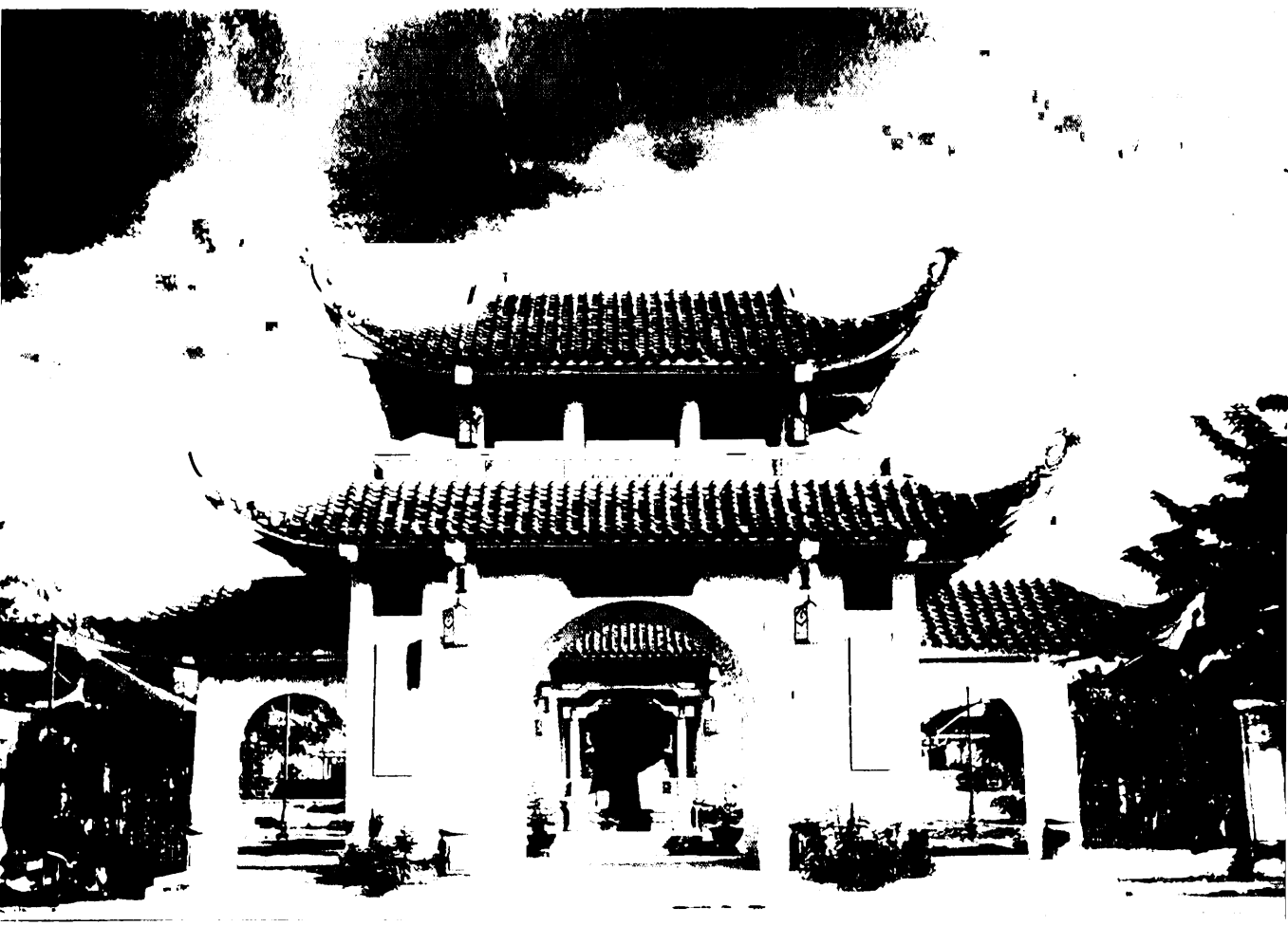

8 (364)
2006

https://tieulun.hopto.org

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

8 (364)

2006

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

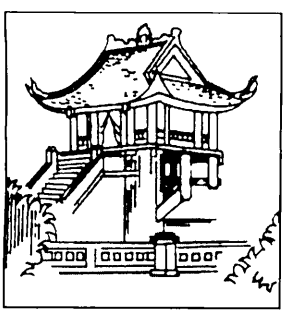

MỤC LỤC

LƯƠNG NINH

- Phật giáo từ Siddarta đến Asoka 3

VU HƯỚNG ĐÔNG

- Tiền đúc thời xưa ở Việt Nam qua ghi chép của Hồng Tuân về đồng tiền thời Đinh - Lê trong sách *Tuyền Chí* 12

ĐINH TRẦN DƯƠNG

- *Hải ngoại huyết thư* - Một tác phẩm quan trọng của cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX 23

BÙI VĂN HÙNG

- Vài nét về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2005) 30

LÊ CUNG

- Huế - Nơi mở đầu phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 37

TRÌNH MƯU - NGUYỄN KIM MINH

- Vấn đề Pattani và những giải pháp của Thái Lan để giải quyết xung đột 44

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Một số tư liệu liên quan đến sự kiện ký kết Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946 50

https://tieulun.hopto.org

VI NGỌC CHÂN

- Một văn bản chữ Thái có ghi chép về sử phủ Quỳ (Quỳ Châu phủ) 55

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRẦN NGHĨA

- Ai là người soạn "*Tây Hồ chí*"? 64

THÔNG TIN 72

P.V.

- Phát hiện 2 xe tăng dưới lòng sông Bến Hải

V.Đ.L

- Hội thảo khoa học: *Bảo tồn phần mộ danh nhân Phan Huy Chú*

N.Q.T

- Hội thảo Quốc tế: *Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và Thách thức*

PHẠM HỒNG TUNG

- Hội thảo khoa học Quốc tế Liên đại học ASEAN lần thứ VII Về *"Phúc lợi dân sinh, hòa bình và phát triển bền vững"*

Đ.H

- Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì

ĐỖ DANH HUẤN

- Điểm sách

SUMMARIES 75

Ảnh bìa 1: *Cổng Văn miếu Trấn Biên* (Biên Hòa, Đồng Nai)
Ảnh: Lê Tâm Đắc

https://tieulun.hopto.org

PHẬT GIÁO TỪ SIDDHARTA ĐẾN ASOKA

LƯƠNG NINH*

Asoka là một ông vua Ấn Độ thời cổ đại (ca 268-232 TCN), tiêu điểm của bài này, là một nhân vật kiệt xuất của lịch sử Ấn Độ, được đặt tên cho những đường phố, quảng trường, khách sạn lớn của Ấn Độ nhưng điều chủ yếu là những hoạt động, những công tích của ông đánh dấu một thời kỳ đặc sắc của lịch sử Ấn Độ và có ý nghĩa không nhỏ đối với lịch sử văn hóa thế giới. Ông trở thành một nhân vật huyền thoại, có những cách hiểu, cách đánh giá khác nhau, gây nên những cuộc tranh luận kéo dài. Bài này dừng lại chủ yếu ở mặt *những đóng góp của ông về văn hóa, tôn giáo*, tuy nhiên, dù vai trò cá nhân của ông có lớn đến đâu cũng không thể tách rời thời đại ông, vương triều mà ông là một người đại diện. Có thể nói khái quát, ông là nhân vật cuối, kết thúc cả 3 vương triều thống nhất và xây dựng trên lưu vực Ganga trải dài trong nửa sau thiên kỷ I TCN, một thời kỳ đặt nền móng, có ý nghĩa lớn:

1. Lưu vực sông Hằng, Đông Bắc Ấn Độ trải qua một nghìn năm đầu tiên khai phá (từ khoảng 1.500 năm đến 500 năm TCN) của các bộ lạc làm nông nghiệp và chăn nuôi, làm đồ gốm áo mầu đen bóng và những đồ trang sức bằng đá đen. Đây là cả một thời gian dài mà đời sống vật chất và tinh thần được phản ánh qua những vần thơ truyền khẩu được gọi là *kinh Veda*. Đó cũng là thời mà cư dân ở đây tin thờ thần thánh Veda (*Vedaisme*) hay Bà La Môn (*Brahmanisme*). Họ tập hợp thành hai liên minh bộ lạc, từ đó thành hai nhóm tiểu quốc sơ kỳ, thường không tránh được sự tranh chấp đất đai, tranh giành ưu thế trên đường phát triển. Tình hình đó ít nhiều được phản ánh trong bộ sử thi lúc đầu truyền khẩu là *Mahabharata*.

Khoảng năm 500 TCN, các tiểu quốc được tập hợp, thu phục trong 2 quốc gia phát triển nhất, mạnh nhất là *Magadha và Kosala*. Vua đầu tiên của Magadha là *Bimbissara* tự nhận là cùng thời với Siddharta, tức Sakya Muni, tức Buddha hay Phật tổ.

Đây là một bước ngoặt. Nhưng cũng có thể nói *khoảng giữa thiên niên kỷ* I TCN dường như là *một bước ngoặt* trong *lịch sử của loài người:*

a. Ở đây là sự xuất hiện của *Siddharta* (ca 624-543 BC) và sự truyền bá Phật giáo; cũng là thời điểm chuyển từ Bà La Môn sang Hindu giáo (*Hinduisme).* Phật giáo và Hindu giáo *cùng tồn tại, đối xứng* nhau trong xã hội Ấn Độ qua mấy thế kỷ, (từ giữa đến cuối thiên niên kỷ I TCN), trở thành một hiện tượng rất đặc sắc của lịch sử - văn hóa thế giới.

b. Ở một trung tâm khác, phía Tây, ở Địa Trung Hải, trên bán đảo Hi Lạp, nhà nước Aten - *Polis Athinai*, là thời *của Perikles* (ca 495-429 BC) cũng là thời của

*GS. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

https://tieulun.hopto.org

Phidias và Praxiteles xây *Parthenon*, thời mà quyền và giá trị con *Người công dân* (*demos*) đạt tới đỉnh cao và trở thành kiểu mẫu của mọi thời đại.

c. Ở Trung Quốc, đây là bước chuyển từ thời Xuân Thu sang thời Chiến Quốc, thời *Khổng Tử* (551-479 TCN), người sáng lập *hệ tư tưởng Nho giáo* đã chế ngự một thời trong tư tưởng và nhiều thời trong xã hội nông nghiệp phụ quyền Đông Á.

d. Ở bờ biển Đông Nam Á là sự khởi đầu của Văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh và Cần Giờ, bắt đầu của thời đại đồ sắt, chuẩn bị cho sự ra đời của Nhà nước mà trước hết là *Nhà nước Âu Lạc* trên lưu vực sông Hồng.

e. Tất cả các sự kiện *gần đồng thời đó*, có quan hệ gì với nhau không? *là ngẫu nhiên hay là qui luật của Trời Đất*? Hiện chưa có câu trả lời.

2. Xin hãy trở lại Ấn Độ ở thời điểm ban đầu. Đạo Bà La Môn thịnh hành từ khoảng 1.500 năm đến 500 năm TCN gắn liền với sự phân hóa xã hội ban đầu, với chế độ sắc đẳng *Varna* và với tín ngưỡng giáo điều "Con người phải tuân theo Đạo Pháp (*dharma*), trong đó, con người phải chịu hệ lụy - nghiệp chướng (*karma*) do sự luân hồi (*samsara*) từ kiếp trước. Nói cách khác, mỗi con người có số phận và phải chấp nhận số phận do thần thánh an bài.

a. Đến khoảng 500 năm TCN, tình hình xã hội Ấn Độ có những biến đổi trên đà phát triển. Hindu giáo thay thế Bà La Môn giáo, nhưng không tạo nên sự đảo lộn, mà giữ nguyên và mở rộng hệ thống thần thánh, hoàn chỉnh giáo lý và lễ nghi, một hệ thống chi tiết hơn, rộng lớn hơn trên cơ sở bảo tồn giáo lý cơ bản của *Đạo Pháp, dharma*. Một tôn giáo mới mở rộng trên nền tôn giáo cũ, giáo lý cũ, nhưng thích hợp với tình hình mới: xã hội phân hóa sâu sắc hơn, lồng trong cả sự phân biệt đẳng cấp *casta* khắc nghiệt hơn. Sự phân hóa giàu nghèo làm tăng lòng ham muốn và cũng tăng nỗi thất vọng. Sự phân đẳng cấp lại khơi sâu sự cách biệt, chà đạp nhân phẩm. Những điều đó dẫn tới tình cảnh "nước mắt của chúng sinh chứa đầy ba biển lớn", nỗi đau khổ của con người tràn ngập khắp nơi. Đó là bối cảnh ra đời của giáo lý Phật.

b. Hạt nhân của Phật giáo là giải thích nguồn gốc của nỗi khổ và con đường cứu khổ. Sinh ra trên đất Ấn Độ, thấm đượm tư duy *Ấn Độ*, sống trong khung cảnh kinh tế - xã hội Ấn Độ thời đó, người ẩn sĩ của bộ lạc Sakya vẫn không sao thoát ra khỏi ý nghĩ về số phận, về sự luân hồi và nhân duyên, cũng là hệ lụy của Đạo Pháp, nhưng nếu như Hindu giáo hầu như lờ đi khả năng giải thoát - *moksa*, tuy có nói đến, thì Siddharta là người đầu tiên nhấn mạnh đến sự giải thoát và khả năng giải thoát khỏi luân hồi, tuy rằng rất không cụ thể, bởi giải thoát bằng quan niệm - nhận thức về sự *hư vô* (*shunyata*) của cuộc sống trần ai. Phật khuyên rằng bất kỳ ai nếu chịu tu luyện *theo 8 con đường đúng* thì đều có thể đạt tới cõi Phật, đều được giải thoát khỏi luân hồi. Chỉ như thế cũng đã đủ thấy Phật giáo dù không tuyên ngôn ồn ã, cũng đã tỏ rõ tình thương người, lòng khoan dung và ý thức về sự bình *đẳng chúng sinh* trên con đường tu luyện: một niềm an ủi lớn và một sự khích lệ lớn.

c. Cả hai tôn giáo cùng truyền bá không ngừng mở rộng, đan xen nhau trong dân cư vùng Bắc Ấn hẳn là một cách lặng lẽ, hòa bình, nhưng trong bối cảnh diễn tiến chính trị rất sôi động và phong phú:

- Vương triều đầu tiên của Magadha, *triều Bimbissara* trải qua 8 đời vua, từ năm 550 đến 360 TCN.

https://tieulun.hopto.org

- Vương triều thứ 2, gọi là *Nanda*, hơi ngắn (360-321 TCN) và hơi phẳng lặng, rồi kết thúc bằng cuộc tấn công xâm nhập vùng Bắc Ấn của đạo quân Hi Lạp - Makedonia do Aleksandros Đại đế chỉ huy.

- Vương triều thứ 3, *Maurya* (con Công) do Chandra Gupta sáng lập sau khi đánh lui được đạo quân Hi Lạp lưu trú ra khỏi vùng Ngũ Hà - *Panjab*, thượng nguồn sông Indus. Vương triều này và có lẽ ngay từ đầu đời *Chandra Gupta* (321-297 TCN) là thời mà học giả Panini hoàn thành việc chỉnh lý, hoàn thiện, từ ngữ, chữ viết và văn phạm *Phạn ngữ (Sanskrit)*, mở đầu việc ghi chép các kinh tịch, truyện và thần thoại Hindu giáo (*Purana).*

Đây là thời Đức vua trọng dụng *Kautilya*, một học giả rất nổi tiếng, đã biên soạn *Arthasastra - Luận về bổn phận* mà một số tác giả nước ngoài thường dịch là *"Khoa học chính trị"* và giúp vua cai trị đất nước được phồn vinh.

Đây cũng là thời tiếp xúc và giao lưu văn hóa Đông - Tây, Hi Lạp - Ấn Độ. Quan hệ tương tác thực sự nên ít nhất cũng đã tạo nên một phong cách nghệ thuật tượng Phật giáo - Hi Lạp (*Art greco-bouddhique*) với những trường phái địa phương như *Gandhara* ở vùng Panjab, *Mathura* ở Bắc Ấn Độ, *Amaravati* ở Đông - Nam Ấn Độ. Cùng với *Arthasastra* của *Kautilya*, người ta còn biết khá nhiều về xã hội Ấn Độ qua tác phẩm *Indika (nước Ấn Độ)* ghi chép của nhà ngoại giao và nhà văn hóa người Hi Lạp, *Megasthenes*, đã đến sống một thời gian dưới thời Asoka. Điều đó cũng cho thấy sự cởi mở của Ấn Độ với thế giới bên ngoài ngay từ thời rất sớm này.

3. Vương triều thứ 3, gọi là vương triều Maurya (con Công), có 3 vua, sau Chandra Gupta là Bindusara, (297-272 TCN) là con trai, rồi đến cháu nội là Asoka (khoảng 268-232 TCN) - đỉnh cao của lịch sử Ấn Độ cổ đại, đánh dấu một thời kỳ rất đặc sắc mà những công tích của vương triều và nhất là ông vua cuối của vương triều - Asoka, đã gây nên những cuộc tranh luận sôi nổi về nhiều vấn đề của vương triều này:

a. Cuộc chinh phục của Asoka

Vương triều Maurya lập nghiệp trên cơ sở giải phóng lãnh thổ miền Tây - Bắc, thống nhất và mở rộng miền Đông - Bắc trên lưu vực sông Ganga, đã có điều kiện và có nhu cầu tiếp tục phát triển bằng cách chinh phục các vùng, miền khác của bán đảo Hindustan. Có một số nhà sử học cho rằng công cuộc chinh phục này đã được tiến hành có kết quả từ đời ông và vua cha của Asoka, tuy nhiên, chắc rằng chưa rộng khắp và chưa được chắc chắn, khi còn lại một quốc gia khá mạnh vẫn còn đứng riêng, đứng chắn con đường đi xuống phương Nam là *Kalinga*, ở bờ biển phía Đông, phía Bắc Deccan, Bắc sông Godavari. Nhiệm vụ này đặt ra cho Asoka. Sau khi lên ngôi, ông đã chuẩn bị một lực lượng hùng hậu, tấn công Kalinga, mạnh mẽ, bền bỉ trong một thời gian dài, cuối cùng đã giành được thắng lợi. Trong một bản văn khắc, ông khoe "đã giết được 100.000 quân địch, bắt 150.000 người, thu được nhiều của cải, vũ khí, đồ dùng..." (R. Thapar, 1966); từ đây, mở ra con đường chinh phục các vùng lãnh thổ khác của Asoka, đặc biệt là bờ biển Tây Ghat, vùng Deccan và miền Nam.

b. Đế quốc Asoka

Một số nhà sử học chưa tin vào lãnh thổ đã được chinh phục, mở rộng đến mức nào của Asoka. Người khác lại dựa vào sự phân cách của địa hình, sự khác nhau giữa thực tế các vùng, đã hoài nghi về đế quốc cổ

https://tieulun.hopto.org

đại Ấn Độ. Một số người khác, trong đó có Bongard Levin, R. Thapar lại dựa vào bản đồ các văn khắc của Asoka, có thể tin là Asoka đã thực tế chinh phục, thống nhất được gần hết tiểu lục địa Hindustan, cả vùng lưu vực sông Indus, nay thuộc Pakistan, chỉ trừ một mỏm cực Nam, phía Nam *sông Kaveri*, là quốc gia *Pandyas* sau này. Bản đồ được vẽ lại ở đây dựa theo bản của Romila Thapar (1966), Rama Shankar Tripathi (1942) và của Namita Sugandhi (2003).

Rama Shankar Tripathi (1942) thì tin và trình bày cơ sở của đế quốc Asoka đó: theo ông, chính Asoka coi quốc gia của mình là *một đế quốc (Savaputha viyam)* và đã thốt lên "đế quốc của ta rộng lớn biết bao!" (*mahalake hi vijtam*).

Ngày nay, người ta biết về đế quốc này chủ yếu qua mô tả trong *Arthasastra* mà nó được xây dựng theo đề án của *Kautilya*, tức là hiện thực đến đâu thì chưa rõ: Triều đình có *Tể tướng (Mantris)* giúp việc vua, đứng đầu chính phủ (*Parisad*), gồm có 4 "bộ"/thượng thư, cai quản *18 ban (Tirthas)*, trong đó có *Purohita* (Đại Tăng), *Senapati* (Chỉ huy quân đội), *Samaharta* (thuế vụ), *Sannidhata* (Kho bạc), *Dandapala (*Cảnh sát), *Lavana* (Muối), *Pattana* (Cảng vụ), *Samstha* (Thương mại), *Paura* (Đô trưởng - phụ trách kinh đô)...

Đế quốc chia làm một số "*tỉnh*"; cấp địa phương này có một Ban điều hành, gồm cả 6 sở, mỗi sở có 5 thành viên phụ trách.

Quân đội được tổ chức thành *6 doanh*: *Bộ binh* (ta được biết có 600.000 người), *Kỵ* (30.000 ngựa), *Tượng* (9.000 voi), *Xa* (8.000 xe), *Hậu cần*, Vận chuyển... Ta còn được biết qua ghi chép của *Megasthenes*), Thủ đô *Pataliputra* là đô thị lớn nhất ở Ấn Độ: dài 90 stadia (18 km), rộng 1,5 stadia (3 km),

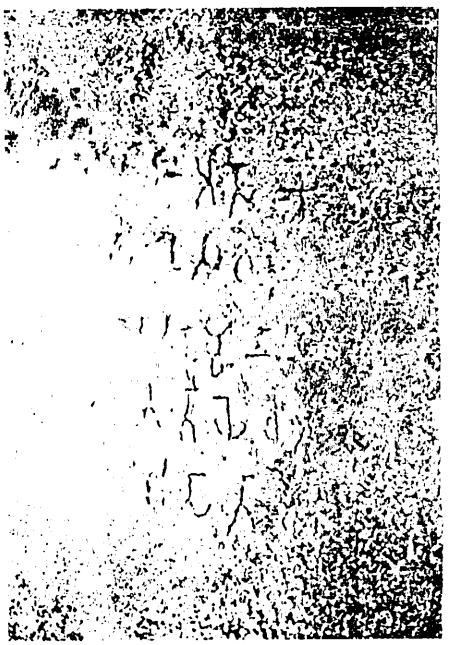

Một văn khắc chỉ dụ chữ Brahmi

có thành cao, hào sâu, 570 tháp, 64 cổng. Tọa lạc trên doi đất giữa hai sông Erannoboas (Sone) và Ganges. Ngày nay, thủ đô xưa cũ chỉ còn lại một ít phế tích, nên không thể xác định những điều mô tả thực, hư đến mức nào.

c. Asoka và Phật giáo

Asoka lên ngôi (ca 268 BC) khi Phật tổ Siddharta viên tịch đã qua 275 năm (543-268 TCN) và cũng bằng ấy năm, Phật giáo được truyền bá ở Ấn Độ, thì 36 năm cầm quyền sau đó, cũng chủ yếu là thời gian chinh chiến, trận mạc liên miên, ông có vai trò gì với Phật giáo? Lên ngôi khoảng 8 năm (ca 260 BC), Asoka đem quân tiến đánh Kalinga; ngay sau trận này, giết hại sinh linh nhiều quá, ông ăn năn, nên đã "dốc lòng theo Phật giáo và giảng giải giáo lý Phật". Có tác giả cho rằng điều đó biểu hiện ở những văn khắc của ông và việc ông hỗ trợ chấn hưng Phật giáo. Giáo lý Phật dâu phải có nhiều điều lý thuyết để học, để

https://tieulun.hopto.org

thảo luận. Vấn đề là lầm chứ không phải là học thuộc, là nói. Ông có tự bạch "có hai năm rưỡi đi làm *upasaka*, nhưng cũng không *hành* được tốt (MRE I). Nghĩa Tĩnh kể lại đã xem thấy hình vẽ Asoka mặc áo tu hành, mặt khác, hoàng đế lại luôn luôn có một dám đông cung tần, thị nữ vây quanh và cả một đội nữ vệ binh trang bị cung tên (Strabo, XV, 55; *Arthasastra*, I, 21).

Trong những năm trị vì của ông, *Hội đồng Phật giáo* được Asoka bảo trợ triệu tập họp 3 lần:

- *Lần 1*, họp ở Rajagriha do Đại tăng Mahakasyapa triệu tập và chủ tọa.

- *Lần 2*, họp ở Lichavi do Đại tăng Vaisaly làm chủ tọa.

- *Lần 3*, biết rõ hơn: họp năm thứ 17 triều vua của ông (251 BC) tại Thủ đô Pataliputra do Đại tăng Mogaliputra Tissa Upa Gupta chủ trì. Đến thời điểm này đã xuất hiện ít nhất 12 giáo phái khác nhau, nên các hội nghị có mục đích chủ yếu là uốn nắn sự đi chệch hướng, sự chia rẽ và hiềm khích với nhau.

Asoka đã cho làm một số văn khắc, rất nổi tiếng mà qua đây, có thể hiểu rõ các hoạt động của ông. Trước đây có tác giả gọi chung là "*Cột Asoka*", dễ nhầm lẫn với cột sắt Samudra Gupta ở Delhi, (335-375 AD).

Theo bản đồ của R. Thapar (1966) và của N. Sugandhi gần đây (2003) thì có 31 văn khắc, còn theo thống kê của R.S. Tripathi cũng có 31 bản. Các tác giả Ấn Độ có thói quen phân loại theo hình dáng và gọi là *chỉ dụ (Edict):* khắc trên bảng đá (tương đối lớn) *(rock) (vách đá mài nhẵn) gọi tắt là RE*, trên phiến, nhỏ hơn *(minor rock)* (MRE) và trên cột *(pillar)* (PE), là phiến đá cao, hẹp, trông như cột. Cụ thể có: 2 bảng RE, 1 phiến MRE, 16 bảng trong hang (Cave RE), 7 cột PE, 2 bảng riêng và 3 cột nhỏ.

Các bản văn này đều được viết/khắc bằng phương ngữ Prakrit và chữ Brahmi. Vùng Tây Bắc (Penjab) thì viết ngữ Prakit, chữ Kharosthi, có bản viết chữ Hi lạp và Aramaic của vùng Lưỡng Hà (Xin xem ảnh chụp một bản chữ Brahmi). Các bản văn này không hoàn toàn giống nhau, tùy mỗi nơi có thêm bớt, nhưng nội dung và tinh thần cơ bản thì giống nhau. Lời văn, theo A.Sen (1956), D.C.Sircar (1979), V.A.Smith (1901) thì thô, vụng, rườm rà, rắc rối, dài dòng, nhiều từ, ý diệp. Nhờ có James Prinsep học giả người Anh giải mã được chữ Brahmi năm 1837 mà những năm sau đó, các học giả Ấn Độ dịch đi dịch lại, sửa chữa mà ngày nay đã có khá đủ các bản văn đó và bản dịch ngày càng hoàn thiện hơn. Dưới đây là một số bản dịch dựa theo bản dịch tiếng Anh, chủ yếu của R.S. Tripathi, có tham khảo, đối chiếu với một số học giả khác.

1. R.E III

Đức vua *Priyadarsin* (1) chỉ dụ:

"Vào năm thứ 13 trị vì của ta.Trẫm ra lệnh: Trên khắp mọi miền trong lãnh thổ của ta, các vương hầu, công khanh, thuộc quan (2), phải xem xét cứ 5 năm một lần, báo cáo lên Hội đồng (3) về công việc đặc biệt bổ sung cho những công việc khác liên quan đến *Luật về Tình thương*, tức là "Hiếu thảo với cha mẹ là đức tốt, rộng lòng với bạn hữu, người quen, người thân, với Brahman và ẩn sĩ là đức tốt. Giáo phẩm phải khuyên bảo như thế với mọi công khanh, thật chi tiết cả lời và ý.

Đức vua *Priyadarsin* sủng ái của thần thánh đã nói như thế này: đây là lệnh của Trẫm, Đức vua đã ngự trên ngôi báu được 12 năm, rằng trên toàn lãnh thổ của ta, cứ

https://tieulun.hopto.org

5 năm một lần, các *Yuktas, Rajukas và Pradesikas* (4) phải đi đến khắp mọi nơi để dạy bảo *dharma* đó và làm những công việc khác: Hiếu với cha mẹ là đức tốt. Để với anh em, với bạn hữu, người quen, người thân, ẩn sĩ, Brahmins là đức tốt. Không sát sinh cũng là đức tốt. Ít ngông cuồng và ít tư lợi cũng là đức tốt. Hội đồng cũng sẽ chỉ định Yuktas theo đăng ký theo lý lẽ và đơn thỉnh cầu.

2. R.E. XIII

Đây là ý của Đức vua Sủng ái của Thần thánh: sự chinh phục đáng quý nhất là sự chinh phục *dharma*. Điều đó lại có được ở đây bởi Sủng ái của Thần thánh, kéo dài tới biên cương xa tới 600 *yojanas*, trên thì đến cả nơi có vua của Yona tên là *Antiochus* và xa hơn nữa, nơi có 4 vua gọi là *Tulamaya, Antekina, Maka* và *Alikasudara*, (5) dưới thì đến *Cholas, Pandya* (6), lại ngược lên đến *Tamabraparni* và cũng như vậy, nơi có các khu cư trú thuộc Đức vua ở vùng của người *Yonas, Kambojas, Nabhakas, Nabhapamtisus, Bhojas, Pitinikas, Andhras và Paradas* (7). Khắp nơi đó, nghe và thực hành lời dạy *Dharma* của đấng Sủng ái của Thần, thực hành và theo *dharma*. Khắp mọi nơi nao chinh phục được điều đó đều cảm thấy hoan hỉ. Niềm hoan hỉ đó có là do chinh phục được *dharma*.

3. MRE II

Sủng ái của Thần thánh truyền như thế- Những gì Sủng ái của Thần thánh nói là để thi hành, là yêu cầu *với Rajukas*, với dân chúng và với *Rastrikas*: phải hiếu với cha mẹ, để với huynh trưởng, yêu thương đồng loại. Nói điều chân thật là những phẩm chất *dharma* cần phải thực hành. Các Người phải tuân theo điều đó của đấng Sủng ái của Thần thánh, phải truyền lại với quản tượng, thư lại, xà ích và Brahmins. Các người phải dạy bảo học trò thực hành điều cổ xưa đó. Đó là điều phải vâng lời. Vinh dự biết bao cho người thầy làm được điều đó, cùng với học trò, còn thực hành với cả người thân, cả người thân nữ, thực hành điều cổ xưa mà với học trò thì cần triệt để hơn nhiều. Đó là lời phán truyền của đấng Sủng ái của Thần thánh.

4. R.E XII

(Còn được gọi là *chỉ dụ dung hòa*)

"Đức vua thiêng liêng và kính yêu tôn trọng mọi giáo phái, các nhà tu hành cũng như các gia chủ. Người ban nhiều tặng phẩm khác nhau để tỏ lòng quý mến họ, nhưng Đức vua thiêng liêng không coi tặng phẩm và vinh dự được ban là lớn mà là nhằm gia tăng những yếu tố căn bản của mỗi giáo phái. Sự gia tăng thực chất đó gồm có nhiều mặt, nhưng cốt yếu là kiềm chế lời nói, là không ca tụng giáo phái này, chê bai giáo phái kia mà không có cơ sở nào. Chỉ có sự nhẹ nhàng, uyển chuyển mới là cơ sở thích hợp. Mặt khác, các giáo phái khác cũng sẽ được vinh hạnh nhờ cơ sở đó. Làm được như thế thì có thể làm tăng trưởng giáo phái mình mà cũng giúp được cho giáo phái khác. Nếu khác đi thì sẽ làm hại giáo phái khác và làm xấu giáo phái mình. Những ai chỉ tôn trọng phái mình, luôn chê bai phái khác, tức là chỉ nghĩ rằng "ta có thể làm vẻ vang môn phái của ta như thế nào" thì ngược lại, là hành vi làm tổn hại nặng nề môn phái của mình. Cho nên, *chỉ có sự hoà hợp là đáng biểu dương* mà mọi người cần phải nghe, mong muốn nghe người khác thuyết lý. Đó thực sự là ước nguyện của Đức vua thiêng liêng, mong mỏi rằng mọi giáo phái đều có *hiểu biết rộng và giáo lý đúng*. Với những ai có được lòng trung thành như thế, sẽ được như lời của Đức vua thiêng liêng là vinh hạnh của

https://tieulun.hopto.org

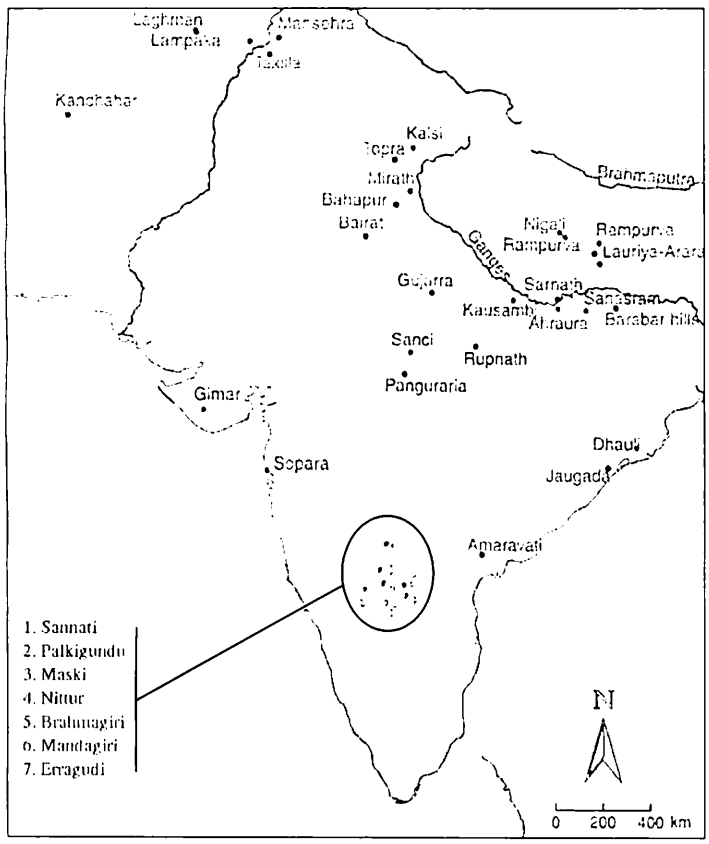

Các địa điểm có Chỉ dụ Asoka trên bản đồ Ấn Độ

tặng phẩm từ bên ngoài không bằng sự gia tăng của điều cốt yếu và hơi thở/sự ban phúc của mọi giáo phái...".

Bình luận

Các văn khắc phát hiện được trên khắp các vùng lãnh thổ cho thấy quyền lực của vương triều Maurya thời Asoka thực tế bao trùm gần khắp bán đảo. Một điều đến nay chưa rõ lý do vì sao mà thời Asoka và cả thời *Sultanat Delhi* sau này (1206-1526) ra sức bành trướng vẫn không thu phục được mỏm cực Nam?

Các văn khắc trích dịch ở dây đều tìm thấy chủ yếu ở vùng đất Kalinga, phía Đông - Bắc bán đảo, nơi diễn ra trận chiến chinh phục ác liệt của Asoka.

Có thể thấy cùng với việc bảo trợ cho 3 Hội nghị Phật giáo, việc xây nhiều stupas và việc dựng đặt *31 văn khắc chỉ dụ*, ông thực sự là người tin theo Phật giáo; tin và theo vì nhiều lẽ, chứ không phải là người thấm nhuần giáo lý Phật, không phải sự ăn năn, kêu gọi từ tâm sau chiến tranh ác liệt, giáo lý Phật được ông diễn tả bằng bạc mơ hồ, thiếu hệ thống. Bằng sự kêu gọi hòa hợp, ông góp phần chấn hưng và phát triển Phật giáo, nhưng cũng có phần lớn là sự ổn định đế quốc đang có nguy cơ tan rã với 12 giáo phái và những nguyên nhân phân tán khác. Cho nên, có thể nói, mối quan tâm chủ yếu của Asoka là sự hòa hợp, bình ổn trong đế quốc của ông.

d. Asoka và lịch sử

Thật đã rõ, bán đảo Ấn Độ rộng lớn, lần đầu tiên hình thành một đế quốc. Romila Thapar, Giáo sư Trường Đại học Quốc gia Nehru-Delhi cho rằng không cần phải bàn cãi đó có thực là một đế quốc hay không mà vấn đề là vì sao từ thế kỷ III TCN lại có thể có tư tưởng xây dựng một đế quốc với thiết chế cai quản khá hệ thống, cũng như đế quốc Roma, sớm hơn và hệ thống hơn đế quốc Tần - Trung Hoa?

Dù là với mức độ nào, ở đây gọi là *đế quốc* (*Empire*), đúng với ý của hoàng đế Asoka, một thiết chế được cai quản, tổ chức thống nhất, với những qui định thống nhất bên trong. Khái niệm *đế chế* thường mang ý

https://tieulun.hopto.org

nghĩa tượng trưng, như *đế chế Đảo, đế chế dầu hoả*...

Thời của vương triều Maurya và của Asoka nói riêng là hoàn cảnh xã hội - lịch sử của sử thi *Ramayana*. Nếu không có những cuộc tiến quân của Asoka, không có hiểu biết về Deccan và phương Nam thì cũng không thể có hiểu biết bổ sung cho sử thi này với cuộc viễn chinh của đạo quân vua Khỉ Hanuman về phương Nam, những cuộc hành quân dọc đường rừng, cuộc vượt biển đến đảo Lancasuka.

Tư tưởng của sử thi Ramayana là *"câu chuyện cảm động nhất về lòng hiếu thảo mà nhân loại có thể có được"* (Tulsi Das).

Đó cũng là điều mà Asoka hiểu một cách lờ mờ về *dharma* với nội dung chính, được nhắc đi, nhắc lại bằng "lòng hiếu với cha mẹ, đễ với anh em", thêm một điều nữa cũng lơ mơ không kém là "rộng lòng với mọi người", kể cả Brahmin. Đây không thuần túy là giáo lý Phật mà là quan niệm về *dharma* nói chung có từ trước Phật của xã hội Hindu, của *Homo Philosophicus Hindustus*.

Vương triều Maurya và Asoka nói riêng đã đặt cơ sở, tiền đề của sự phát triển sau này của Ấn Độ trên toàn lãnh thổ, gần gũi hơn là của thời Gupta truyền thống, cổ điển từ miền Bắc Ấn và của văn hóa truyền thống Gupta, của những công trình chùa hang và tượng Phật Gupta ở miền ven biển xa xôi Tây Ghat, Adjanta và Elephanta, *"vừa kỳ vĩ vô cùng, vừa tinh tế vô cùng"* như lời của Đường tăng Huyền Trang.

Thời của vương triều Maurya và nói chung, nửa cuối thiên niên kỷ I TCN, là thời kiến tạo cho tương lai Ấn Độ. Asoka cố gắng xây dựng một đế quốc thống nhất toàn bán đảo, về thiết chế, tổ chức, về vật chất và tinh thần. Đó là mấy thế kỷ hoàn chỉnh và phổ biến Hindu giáo, mấy thế kỷ sau Panini, Phạn ngữ (*Sanskrit)* được hoàn thiện, phổ biến, ghi lại các kinh tịch Hindu giáo, các sử thi và văn thơ Hinduist, trở thành ngôn ngữ và văn tự chính thức trong xã hội. Đó cũng là mấy thế kỷ phát triển Phật giáo, cả chiều rộng và chiều sâu. Phật giáo hình thành trên đất Bắc Ganga cho đến chân Himalaya, truyền bá tư tưởng Phật bằng phương ngữ miền Bắc, *Prakrit* và xây dựng chữ viết *Pali* để ghi chép kinh và thoại Phật giáo. Do điều kiện lịch sử mà chữ *Pali* ít phổ biến rộng, chỉ giới hạn chủ yếu trong các nhà tu hành Phật giáo và kinh tịch Phật giáo.

Cho đến đầu Công nguyên, ở Ấn Độ, cả hai dòng tư tưởng Phật và Hindu cùng song hành trong xã hội. Ở dạng lý thuyết đơn thuần, hai dòng tư tưởng này không khác nhau, cùng có nguồn gốc tư tưởng Ấn Độ cổ, nên có thể cùng tồn tại, thậm chí hòa quyện vào nhau. Tuy nhiên, *cứu cánh* khác nhau đã dẫn đến sự xa cách, thậm chí đi ngược chiều nhau. Con đường giải phóng của Phật là diệt dục, xa lánh trần ai, là *"thoát tục"*, *"Niết bàn" (Nirvana)* được thể hiện bằng hình ảnh đơn giản hóa, là *nằm ngủ*. Vì thế mà Phật giáo không có chỗ đứng trong lòng xã hội Ấn Độ. Từ đầu Công Nguyên, Phật giáo suy giảm dần đến gần hết; tuy nhiên, nó lại tìm được sức sống ở những xã hội châu Á khác, theo con đường từ phía Bắc đi về Trung Á và Đông Á, đi về phía Đông - Nam, đến Nam Á và Đông Nam Á; Theo chiều ngược lại, Hindu giáo chủ trương *dung tục*, tức là sống tự nhiên, sống thực; nên tượng thần thường khỏa thân, kể cả Siva, đôi khi còn cố ý nhấn mạnh sự khỏa thân của Siva, như hình tượng *Nataraja* ở *Chola*. Còn ở *Khadjuraho* và một số nơi khác, hình tượng

https://tieulun.hopto.org

những con người âu yếm nhau giữa thanh thiên bạch nhật; cứ như là con người chỉ tìm được tự do, sự giải phóng, bằng con đường này trong một xã hội không chạy đâu cho thoát áp bức, bóc lột và đe dọa. Cho nên, Hindu giáo ngày càng phổ biến rộng, ăn sâu trong xã hội. Trong suốt chiều dài lịch sử, ở đâu có người Ấn Độ, ở đó có Hindu giáo, bất chấp mọi trở ngại đe dọa.

Ở Ấn Độ vốn ẩn chứa sẵn những mầm mống của sự chia rẽ về địa lý, dân cư và giáo phái, sau khi hoàng đế Asoka qua đời (năm 232 TCN), đế quốc của ông tan rã, những thế kỷ cuối TCN và mấy thế kỷ đầu Công nguyên ở Ấn Độ, đã diễn ra một quá trình ngược rất lý thú, rất lạ: Phật giáo tiêu giảm nhưng Hindu giáo tăng tiến dần, hình thành một nền văn hóa truyền thống Hindu Gupta theo cứu cánh Hindu giáo là chấp nhận thụ động *dharma*, tự giải phóng bằng cuộc sống tự nhiên, bản năng. Trong sự suy giảm chuyển biến đó, những công trình Phật giáo đồ sộ vẫn được khởi công, xúc tiến. Hàng chục chùa hang Adjanta và Elephanta, nhiều stupas lớn, như Sanchi trải dài từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ IV AD, rõ ràng là những công trình Phật giáo, nhưng phù điêu tượng và người lại mang đậm phong cách nghệ thuật Hindu Gupta, đầy sức sống tự nhiên, bản năng "nơi nhục cảm gặp gỡ thăng hoa" (Rohini Sharma).

CHÚ THÍCH

(1). Tên hiệu của Asoka.

(2). Các quan chức thời Maurya.

(3). Bộ máy quan chức thời Maurya

(4). Các chức tước thời Maurya

(5). Các quốc gia Bắc Ấn.

(6). Các quốc gia Nam Ấn.

(7). Các vùng dân cư ở thượng lưu sông Hằng

TÀI LIỆU DẪN

Rama Shankar Tripathi, *History of Ancient India*, Delhi,1942

Romila Thapar, *A History of India*, Bucks, UK, 1966.

Namita Sugandhi, *The Asokan Edicts,* Asian Perspectives, No 2-2003.

Bongard Levin, G.M. *Mauryan India*, New Delhi, 1985.

Sircar, D.C., *Asokan Studies*, Calcutta, 1979.

https://tieulun.hopto.org

TIỀN ĐÚC THỜI XƯA Ở VIỆT NAM QUA GHI CHÉP CỦA HỒNG TUÂN VỀ ĐỒNG TIỀN THỜI ĐINH - LÊ TRONG SÁCH *TUYỀN CHÍ*

VU HƯỚNG ĐÔNG*

Quan hệ lịch sử văn hóa thời cổ đại giữa hai nước Trung - Việt rất khăng khít, có thể thấy điều này phần nào qua văn hóa tiền tệ mà chế độ đúc tiền là tiêu biểu. Thời Hán, thời Đường, trong khoảng thời gian hơn một ngàn năm, Việt Nam bị các vương triều phong kiến Trung Quốc thống trị, một thời kỳ dài đã sử dụng tiền đúc của Trung Quốc. Sau khi vương triều phong kiến Đinh - Lê ra đời, Việt Nam phát triển chế độ đúc tiền riêng và văn hóa tiền tệ giống như Trung Quốc nhưng lại rất đặc sắc. Nhưng do sách vở của Việt Nam ra đời muộn mằn, ghi chép về tiền đúc thời xưa ở Việt Nam không dễ tìm kiếm, khiến mọi người khó hình dung diện mạo đồng tiền đúc ấy ra sao. Văn hóa tiền tệ cổ đại của Trung Quốc lại khá phát triển, ngoài chế độ đúc tiền, thư pháp văn tự trên đồng tiền, kỹ thuật công nghệ đúc tiền v.v..., còn xuất hiện khá sớm những tác phẩm chuyên nói về văn hóa tiền tệ một cách có hệ thống. Trong đó, tác phẩm tiêu biểu nhất, ảnh hưởng sâu sắc nhất, đáng kể là cuốn *Tuyền chí* của học giả Hồng Tuân đời Tống. Trong cuốn sách này, những ghi chép về tiền tệ triều Đinh - Lê có thể phần nào bù đắp điều đáng tiếc sử liệu có liên quan còn thiếu thốn trong sử sách Trung cổ Việt Nam.

Hồng Tuân (1120 - 1170) quê ở Bá Dương nay thuộc Ba Dương tỉnh Giang Tây, tên tự Cảnh Nghiêm, hiệu Tiểu Ẩn, thụy hiệu Văn An. Thân phụ của ông là Hồng Hạo (1088 - 1155), từng làm quan thời kỳ đầu triều Nam Tống, cũng là nhà sử học. Hồng Hạo một thời sai đi sứ triều Kim, bị giữ ở đó mất 15 năm, mãi cho tới khi Tống và Kim nghị hòa, ông mới được trở về nước. Năm gần đây, thành phố Nam Xương tỉnh Giang Tây tu bổ lầu Đằng Vương Các một trong bốn ngôi lầu nổi tiếng của Trung Quốc, trên bức tranh bích họa vẽ rất nhiều chân dung các nhân vật lịch sử của Giang Tây, trong đó có Hồng Hạo. Ba người con trai họ Hồng là Hồng Quác (tự Cảnh Bá), Hồng Mại (tự Cảnh Lô), Hồng Tuân đều là tri thức uyên bác, văn chương của họ ý tứ nhạy bén, kiến thức rộng rãi, họ lần lượt kẻ trước nhạc sĩ sau đỗ khoa Bác học hoành từ, người thời bấy giờ khen "ba Hồng nổi danh văn học khắp thiên hạ". Hồng Quác làm quan đến chức Tể tướng, Hồng Mại là nhà văn nổi tiếng, Hồng Tuân làm quan đến chức Đồng tri Xu mật viện sự, làm Tư chính điện học sĩ.

*GS. Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, Đại học Trịnh Châu, Hà Nam, Trung Quốc.

https://tieulun.hopto.org

Thuở còn thơ ấu, Hồng Tuân theo cha lên sống ở Nhiêu Châu, Giang Tây, nơi đây là trung tâm đúc tiền đồng quan trọng nhất thời Nam Tống, triều đình đã xây dựng ở đây một cơ quan chuyên phụ trách khai khoáng để đúc tiền - Ty đề điểm đúc tiền. Lúc tuổi còn trẻ, Hồng Tuân đã thích thú với việc đúc tiền và say mê nghiên cứu chế độ đúc tiền của các thời đại. Thời Tống Cao Tông, Ty chỉ đạo đúc tiền thường hay xích mích với quan chức địa phương nên bị xóa sổ, việc đúc tiền bèn giao cho Bộ Hộ nắm giữ. Sau khi Hồng Tuân làm quan trong triều, ông nhiều lần kiến nghị khôi phục Ty đề điểm đúc tiền và cải cách chế độ đúc tiền, trong đó có nhiều kiến nghị được vua tiếp thu.

Khoảng năm 30 tuổi, Hồng Tuân đã sưu tập được hơn 100 đồng tiền các loại, ông bèn khảo các truyện kỳ trong sử sách và các ghi chép trong dã sử, tham khảo những trước tác của người khác nghiên cứu về tiền tệ, rồi soạn nên tác phẩm *Tuyền chí*. Tác phẩm này có tất cả 15 quyển, tập hợp ghi chép các loại tiền của các triều đại từ Tống trở về trước, phân loại chúng ra thành 9 loại, như loại tiền dùng chính thức, loại tiền giả, loại tiền không rõ niên đại, loại tiền hình chữ "đao" chữ "bố", loại tiền của nước ngoài v.v... Chữ "tuyền" ở đây có nghĩa là "tiền". Người xưa mong rằng tiền sẽ như suối tuôn, nguồn suối không bao giờ cạn, nên gọi tiền là suối. "Tuyền chí" tức là "Tiền chí" cũng có thể gọi là "Tiền phả" - Những ghi chép về tiền tệ. Việt Nam ở thời kỳ cổ đại cũng giống như Trung Quốc, gọi tiền là tuyền. Triều Nguyễn đã từng đặt ra Cục bảo tuyền, nắm giữ việc đúc tiền. Cuốn "Tuyền chí" có hai đặc điểm lớn. Một là, số lượng tiền tệ ghi chép ở đây khá lớn, thu thập được tất cả hơn 300 đồng tiền (kể cả vật thực và hình vẽ) của Trung Quốc và nước ngoài từ thời Tống trở về trước, trong đó bao gồm cả một số tiền tệ từng lưu hành ở các nước láng giềng xung quanh như Nhật Bản, Việt Nam, nói chung ít được các nhà nghiên cứu tiền tệ coi trọng: Hai là, không chỉ lấy vật thực tiền tệ nhiều để làm cơ sở, mà còn đọc, tham khảo các loại sử sách đương thời để xem xét phân tích một cách kỹ lưỡng, sửa chữa rất nhiều chỗ ghi chép nhầm lẫn hoặc cách nhìn nhận sai lệch của người trước, nhất là việc trình bày và phân tích tiền tệ đời Tống rất kỹ càng. Đời Tống là một thời kỳ quan trọng của quá trình phát triển tiền tệ học Trung Quốc, nhiều trước tác tiền tệ học ra đời. Nhưng do nhiều trước tác nói về tiền tệ đã bị thất lạc, cuốn *Tuyền chí* còn lại đến ngày nay là trước tác sớm nhất, rất hệ thống, rất đáng tin cậy. Đến đời Thanh, người ta còn cho ra đời những công trình tiếp tục bổ sung, vẫn lấy *Tuyền chí* làm tên sách. *Tuyền chí* lưu truyền khá rộng rãi, trong một số tùng thư thường thấy như *Tùng thư tập thành*, rất dễ tìm thấy *Tuyền chí*. Ngoài *Tuyền chí* ra, Hồng Tuân còn viết các tác phẩm *Hàn uyển quần thư, Đông Dương chí* và các văn tập khác.

Tuyền chí, có thể nói, đó là một bộ tiền phả các nước trên thế giới mà đương thời Hồng Tuân biết được.

Trong 15 quyển của cuốn sách, có 3 quyển chuyên miêu tả tiền tệ nước ngoài, trong đó có cả tiền Việt Nam. Tuy hiểu biết của Hồng Tuân về lịch sử Việt Nam rất hạn chế, những đồng tiền đúc của Việt Nam ông ghi chép nhưng ông không biết là nước nào đúc, không biết niên đại cụ thể, nhưng ông ghi chép và khảo chứng khá kỹ càng về các mặt hình thức to nhỏ, phẩm chất trọng lượng, cách đọc chữ trên đồng

https://tieulun.hopto.org

tiền của mấy đồng tiền đúc thời Đinh - Lê, đó là những ghi chép và nghiên cứu, suy xét ở thời gian rất gần với thời gian xuất hiện của những đồng tiền đúc này, cung cấp tư liệu rất có giá trị cho những người đời sau muốn tìm hiểu và nghiên cứu thêm tiền đúc thời xưa của Việt Nam. Hiện nay, một số chuyên gia Việt Nam nghiên cứu tiền tệ học, mặc dù thừa nhận trong sử sách Trung Quốc cổ đại như *Sử ký - Bình Chuẩn thư, Hán thư - Thực hóa chí*, những ghi chép về tiền đúc hoặc kinh tế tiền tệ là "tương đối sung túc" và "theo đó hình thành một truyền thống" (1), nhưng lại rất ít người sử dụng hoặc bàn đến những ghi chép của Hồng Tuân về tiền tệ Việt Nam (2).

Những ghi chép về tiền tệ thời xưa của Việt Nam trong cuốn *Tuyền chí*, tập trung ở quyển 7 và quyển 11, có nói đến 5 đồng tiền đúc triều Đinh - Lê. Trong đó, quyển 7 ghi chép 4 đồng tiền không biết niên đại, quyển 11 ghi chép 1 đồng tiền nước ngoài: 1. *Đại Hưng tiền*: "Đồng tiền này đường kính 8 phân, nặng 4 thù, chữ ghi trên mặt tiền là Đại Hưng bình bảo". Lưng đồng tiền này có một chữ "Đinh", Hồng Tuân nói rằng "Đồng tiền này đời nay thấy rất nhiều", chữ ở lưng đồng tiền không cố định, "đồng thì chữ ở phía trên lỗ, đồng thì chữ ở phía dưới lỗ" (3). 2. *Thái Hưng tiền*: Hồng Tuân dẫn những ghi chép của tiền nhân, nói rằng đồng tiền này "chữ đề là Thái Hưng bình bảo, nghi là thời Ngũ Đại tiếm xưng rồi đúc tiền giả" (4). 3. *Thái Thiên tiền*: Đồng tiền này "đường kính 8 phân, nặng 3 thù 7 tham, trên đó đề chữ Thái Thiên thông bảo, hai chữ "thông bảo" đặt ngược... chữ 'Đinh' ở lưng đồng tiền nằm sau lưng chữ 'thông'..." (5). 4. *Giao Chỉ quốc Lê tự tiền*: Hồng Tuân dẫn lời quan Bí thư thừa Chu Chính Thần, nói rằng thấy "nhiều nhà buôn nước ngoài sang Giao Châu buôn bán, mang đồng tiền có chữ Lê về Quảng Châu, "làm rối loạn phép tắc trong nước". Mặt đồng tiền này chỉ có một chữ Lê ở phía dưới lỗ (6). 5. *Thiên Trấn tiền*: Họ Hồng dẫn lời của Lý Hiếu Mỹ nói rằng đồng tiền này đường kính 8 phân, nặng 4 thù 6 tham, "có chữ đề Thiên Trấn phúc bảo", đồng thời cũng dẫn lời của Đổng Quýnh nói rằng "Thiên Phúc là niên hiệu của Thạch Tấn, tiền đúc đương thời có đồng Thiên Phúc trấn bảo, mấy chữ trên đồng tiền thấy chép trong sử cũ nhà Tấn". Qua đây có thể thấy rằng, họ Đổng đã đọc chéo mấy chữ trên đồng tiền thành ra "Thiên Phúc trấn bảo", chứ không đọc vòng "Thiên Trấn phúc bảo". Họ Hồng còn nói, lưng đồng tiền này phía trên lỗ có chữ Lê, qui cách chữ trên đó cũng khác với chữ trên đồng tiền Thiên Phúc niên hiệu Thạch Tấn, chẳng phải chờ đợi, nay thấy rất nhiều [đồng tiền này]" (7). Ngoài 5 loại kể trên, còn có đồng Thiên Sách tiền, đường kính 1 tấc 7 phân nặng 30 thù 2 tham, Hồng Tuân cũng theo quan điểm của người khác, cho rằng chữ trên đồng tiền này phải đọc vòng là "Thiên Sách phủ bảo", tiền được đúc ở Hồ Nam thời Sở vương Mã Ân [852 - 930] (8). Chúng tôi cho rằng, đồng tiền này có liên quan gì đến tiền cổ Việt Nam hay không, còn cần phải nghiên cứu thêm.

Chúng tôi nghĩ rằng, ngoài những đồng tiền có chữ Lê mà họ Hồng nói tới và chỉ rõ là của "nước Giao Chỉ" ra, mấy đồng tiền khác cũng đều là tiền đồng do Việt Nam đúc. Thực tế thì, lúc bấy giờ, Hồng Tuân có khả năng thu thập được một số vật thực tiền tệ Việt Nam, những ghi chép có liên quan và bước đầu nghiên cứu của ông có thể giúp chúng ta phân tích một số chi tiết về lịch sử tiền tệ thời xưa của Việt

https://tieulun.hopto.org

Nam, đặc biệt là tiền tệ thời Đinh - Lê và một vài tình hình phát triển kinh tế xã hội phong kiến Việt Nam đương thời. Ở đây, chúng tôi chủ yếu thảo luận hai vấn đề.

1. Vấn đề thời gian Việt Nam bắt đầu tự đúc tiền

Trong lịch sử, Việt Nam từng bị các vương triều phong kiến trung ương Trung Quốc thống trị, "thời đại quận huyện" hay "thời kỳ Bắc thuộc" dài hàng ngàn năm từ thời Hán đến thời Đường, Việt Nam chưa có tiền đúc riêng. Thời kỳ Ngũ Đại Thập Quốc cuối thời Đường, đất trung nguyên loạn lạc, thế lực cát cứ các địa phương nổi lên như ong, tiền thống nhất dưới chế độ tập quyền quyền đúc trung ương cũng theo đó tiêu tan. "Chính quyền cát cứ các nước thường dùng tiền cũ thời Đường, cũng có nơi tự đúc tiền" (9). Bấy giờ, vùng đất phương Nam dời Đường tiếp cận với An Nam, như đất Mân, Nam Hán đều có tiền đúc của mình. Năm 968, Việt Nam hình thành triều Đinh (968 - 980), tiếp đó là triều Tiền Lê (980 - 1009). Vương triều phong kiến ra đời đặt nền móng cho sự xuất hiện chế độ đúc tiền độc lập của Việt Nam.

Về thời gian cụ thể của sự xuất hiện tiền đúc riêng của Việt Nam, học giả Trung Quốc đưa ra mấy quan điểm: thời Ngô Quyền, triều Đinh, triều Tiền Lê. Quan điểm thứ nhất, nói rằng thời Ngô Quyền đã có "Minh Đạo tiền" trùng tên với tiền triều Lý về sau và có đồng tiền được đúc bởi phường đúc tiền thủ công do quan phương đặt ra (10). Thuyết này dẫn sử liệu có sai lầm nghiêm trọng, luận chứng không dứng vững, vấn đề này chúng tôi đã phân tích biện bác (11). Quan điểm thứ hai nói đồng tiền "cổ nhất truyền nhiều đời" của Việt Nam là "Thiên Phúc trấn bảo" thời Tiền Lê, và dựa vào sử sách Việt Nam để cho rằng đó là "khởi đầu tiền tệ Việt Nam" (12). Quan điểm thứ ba cho rằng Việt Nam đúc tiền riêng bắt đầu từ triều Đinh. Thuyết này được chúng tôi tán đồng, có cùng quan điểm với các học giả Việt Nam nghiên cứu về lịch sử tiền tệ như Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Đình Chiến, cũng được những ghi chép của Hồng Tuân trong *Tuyền chí* chứng minh.

Do hiểu biết không nhiều về lịch sử Việt Nam, Hồng Tuân không biết nguồn gốc xuất xứ "Đại Hưng tiền', "Thái Hưng tiền" mà mình đã ghi chép, mô tả, cho nên đã xếp chúng vào trong "loại không biết niên đại", cho rằng đó là loại "tiếm ngụy thời Ngũ Đại", mà còn đọc vòng văn tự trên đồng tiền, nhầm thành "Đại Hưng bình bảo". Nhà tiền học đời Thanh cho rằng chữ "đại" và chữ "thái" thông nghĩa nhau, chữ trên đồng tiền Đại (Thái) Hưng tiền mà họ Hồng ghi chép phải đọc chéo là "Thái Bình hưng bảo", và cho đó là đồng tiền thời Tống Thái Tông (13). Chúng tôi tán thành chữ trên đồng tiền đó phải đọc chéo, nhưng không đồng ý thuyết cho rằng "Đại Hưng tiền" là tiền thời Tống Thái Tông. Trên thực tế, Đại Hưng tiền hay Thái Hưng tiền chính là "Thái Bình hưng bảo", được đúc vào những năm thuộc niên hiệu Thái Bình triều Đinh (970 - 980). "Thái Bình hưng bảo" xuất hiện chính là sự khởi đầu việc đúc tiền riêng của vương triều phong kiến Việt Nam thời Trung cổ. Nhà Đinh ở ngôi không được bao lâu đã bị nhà Tiền Lê thay thế. Sau khi triều Tiền Lê được thiết lập, tiếp tục đúc tiền riêng, đó là "đồng tiền có chữ Lê của nước Giao Chỉ" và đồng tiền "Thiên Phúc trấn bảo" có chữ Lê ở lưng tiền mà Hồng Tuân đã ghi chép rõ ràng. Hai loại đồng tiền này được đúc vào những năm thuộc niên hiệu Thiên Phúc thời Lê Hoàn trị vì (980 - 988).

https://tieulun.hopto.org

Từ những ghi chép của họ Hồng, chúng ta có thể thấy được mấy đặc trưng không thể xem nhẹ về vấn đề mới đầu tư đúc tiền ở Việt Nam dưới thời Đinh - Lê. Một là, đưa niên hiệu đế vương, như Thái Bình, Thiên Phúc vào chữ trên đồng tiền; hai là khắc ghi tên họ của đế vương chứng tỏ thay đổi triều đại như Đinh, Lê vào lưng đồng tiền; ba là trong văn tự ghi trên đồng tiền chứa đựng hàm nghĩa "độc lập", như "hưng" có nghĩa vươn dậy, vươn cao, "trấn" có nghĩa thống hạt, thống trị. Dẫu rằng Việt Nam chưa thoát khỏi ảnh hưởng văn hóa tiền tệ Trung Quốc, vẫn theo hình thức đúc tiền của Trung Quốc, nhưng hàm chứa trong đó có sự thay đổi về chất, đặt nền tảng cho sự phát triển văn hóa tiền tệ sau này.

Còn về "Thiên Sách tiền" mà họ Hồng ghi chép, không biết có liên quan gì đến lịch sử thời Ngô Quyền hay không? Hồng Tuân cho rằng, nói đồng tiền đó được đúc thời Sở Vương Mã Ân, có thể "sử sách thất truyền". Về sau, vào đời Thanh, cũng có nhà tiền học dường như hoài nghi (14). Chúng ta biết rằng, trước khi triều Đinh được dựng lên, bậc hào hữu Ái Châu là Ngô Quyền đã thoát khỏi sự khống chế của chính quyền họ Lưu triều Nam Hán, một độ xưng vương, cũng có học giả coi Ngô Quyền là người sớm nhất xây dựng vương triều phong kiến độc lập của Việt Nam. Nhưng Ngô Quyền vẫn dùng niên hiệu Thiên Phúc của nhà Hậu Tấn, thời gian mà ông trị vì quá ngắn ngủi, năm 944 ông bị bệnh rồi mất. Sau khi Ngô Quyền mất, con trai ông là Xương Ngập tự xưng là Thiên Sách vương, đến năm 954 thì chết. "Thiên Sách tiền" với Ngô Xương Ngập có mối liên hệ gì không? Nếu có, thì thời trung cổ Việt Nam bắt đầu đúc tiền có thể đẩy ngược lên một vài chục năm nữa. Nhưng giới học thuật nói chung cho rằng, trước triều Đinh, Việt Nam chưa có ghi chép gì về vấn đề tiền tệ. Nhưng từ những ghi chép của họ Hồng, xét thấy, "Thiên Sách tiền" nặng tới hơn 30 thù, cũng không giống loại tiền để trao đổi lưu thông bình thường. Dù sao chăng nữa, chúng ta vẫn cho rằng, việc đúc *Thái Bình hưng bảo* ở triều Đinh đánh dấu Việt Nam thời phong kiến đã bắt đầu tự đúc tiền riêng.

Điều cần phải nói rõ thêm là, về thời gian vương triều phong kiến Việt Nam bắt đầu đúc tiền riêng, các ghi chép của sử cũ Việt Nam cơ bản cho là từ triều Tiền Lê. Còn chính sử Việt Nam chép việc đúc tiền khởi đầu từ niên hiệu Thiên Phúc triều Tiền Lê, năm thứ 5 niên hiệu Thiên Phúc (năm đầu niên hiệu Ung Hy đời Tống - năm 984) "mùa xuân tháng 2, đúc tiền Thiên Phúc" (15). Sử cũ Việt Nam sở dĩ không ghi chép việc đúc tiền của triều Đinh, có thể do mấy nguyên nhân. *Một là*, việc biên soạn sử sách Việt Nam ra đời khá muộn. Sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu hình thành vào giao thời của thế kỷ XIII với thế kỷ XIV, cách thời gian triều Đinh phát hành tiền đúc khoảng 300 năm; hơn nữa, sách vở ghi chép lại thiếu sót, sơ sài, nhà chép sử xưa khi ghi lại lịch sử dễ bỏ qua sự thật lịch sử phát hành tiền đúc. Có lẽ sử sách thời xưa của Việt Nam bị mất mát nhiều, dù nhà chép sử từng đề cập đến tiền đúc, người đời sau cũng khó biết được. *Hai là*, sử sách Cổ đại Việt Nam phần lớn chép theo lối ký sự biên niên, chú trọng khung phát triển chiều dọc, chú trọng lịch sử chính trị, rất ít quan tâm tới những chi tiết lịch sử phát triển theo chiều ngang và những diễn tiến của lịch sử kinh tế. Lê Quí Đôn, một học giả nổi tiếng thời Hậu Lê của Việt Nam từng phê bình lối chép sử như vậy. Ông cho rằng sử

https://tieulun.hopto.org

sách chép theo lối biên niên thì đơn giản, trang nhã, nhưng thường có rất nhiều sự thật lịch sử lại bị mờ nhạt, chẳng hạn như "những việc thuộc chi tiêu, thuế má, tiền tệ", sử cũ chép "mười không được một" (16). *Ba là*, đứng về phía khách quan mà nói, triều Đinh thuộc thời kỳ mới khai sáng của vương triều phong kiến độc lập Việt Nam giai đoạn Trung cổ, chế độ nhà nước khá đơn giản, thời gian thống trị ngắn ngủi, việc phát hành đồng tiền đúc kém xa thời Lý - Trần sau đó về lượng lưu thông cũng như về thời gian lưu thông, cho nên ảnh hưởng của nó đến với sử gia khi biên soạn lịch sử cũng rất hạn chế.

2. Kiểu mẫu, số lượng và ảnh hưởng của tiền đúc cổ triều Đinh - Lê

Cũng giống như Trung Quốc, Nhật Bản, thời phong kiến Việt Nam có một thời kỳ dài sử dụng đồng tiền kim loại, ngay cả kỹ thuật đúc, phương pháp đúc, cách đọc văn tự ở trên đồng tiền cũng đều giống nhau hoặc na ná như nhau. Trong sử sách, việc đúc tiền và những sự việc liên quan cũng được chép khá nhiều, hình thành nên văn hóa tiền tệ. Nhưng sử sách Việt Nam ghi chép nhiều nhất là tiền đúc triều Lý - Trần và các triều đại sau đó. Những bộ chính sử của Việt Nam do nhà nước phong kiến biên soạn rất có ảnh hưởng, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* v.v... đều không chép gì về tiền đúc triều Đinh, còn chép về tiền đúc thời Tiền Lê cũng lại rất sơ sài. Thời kỳ sau này, ở Việt Nam xuất hiện một số sách vở có nói đến đồng tiền đúc. Chẳng hạn, trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí - Quốc dụng chí* của học giả nổi tiếng triều Nguyễn là Phan Huy Chú, có một tiết đoạn *Tiền tệ chi dụng* (việc sử dụng đồng tiền đúc), giới thiệu sơ qua về tiền đúc các triều đại Việt Nam, nhưng trước tiên nói đến *Minh Đạo tiền* triều Lý, sau đó kể về *Đại Trị thông bảo* triều Trần, không hề nhắc gì đến tiền đúc triều Đinh - Lê (17). Các học giả Việt Nam hiện nay nghiên cứu tiền đúc triều Đinh - Lê, chủ yếu dựa vào cách này cách nọ, đặc biệt là dựa vào vật thực tiền tệ do khảo cổ khai quật, thu thập được. Đó là cơ sở quan trọng nhất. Nhưng đồng thời cũng phải thừa nhận rằng, những ghi chép của Hồng Tuân trong *Tuyền chí* được ông biên soạn ở thế kỷ XII có thể cung cấp cho nghiên cứu của hiện nay những chứng cứ bằng tài liệu văn hiến hẳn hoi.

Nghiên cứu tiền đúc triều Đinh - lê của học giả Việt Nam rất lớn, tiêu biểu là Đỗ Văn Ninh và Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến v.v... Đầu năm 90 của thế kỷ XX, Đỗ Văn Ninh đã công bố 3 kiểu mẫu đồng tiền triều Đinh, xếp theo thứ tự từ 1 đến 3 và hai kiểu mẫu đồng tiền triều Tiền Lê, xếp theo thứ tự từ 4 đến 6. Gần đây, Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến công bố kết quả nghiên cứu hai đồng *Thái Bình hưng bảo* đúc vào triều Đinh và *Thiên Phúc trấn bảo* đúc vào triều Tiền Lê (18). Chúng tôi dựa vào ghi chép của Hồng Tuân, liệt kê kiểu mẫu 4 đồng tiền đúc triều Đinh và 2 kiểu mẫu đồng tiền đúc triều Tiền Lê và đối chiếu so sánh chúng với thành quả nghiên cứu của các học giả Việt Nam hiện nay.

Bốn kiểu mẫu đồng tiền đúc triều Đinh và đặc trưng của chúng thấy chép trong *Tuyền chí* (Xem bảng 1).

https://tieulun.hopto.org

Bảng 1

Số thứ tự kiểu mẫu	Tên gọi theo cách của Hồng Tuân	Chữ ở mặt đồng tiền	Thể chữ cách đọc	Vị trí chữ ở lưng đồng tiền	Đường kính	Trọng lượng	Chỗ ghi chép
1	Đại Hưng tiền 1	Thái Hưng bình bảo (lẽ ra phải đọc là Thái Bình hưng bảo)	• Thể chữ Khải ngay ngắn. • Đọc vòng (lẽ ra phải đọc chéo)	Chữ Đinh ở trên lỗ	8 phân	4 thù	Quyển 7, những đồng tiền không biết niên đại
2	Đại Hưng tiền 2	Thái Hưng bình bảo (lẽ ra phải đọc là Thái Bình hưng bảo)	• Chữ Khải ngay ngắn • Đọc vòng (lẽ ra phải đọc chéo)	Chữ Đinh ở dưới lỗ	8 phân	4 thù	Quyển 7, những đồng tiền không biết niên đại
3	Thái Bình tiền	Thái Hưng bình bảo (lẽ ra phải đọc là Thái Bình hưng bảo)	• Chữ Khải ngay ngắn • Đọc vòng (lẽ ra phải đọc chéo)	Không chép	Không chép	Không chép	Quyển 7, những đồng tiền không biết niên đại
4	Thái Thiên tiền	Thái Bình thông bảo. Hai chữ "Thông bảo" đặt lộn ngược	• Chữ Khải ngay ngắn • Đọc chéo	Chữ Đinh ở bên phải lỗ, ở sau lưng chữ "thông"	8 phân	3 thù 6 tham	Quyển 7, dưới những đồng tiền không biết niên đại

Có thể nói, căn cứ vào đặc điểm văn tự ở lưng tiền có chữ Đinh hay không, ta có thể chia đồng tiền Thái Bình hưng bảo mà Hồng Tuân ghi chép thành hai loại. Một loại là *Đại Hưng tiền 1*, *Đại Hưng tiền 2* với *Thái Bình hưng bảo* kiểu mẫu số 1, 3 do Đỗ Văn Ninh công bố và *Thái Bình hưng bảo* loại thứ 2 do Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến công bố, về cơ bản có thể cho rằng thuộc một loại, đặc trưng cơ bản chung của chúng là có chữ "Đinh ở lưng tiền". Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến cho rằng, căn cứ vào vị trí chữ Đinh, loại lớn này lại có thể chia ra 4 loại nhỏ: chữ Đinh ở trên lỗ, chữ Đinh ở dưới lỗ, chữ Đinh ở phía phải lỗ, chữ Đinh ở phía phải lỗ nhưng lộn ngược. Đồng thời, hai tác giả còn nêu ra rằng, nhưng dù vị trí chữ Đinh ở lưng tiền như nhau đi chăng nữa, thì mặt trước của chúng vẫn có chỗ để phân biệt chúng, "đó là do chúng được đúc theo những khuôn mẫu khác nhau", dường như đã cho rằng loại tiền này cũng có nhiều kiểu mẫu khác nhau. Một loại nữa là *Thái Hưng tiền*, loại này đại thể cùng loại với *Thái Bình hưng bảo* kiểu mẫu số 2 do Đỗ Văn Ninh công bố và *Thái Bình hưng bảo* loại thứ nhất do Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến công bố. Phạm Quốc Quân và Nguyễn Đình Chiến cho biết, loại tiền này đường kính khoảng 2,35m, độ dày khoảng 1mm, trọng lượng khoảng 2,2 gr. Nếu phân tích thật chi li, từ thể chữ cho đến nét chữ, mặt nào cũng có thể nhận ra nhiều điểm

https://tieulun.hopto.org

khác nhau, cũng dường như cho rằng loại tiền này cụ thể còn có các kiểu mẫu không giống nhau.

Ngoài hai loại *Thái Bình hưng bảo* nói ở trên, đáng chú ý là *Thái Thiên tiền*, tức *Thái Bình thông bảo* mà Hồng Tuân đã chép trong tác phẩm của ông. Hồng Tuân vốn lúc đầu lấy "Thái Thiên thông bảo" để ghi văn tự ở mặt đồng tiền, nhưng sau đó, qua khảo chứng, ông cho rằng chữ "thiên" nghi là chữ "bình", do lâu ngày chữ bị mòn". Nhà tuyển học đời Thanh cho rằng "bỏ chữ "thiên" thay vào chữ "bình", ý kiến rất hay, nghĩa chữ "Đinh" chưa được biết. Nhưng vì vậy càng tin rằng "Thái Hưng" là "Thái Bình" rồi đấy" (19). Như vậy có nghĩa là, Hồng Tuân ghi chép mô tả đồng *Thái Thiên tiền*, người đời Thanh cũng đã từng khảo chứng, bàn bạc, nhưng đều không lí giải được hàm nghĩa chữ "Đinh", không biết đồng tiền này ở đâu ra. Chúng tôi cho rằng, đồng tiền này cũng dược triều Đinh cho đúc ra, là một kiểu mẫu riêng khác với đồng *Thái Bình hưng bảo*. Lý do gồm mấy điểm như sau: *Thứ nhất*, Hồng Tuân chép rõ phía phải lỗ đồng tiền có chữ Đinh, vị trí cụ thể là ở phía sau lưng chữ thông của mặt tiền, đó là dấu hiệu của tiền đúc triều đại nhà Đinh, Đinh được dùng để ghi quốc hiệu. *Thứ hai*, Hồng Tuân cho rằng, mấy chữ trên đồng tiền này "về thể chữ rất giống với *Thái Hưng bình bảo tiền*", như vậy dường như ông đã coi đồng tiền này cùng loại với *Thái Bình hưng bảo*, cũng tức là đứng về mặt thể chữ mà nói, *Thái Bình thông bảo* với *Thái Bình hưng bảo* do nhà Đinh đúc rất giống nhau, phải cùng thuộc những đồng tiền được đúc thời nhà Đinh. Ba là, đường kính của đồng tiền này dài 8 phân, nặng 3 thù 7 tham, cũng rất gần với kích cỡ to nhỏ, trọng lượng nặng nhẹ của đồng tiền *Thái Bình hưng bảo* được đúc vào triều Đinh. Vì vậy, chúng tôi nghĩ rằng triều Đinh không những đúc tiền *Thái Bình hưng hảo* với nhiều kiểu mẫu mà còn đúc cả tiền *Thái Bình thông bảo* nữa.

Hai kiểu mẫu tiền tệ triều Tiền Lê chép trong *Tuyền chí* và đặc trưng của nó (Xem bảng 2).

Đỗ Văn Ninh đã công bố tiền đúc triều Tiền Lê với ba kiểu mẫu, trong đó chữ mặt

Bảng 2

Số thứ tự kiểu mẫu	Tên gọi theo cách của Hồng Tuân	Chữ ở mặt đồng tiền	Thể chữ cách đọc	Vị trí chữ ở lưng đồng tiền	Đường kính	Trọng lượng	Chỗ ghi chép
1	Tiền có chữ Lê của nước Giao Chỉ	Chữ Lê ở phía dưới lỗ	Chữ Khải ngay ngắn	Không có	Không chép	Không chép	Quyển 11, trong phần những đồng tiền nước ngoài
2	Thiên Trấn tiền	Thiên Trấn phúc bảo (lẽ ra phải đọc là Thiên Phúc trấn bảo)	• Chữ Khải ngay ngắn • Đọc vòng (lẽ ra phải đọc chéo)	Chữ Lê ở phía trên lỗ	8 phân	4 thù 6 tham	Quyển 7, trong phần những đồng tiền không biết niên đại

đồng tiền số 4 dọc chéo "Thiên Phúc trấn bảo", chữ Lê ở phía trên lỗ và lưng đồng tiền, nó cùng một kiểu mẫu với đồng tiền *Thiên Trấn tiền* mà họ Hồng ghi chép; mặt

https://tieulun.hopto.org

đồng tiền số 6 không có chữ, lưng tiền có chữ Lê phía dưới lỗ, đồng này có khả năng thuộc c ùng một kiểu mẫu với đồng tiền có chữ Lê mà họ Hồng ghi chép được. Trước Đỗ Văn Ninh, học giả phương Tây Edward Toda cũng đã từng giới thiệu hai đồng tiền thời Tiền Lê, về kiểu mẫu cơ bản giống với hai đồng vừa nói trên đây do Đỗ Văn Ninh công bố. Và học giả này cho rằng, đưa chữ "trấn" vào văn tự của đồng tiền, là vì An Nam là khu vực hành chính, từng bị gọi là "trấn", cho nên có tên như vậy (20). Nghiên cứu của Phạm Quốc Quân và Nguyễn Đình Chiến cho rằng "Thiên Phúc trấn bảo đã được phát hiện có rất nhiều kiểu mẫu khác nhau, chắc chắn là trước sau có nhiều lần đúc tiền". Hai học giả Phạm, Nguyễn còn nói rằng, chữ "trấn" đưa vào văn tự đồng tiền "cũng là một sáng tạo của triều Tiền Lê" (21). Về hàm nghĩa chữ "trấn" chúng tôi đã giải thích ở phần trên của bài viết này. Ngoài đồng tiền có chữ Lê, các học giả Việt Nam còn công bố tiền đúc triều Tiền Lê chỉ có chữ *Thiên Phúc trấn bảo* ở mặt tiền mà không có chữ Lê ở lưng tiền. Những điều này chứng tỏ kiểu mẫu tiền đúc triều Tiền Lê rất nhiều, hai loại đồng tiền có chữ Lê mà họ Hồng ghi chép đích thực là tiền đúc triều Tiền Lê.

Trong sử sách của Trung Quốc và Việt Nam, khó có thể phát hiện những sử liệu chi tiết nói về triều Đinh - Lê có hay không những cơ cấu kiểu như để giám sát việc đúc tiền và số tiền đã đúc là bao nhiêu. Nhưng những ghi chép của Hồng Tuân về những đồng tiền đúc thời xưa của Việt Nam với nhiều kiểu mẫu khác nhau, và qua nghiên cứu khảo chứng của người đời sau, chúng ta có thể suy đoán dưới triều Đinh - Lê có rất nhiều lần đúc tiền, số lượng tiền đúc không phải là ít, cũng có nhiều đồng tiền lưu lạc sang Trung Quốc (22). Cho nên, Hồng Tuân nói rằng *Đại Hưng tiền* có chữ Đinh ở lưng tiền và *Thiên Trấn tiền* có chữ Lê "đời nay thấy rất nhiều".

Chúng tôi cho rằng, việc triều Đinh - Lê phát hành tiền đúc, sử dụng quyền đúc tiền riêng, có ý nghĩa to lớn và ảnh hưởng sâu xa.

Thứ nhất, đánh dấu sự hoàn thiện chủ quyền quốc gia phong kiến Việt Nam và tạo cơ sở cho sự phát triển chế độ tiền tệ của các vương triều phong kiến Việt Nam sau đó. Quyền độc lập đúc tiền riêng là một phần của chủ quyền quốc gia phong kiến Việt Nam. Trước triều đại nhà Đinh, tiền lưu thông ở vùng đất Việt Nam chủ yếu là tiền đúc do vương triều phong kiến trung ương Trung Quốc phát hành. Những đồng tiền từ đời Hán đến đời Đường được phát hiện ở Việt Nam khá nhiều. Đặc biệt đồng tiền Khai Nguyên thời Đường được thấy nhiều nhất. Hậu kỳ nhà Đường và thời gian Ngũ Đại Thập Quốc, theo đà một độ suy vi của chế độ trung ương tập quyền phong kiến, các thế lực cát cứ ở các địa phương rầm rộ đúc tiền, hình thành một thời kỳ đúc tiền hỗn loạn nhất trong lịch sử tiền tệ Trung Quốc. Việt Nam cũng đã phát hiện mẫu đá tiền đồng Khai Nguyên ở vùng phụ cận Thành phố Thái Nguyên (23). Điều này rất có thể là một biểu hiện chứng tỏ Việt Nam đã bắt chước chế độ đúc tiền triều Đường. Còn Việt Nam tự thân phát hành tiền tệ, bắt đầu hành sử quyền đúc tiền riêng và hình thành chế độ tiền tệ độc lập ổn định là việc sau triều Đinh - Lê, phản ánh quá trình dần dần ổn định và phát triển của quốc gia phong kiến độc lập. Từ triều Đinh trở về sau, mãi tới triều Nguyễn thế kỷ XIX, các vương triều phong kiến Việt Nam đều phát hành tiền tệ, chế độ tiền tệ của thời kỳ kinh tế phong kiến mà tiền đồng là chủ thể được thực thi hơn ngàn năm lịch sử.

https://tieulun.hopto.org

Thứ hai, thích ứng với phát triển kinh tế xã hội phong kiến Việt Nam và nhu cầu hoạt động trao đổi thương nghiệp. Có người cho rằng, thời kỳ đầu khi triều Đinh mới thành lập, kinh tế thương nghiệp của một số vùng đã khá phát triển, trở thành cơ sở để Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan các thế lực cát cứ phong kiến, thống nhất vùng đất An Nam (24). Cũng có một vài học giả Việt Nam nhấn mạnh, mặc dầu thủ công nghiệp thương nghiệp đã và đang phát triển, nhưng nền sản xuất của Việt Nam ở thế kỷ thứ X còn hạn chế trong phạm vi làng xã và khu vực nhỏ, chủ yếu là để tiêu dùng, ít để trao đổi (25). Chúng tôi cho rằng, xã hội phong kiến về chỉnh thể, thuộc tính chất kinh tế tự nhiên, nhưng thực ra không phải chưa có sự phát triển của thương nghiệp và trao đổi. Chỉ cần có trao đổi thương nghiệp thì sẽ có nhu cầu vật trung gian ngang giá, tiền tệ. Từ lịch sử Việt Nam, nhận thấy rằng, trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, kinh tế - xã hội phong kiến Việt Nam đến thế kỷ thứ X đã có cơ sở nhất định; đồng thời do có lợi thế về vị trí địa lý, Việt Nam cũng đã có vị trí nhất định trong giao thiệp với Đông Tây, buôn bán với nước ngoài bao gồm cả con đường tơ lụa trên biển, hoạt động trao đổi thương nghiệp đã phát triển đến một trình độ nhất định. Triều Đinh - Lê bắt đầu phát hành tiền tệ riêng, đó chính là nhu cầu và là một trong những biểu hiện chứng tỏ nền kinh tế-xã hội phong kiến Việt Nam phát triển.

Thứ ba, chứng minh rằng Việt Nam ở thế kỷ X đã nắm vững kỹ thuật đúc tiền kim loại, đồng thời uốn nắn những thiên kiến và hiểu lầm của một số học giả Trung Quốc đời Tống. Trên mảnh đất Việt Nam đã từng có một thời kỳ dài lưu hành tiền đúc chính thức của các triều đại Trung Quốc. Sau khi Việt Nam xây dựng vương triều phong kiến độc lập, tiền đồng của đời Đường đời Tống vẫn còn lưu thông ở Việt Nam rất nhiều. Do tình hình khách quan đó, thêm nữa là nhân sĩ trí thức đời Tống hiểu biết về Việt Nam rất hạn chế, dẫn đến việc một số học giả nổi tiếng và trước tác của họ, chẳng hạn như Phạm Đại Thành với *Quế Hải ngu hoành chí*, Chu Khứ Phi với *Lĩnh ngoại đại đáp*, Triệu Nhữ Quát với *Chư phiên chí* v.v..., đều chưa đề cập đến tiền đúc triều Đinh - Lê. Phạm Đại Thành và một vài người nữa còn cho rằng, trước và sau thế kỷ XII Việt Nam vẫn "chưa đúc được tiền, chuyên dùng tiền lẻ của Trung Quốc, tiền đó đều do khách buôn xì ra" (26) Kỳ thực, đến cuối thế kỷ thứ X, vương triều phong kiến Việt Nam đã nắm vững kỹ thuật đúc tiền đồng, bắt đầu đúc tiền một cách độc lập. Mặc dù kỹ thuật đúc tiền dưới triều Đinh - Lê hãy còn thô sơ, mặt tiền chưa thật phẳng, khuôn tiền chưa thật cân đối, nhưng hoàn toàn không giống như các học giả Trung Quốc đời Tống từng nhận xét là Việt Nam chưa đủ khả năng đúc tiền.

Thứ tư, tăng thêm công cụ trao đổi mới cho buôn bán ở biên giới Trung - Việt. Sau khi vương triều phong kiến độc lập Việt Nam ra đời, không những nhanh chóng thiết lập và duy trì quan hệ láng giềng với vương triều Bắc Tống và Nam Tống, về chính trị qua lại nhộn nhịp, mà còn không ngừng phát triển quan hệ mậu dịch giữa hai bên. Thời kỳ Lưỡng Tống, có khá nhiều sử liệu ghi chép giao dịch buôn bán với nhau qua đường biên giữa hai nước Trung - Việt. Chu Khứ Phi miêu tả tình hình "họp chợ" lúc bấy giờ: "Người Giao Châu hàng ngày đưa các loại hương liệu có tiếng, sừng tê giác ngà voi, bạc, muối, tiền, sang đổi lấy gấm vóc lụa là của thương nhân nước ta rồi về" "Người Giao Châu" sang Khâm Châu

https://tieulun.hopto.org

buôn bán, "những thứ họ bán là bạc, tiền đồng, trầm hương" (27) v.v... Họ Chu nhiều lần nhắc đến tiền đồng mà "người Giao Châu" sử dụng để buôn bán trao đổi là tiền Trung Quốc hay tiền Việt Nam? Ông ta không nói rõ. Chúng tôi suy đoán, tiền lưu thông trong buôn bán qua đường biên Trung Việt vừa có tiền Trung Quốc vừa có tiền Việt Nam bao gồm tiền đúc triều Đinh - Lê phát hành. Chính vì vậy, Hồng Tuân mới nhìn thấy rất nhiều tiền chữ Đinh và tiền chữ Lê, ông ta còn nói có cả thương nhân nước ngoài sang Giao Châu buôn bán, đem về Quảng Châu rất nhiều tiền chữ Lê, ảnh hưởng đến chế độ tiền tệ của Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

(1). Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 30.

(2). *Tiền kim loại Việt Nam* xuất bản gần đây, lấy vật thực làm cơ sở, tranh ảnh và giải thích đầy đủ, sưu tập phong phú, khảo chứng khá rõ ràng, nhưng khi mô tả tiền đúc thời Đinh - Lê, chỉ có hai chỗ từ văn dịch tiếng Anh đã gián tiếp dẫn sử liệu trong *Tuyền chí* của Hồng Tuân, nhưng đã nhầm tên sách *Tuyền chí* thành *Tiền chí*. Xem Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến...: *Tiền kim loại Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005, tr. 13.

(3), (4). Hồng Tuân: *Tuyền chí*, quyển 7, Bất tri niên đại phẩm, thượng.

(5), (7). Hồng Tuân: *Tuyền chí*, quyển 7, Bất tri niên đại phẩm, hạ.

(6). Hồng Tuân: *Tuyền chí*, quyển 11, Bất tri niên đại phẩm, trung.

(8). Hồng Tuân: *Tuyền chí*, quyển 5, Ngụy phẩm, hạ.

(9). Đới Chấn Huy: *Ngũ Đại hóa tệ chế độ*, đăng trong *Thực hóa*, quyển 2, số 2, tháng 6 năm 1935.

(10). Trình Hiểu Trung: *An Nam tiền tệ thiển thích*, đăng trong *Trung Quốc tiền tệ*, số 3-1985.

(11). Đới Khả Lai, Vu Hướng Đông: *Thí luận Việt Nam sơ thủy đích trù tiền*, đăng trong *Trịnh Châu đại học học báo*, số 2-1992.

(12). Trương Tú Dân: *Việt Nam cổ tệ thuật lược* đăng trong Học thuật luận đàn, số 3, năm 1981. Trương Tú Dân là học giả tiền bối rất nổi tiếng, có nhiều thành tựu nghiên cứu lịch sử quan hệ Trung - Việt, nhưng khi nói về tiền đúc thời Tiền Lê thì ông quá tin vào những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(13). Thái Vân: *Tịch đàm*, khuyết danh: *Tiền tệ khảo*, quyển hạ.

(14), (19). Khuyết danh: *Tiền tệ khảo*, quyển hạ.

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 1, Lê kỷ; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* Chính biên, quyển 1.

(16). Lê Quí Đôn: *Đại Việt thông sử*, ghi ở đầu sách: *Tác sử chỉ yếu*.

(17). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 30.

(18), (21). Phạm Quốc Quân, Nguyễn Đình Chiến: Lời nói đầu, Sđd, tr. 14-15, 15.

(20). Edward Toda, *Annam and its minor Currency*, East Asia Journal, No - 6 Second Quarter 1983.

(22) Thời kỳ cuối thế kỷ XX, ở Triết Giang Trung Quốc đã phát hiện đồng tiền Thiên Phúc trấn bảo có chữ Lê ở lưng tiền. Có học giả khảo chứng là tiền đúc của Việt Nam. Xem Hoàng Nhất Nghĩa: *Thiên Phúc trấn bảo vị Việt Nam tiền*, đăng trong Tạp chí *Khảo cổ*, số 11, năm 1983.

(23) Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Bản dịch Trung văn, Nxb. Nhân dân Bắc Kinh, 1977, tr. 125.

(24): K.W.Taylor, *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, pp 277 - 278.

(25) Xem Nguyễn Danh Phiệt: *12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh* đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1-1986.

(26) Phạm Thành Đại: *Quế Hải ngu hành chí*, xem *Văn hiến thông khảo*, quyển 330, *Tứ duệ khảo* có 7 chỗ dẫn. Trong *Thiều Châu kỷ lược* của Trịnh Tủng, một người vào thế kỷ XIII vâng sắc chỉ kinh lược Quế Lĩnh, cũng có ghi chép giống như vậy. Xem *Trịnh Khai Dương tạp trứ* quyển 6, phụ sau *An Nam đồ thuyết*.

(27) Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 5.

https://tieulun.hopto.org

HẢI NGOẠI HUYẾT THƯ - MỘT TÁC PHẨM QUAN TRỌNG CỦA CUỘC VẬN ĐỘNG CỨU NƯỚC ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐINH TRẦN DƯƠNG*

Những năm đầu của thế kỷ XX, để cổ động cho việc cứu nước, Phan Bội Châu đã làm rất nhiều bài văn, thơ kịch liệt và thống thiết mô tả thảm trạng nước mất, nhà tan và kêu gọi toàn dân hướng vào công cuộc giải phóng dân tộc. *Hải ngoại huyết thư* (1) là một trong những văn kiện đầu tiên được cụ Phan giao cho các cộng sự đem về nước làm tài liệu tuyên truyền vận động cứu nước.

Phan Bội Châu viết *Hải ngoại huyết thư* năm 1906. Ngày 5-2-1909, tác phẩm lại được cụ Phan tái bản lần thứ 2 (Nhà xuất bản Sokinô Kinga, quận Kanda, Đông Kinh, Nhật Bản). Bản in lần thứ hai bằng thạch, gồm có một bản *chữ Hán*, một bản bằng *chữ Nôm* và một bản bằng *chữ Quốc ngữ;* được in thành 500 bản, nhưng đã bị chính quyền Nhật Bản cho bọn cảnh sát tịch thu ngay tại nhà in. Ngày 7-6-1909, tất cả ấn phẩm trên đã bị thiêu hủy trước mắt Gallois thông ngôn Đại sứ quán Pháp ở Nhật.

Tác phẩm này không chỉ lên án hành động xâm lược, chính sách cai trị dã man tàn ác của Pháp đã làm cho dân tộc Việt Nam bị kiệt quệ về kinh tế, mòn mỏi về tinh thần, ngu dốt về văn hóa mà còn vạch ra ba nguyên nhân cơ bản của việc mất nước và những cách thức cứu nước trong thời điểm Phan Bội Châu và các cộng sự của cụ vừa mới khởi xướng phong trào duy tân.

1. Về nguyên nhân nước ta rơi vào tay thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX

- "*Một là vua sự dân chẳng biết*".

Hải ngoại huyết thư chỉ rõ: đất nước-cơ nghiệp nước nhà là do "Nghìn muôn, ức, triệu người chung góp" xây dựng nên. Trong đó, dân là gốc của nước, dân và nước gắn chặt với nhau "Dân là dân nước, nước là nước dân". Vua là đại biểu cho thần dân, cho nguyện vọng của trăm họ, tập hợp muôn dân làm cho nước cường dân thịnh, vui hưởng thái bình. Theo Phan Bội Châu, vua còn thể hiện quyền uy của dân. "Trên chín bệ ngôi thần tự chủ" điều binh khiển tướng giữ yên bờ cõi để dân an cư lạc nghiệp.

Trong lịch sử Việt Nam, đã có những triều đại phong kiến hưng thịnh chính là nhờ giữ tốt mối quan hệ *vua tôi đồng lòng, cả nước chung sức, tướng sĩ như cha với con, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*. Những ngày mới đặt chân lên đất Nhật Bản, trước sự cường thịnh của xã hội ấy, cụ Phan cho rằng đó là kết quả của sự thống nhất giữa quyền uy nhà vua với sức mạnh của nhân dân "Vua dân như thể một nhà kính yêu" và là do "chữ bình đẳng đặt đầu chính phủ".

* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

https://tieulun.hopto.org

Trở lại Việt Nam - thời đại Phan Bội Châu, chủ quyền dân tộc không còn bởi vua không biết đến việc dân việc nước, không thấy được trọng trách của mình trước vận mệnh dân tộc. Vua chỉ nghe bọn quan tham luồn cúi xu nịnh. Vua không biết trừ tai hưng lợi; không còn coi "*dân duy bang bản*" (dân chính là cội gốc của nước). Trong lúc *vua* chìm đắm trong mê cung, đắm chìm trong nhung lụa, giữa "Toà y viện thuốc nào cũng có" và "Cơm ngự thiện bữa nghìn quan", thì *muôn dân* cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, ốm đau không thuốc thang.

Nguy hại hơn, trước nạn ngoại xâm, vua bạc nhược lùi bước, lấy của dân, cắt đất đai cung phụng và bán đứng chủ quyền đất nước cho thực dân Pháp. Bộ máy vương triều thật sự trở thành một gánh nặng cho xã tắc, làm khuynh đảo cả cuộc sống của cả một dân tộc, đến nỗi "Trời sa nước mắt, bể trôi ngược dòng".

- Hai là quan chẳng thiết gì dân

Trong xã hội phong kiến, hệ thống quan lại của một vương triều từ trung ương đến hương thôn là cầu nối giữa *vua* - người đứng đầu nhà nước, với *thần dân trăm họ*. Quan lại là những trợ thủ đắc lực của vua. Theo *Hải ngoại huyết thư* thì hệ thống quan trường có sứ mệnh "*xoay núi, vá trời*", "*Dòng dây, xây đá, tính bài vị nguy*". Họ là người tổ chức chỉ đạo toàn dân xây dựng và bảo vệ đất nước. Đồng thời họ cũng là những người nắm trong tay mọi sản vật quốc gia và sinh mệnh đồng bào. Họ cầm cân nẩy mực, làm công bộc cho dân, lo cho dân. Nếu có một hệ thống quan lại như vậy sẽ giữ yên bờ cõi, chấn hưng được kinh tế, phát triển được văn hóa.

Nhưng vào thời đại Phan Bội Châu, chốn quan trường đã suy thoái nghiêm trọng. Đó là thời kỳ *truân bĩ*: "Rặt những đồ xu mị phùng nghinh" (hùa theo và nịnh hót vua), "Hại dân để lợi lấy mình". Một mặt, quan lại dắm đuối cờ bạc, mê si hầu non gái chứa, vơ vét của dân để *trang hoàng gác tía, lầu son*. Quan lại trở thành một tai họa "Đã hao mạch nước lại mòn xương dân". Mặt khác, khi đất nước nguy nan *quan* vẫn chỉ lo làm giàu, "Dân mặc dân, chẳng dân thì chớ", "cứ của mình mình giữ khư khư".

Sự bệnh hoạn trong hàng ngũ quan lại ngày càng làm cho đất nước bị suy yếu, gây ra không khí ảm đạm, tăm tối cho cả dân tộc "Mây tuôn tẻ ngắt, mù sa tối dầm", và kết cục bi thảm là "nước khốn dân cùng". Việc cứu nước càng trở nên khó khăn hơn.

- Ba là "Dân chỉ biết dân", "Mặc quân với quốc, mặc thần với ai"

Khi bàn tới mối quan hệ *Vua-Quan-Dân*, bức huyết thư bàn tới vai trò của nhân dân trong lịch sử. Dân là chủ thể của công cuộc giữ nước và dựng nước. Có dân mới có nước "Dân là dân nước, nước là nước dân".

Non sông Việt Nam được xây đắp và tồn tại hàng nghìn năm, là *gia tài quí giá nhất* mà tổ tiên đã để lại cho các thế hệ người Việt Nam. Do vậy, việc bảo vệ và làm tăng giá trị *gia tài* đó là trách nhiệm, là nghĩa vụ của tất cả mọi người. *Hải ngoại huyết thư* chỉ rõ: "Tổ nghiệp lưu lai" là của ta, ta phải trân trọng giữ gìn, không ỷ lại vào ai cả. Trong *gia tài* đó có cả một bề dày truyền thống chống ngoại xâm:

"Nọ thuở trước đánh Tàu mấy lớp,

Cõi trời Nam cơ nghiệp mở mang.

Sông Đằng lớp sóng Trần vương,

Núi Lam rẽ khói mở đường nhà Lê.

Quang Trung đế từ khi độc lập,

https://tieulun.hopto.org

Khí anh hùng đầy lấp giang sơn".

Đó là gương sáng, là niềm tự hào, là sức mạnh tiềm ẩn để dân ta giữ gìn *Tổ nghiệp lưu lại.*

Nhưng xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX lại lâm vào tình cảnh nước mất nhà tan, lòng dân phiêu tán. Tuy Phan Bội Châu không dằn lòng nặng nề như Phan Châu Trinh khi nhìn vào thảm kịch của đất nước dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nhưng Cụ cũng có nỗi đau trước những yếu kém của xã hội Việt Nam. Sự thấp kém về dân trí "Cơ nghiệp mình, mình bỏ không coi" đã dẫn tới tình trạng "Gia tài tổ nghiệp mình xưa", "Tay đem quyền chủ mà đưa cho người". Tình trạng xung khắc, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân cũng gây tổn thương tới sức đề kháng của dân tộc trước họa ngoại xâm. Sự nghi kị lẫn nhau, sự bất hoà sâu sắc giữa lương và giáo đều là kẽ hở để kẻ thù chia rẽ, lấn lướt xâm chiếm từng phần đất của Việt Nam. Bi kịch ấy diễn ra ở Việt Nam giống như Quắc và Ngu đều là những nước nhỏ thời Xuân Thu (trong lịch sử Trung Hoa) vì thù ghét nhau, Ngu đã cho Tấn mượn đường để diệt Quắc và sau khi diệt được Quắc, Tấn đã quay lại diệt nốt Ngu. Rõ ràng, sự rạn nứt trong dân, sự mất đoàn kết "Lòng đã tan" "thì nước cũng tan".

Tóm lại, việc "Dân chỉ biết dân"; *mặc quân với quốc, mặc thần với ai* là hệ quả của hai nguyên nhân "Vua sự dân chẳng biết" và "Quan chẳng thiết gì dân". Mối quan hệ rường cột của một quốc gia đã không còn thì sự suy vong và rơi vào tay ngoại bang là điều khó tránh.

2. Chỉ đạo cách thức hoạt động cứu nước của từng "hạng người"

Hải ngoại huyết thư đề cập nhiều đến nhân tình thế thái, về sự bất lực tạm thời của dân tộc Việt Nam, nhưng vẫn nhìn thấy tình yêu đất nước đang còn nóng ấm trong từng hạng người. Sau khi phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX thất bại, với nỗi đau khôn xiết của một người dân mất nước, Phan Bội Châu đã tới Kinh đô Huế, rồi vào Nam ra Bắc vận động nhiều người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau để thành lập *Duy Tân hội* (1904). Sự hiểu biết về truyền thống lịch sử dân tộc và những cuộc tiếp xúc với các tráng kiện sơn lâm, với các nho sĩ, các bậc quan trường, với các linh mục yêu nước và các thủ lĩnh chống Pháp đã củng cố niềm tin của cụ đối với nhân dân. Cụ Phan nhắn nhủ đồng bào: còn nước còn tát, "còn hơi còn thở", phải đồng tâm nhất trí, phải nung đúc nên chí anh hùng.

Hải ngoại huyết thư đã bàn tới một vấn đề cực kỳ quan trọng, một vấn đề có tính chiến lược, một bài học lớn rút ra từ trong lịch sử chống ngoại xâm đó là sự đoàn kết trên dưới một lòng; gạt bỏ mọi thành kiến và sửa chữa mọi lỗi lầm để gắn chữ *đồng* với chữ *tâm*: "*Thôi chẳng kể sự trăm năm trước*", "*Xin từ đây cả nước một niềm*", "*Người kiếm củi, kẻ đun cơm*", "*Này em xẻ gỗ, này anh đắp đường*", "*Việc dẫu nặng chia mang cũng nổi*" "*Xúm tay vào kéo lại giang sơn*". "*Làm cho rạng rỡ tổ tông*".

Những lời khuyên trong *Hải ngoại huyết thư* cũng có thể xem như là những giải pháp cụ thể kịp thời cho từng hạng người khi Duy Tân hội khởi xướng phong trào mới - phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

- *Đối với những phú hào (những người giàu có)* cần đóng góp nhiều tiền của để nuôi dưỡng các tổ chức bí mật, mua sắm vũ khí, đào tạo nhân tài ở nước ngoài:

https://tieulun.hopto.org

"Khơi bốn bể nuôi rồng thành vũ

Đem nghìn vàng tậu ngựa truy phong.

Người giúp của, kẻ giúp công,

Xin ai hào phú trước cùng bụng cho".

- *Đối với những nhà nho nghèo khó (hàn nho, toan hán)*, tuy phải sống trong tình cảnh "Túi hào kiệt một tay xơ xác", "Chân giang hồ lỡ bước long đong", nhưng khi nào họ cũng nghĩ tới việc nước nhà. *Hải ngoại huyết thư* khuyên họ phải "họp chí sĩ liệu cơ thành bại" và sẵn sàng về tư tưởng hành động khi thời cơ đến để "Dựng nền độc lập, xướng bài tự do".

- *Đối với quan lại, công chức đương thời*, khi hoạt động trong bộ máy chính quyền thực dân, cần phải biến sự phục tùng như là một khổ nhục kế, phải "nhẫn sỉ, sự thù". Tìm mưu tính kế, chờ đón thời cơ "trở giáo, gieo gươm" chống giặc để:

"Giang sơn nay lại trời Nam,

Đỉnh chung khắc để tiếng thơm lâu dài"

- *Đối với anh em binh lính người Việt Nam* - "Những kẻ lưng đeo súng dạn", những người *lính Nam triều (khố vàng) và những lính khố xanh* đang bị buộc phục dịch trong quân đội của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương không nên vì mấy đồng lương mà quên tình làng nghĩa nước, không được bắn giết anh em đồng bào mình, không được hại nòi giống, phải sẵn sàng cứu nước:

"Tính sự thế nay vừa gặp hội,

Việc kíp rồi phải liệu mau mau

Cùng nhau mấy vạn đồng bào

Quyết đem tính mệnh mà liều một phen".

- *Đối với những người Việt Nam theo Đạo Gia tô*, trong khi thuyết phục đồng bào công giáo trở lại công cuộc cứu nước, Phan Bội Châu đã không đi sâu phân tích những hạn chế của tôn giáo này mà vạch trần mộ mặt thực dân Pháp sử dụng tôn giáo như một công cụ để chia rẽ, làm suy yếu cộng đồng dân tộc Việt Nam nhằm xâm lược và thống trị Việt Nam. *Hải ngoại huyết thư* hướng tới ý muốn tốt đẹp về "sự cứu khổ cứu nạn" của *Đức Chúa Trời* để vun xới tình yêu đất nước trong *giáo dân*. Cụ Phan lý giải rằng bảo vệ sự thống nhất nước Việt Nam là đạo lý vĩnh cửu; người theo đạo không được làm trái điều đó và phải sống phúc âm trong lòng dân tộc, kính chúa phải yêu nước. Cụ cũng cho rằng các nhà tôn giáo không nên bàn tôn giáo nào phải, tôn giáo nào trái, mà nên bàn nước mình mạnh hay yếu, nước ta còn hay mất và hãy một lòng yêu nước, thương nòi, liều chết chống giặc. Đó là nghĩa cử lớn lao của đạo lý làm người.

Sách "*Những vụ nổi loạn chống Pháp ở nước An-Nam*" của *Cơ quan an ninh* thuộc *Phủ Toàn quyền Đông Dương* lược dịch phần nói về những người An Nam theo đạo Thiên Chúa trong *Hải ngoại huyết thư*, rằng: "Chúng ta phải yêu cầu họ thay đổi thái độ, chúng ta không nên gây mâu thuẫn giữa người này với người khác; vả lại những người công giáo không bao giờ yêu người Pháp, cũng như không bao giờ có hận thù đối với đồng bào của họ không theo đạo Thiên Chúa. Họ yêu cầu những người anh em cùng nòi giống và sẽ hoạt động để cứu thoát những người anh em của họ. Chúng ta tuy đi theo những con đường khác nhau, nhưng đều chung một mục đích, phải làm thế nào cho những người công giáo cùng có nhiệt tình đập tan ách đô hộ của người Pháp". Lương hay giáo đều là "*đồng loại tương thân*" nên không có gì khác biệt cả,

https://tieulun.hopto.org

và *"Đã là đồng chủng, đồng cừu"*, *"Yêu nhau thì quyết cứu nhau phen này"*.

Hải ngoại huyết thư lý giải cả dân tộc Việt Nam lương cũng như giáo, đạo cũng như đời đang có chung một địa ngục - địa ngục thực dân, và tất cả chỉ có hạnh phúc khi đất nước được độc lập tự do. Công việc khẩn cấp của công dân Việt Nam theo đạo *Thiên Chúa* là cần phải hoạt động cứu nước:

"Này đua sức ra tay tạo phúc,

Cứu cho ta địa ngục thoát vòng.

Phúc mình mà cũng phúc chung,

Khuyên ai đi đạo một lòng khăng khăng".

Đúng như GS Trần Văn Giàu đã khẳng định: "Trong văn chương chính trị Việt Nam yêu nước, Phan Bội Châu là một trong những người đầu tiên, sau Nguyễn Trường Tộ, để nhiều tâm trí viết về tự do tín ngưỡng, tuyên truyền cho tự do tín ngưỡng, xem đó là một yêu cầu của sự đoàn kết dân tộc chống thực dân, chống chính sách chia để trị của Pháp" (2).

Chính vì vậy, *Cơ quan an ninh Phủ Toàn quyền Đông Dương* đã tìm mọi cách ngăn cản ảnh hưởng của *Hải ngoại huyết thư* đối với phong trào chống Pháp. Chúng cho rằng trong *"10 chương"* nói về đoàn kết các hạng người thì vấn đề đoàn kết lương giáo là một trong 3 chương đặc biệt nguy hại tới an ninh của chúng ở Đông Dương.

- Đối với những người trong giới giang hồ (côn đồ, nghịch tử), đây là những mạnh sĩ tài năng với " súng con trong túi, dao găm bên mình", có một không hai về nghĩa hiệp và khí phách đang tụ hợp nơi *"Khe rừng, góc bể"*. Những con người "coi sinh tử như chơi chẳng nghĩ" luôn tung hoành vũ trụ để oán trả, ơn đền.

Hải ngoại huyết thư khuyên họ gạt bỏ tư thù hiềm khích, không nên phung phí sức lực và tính mạng; hướng vào mục tiêu cao cả là cứu nước. Cần có một quan niệm sống chết dầy đủ. Hi sinh vì độc lập dân tộc là sự lựa chọn tối cao và vinh hạnh nhất. Kẻ thù số một, kẻ thù trước mắt duy nhất cần phải tiêu diệt là thực dân Pháp và bọn tay sai - những kẻ rước voi dày mả tổ.

- Những người phụ nữ trẻ trung và thơ ngây (nhi nữ, anh si), Hải ngoại huyết thư đã liệt kê các nữ kiệt- những bậc nữ trượng phu đã xuất hiện trong lịch sử dân tộc, những người đã viết nên những trang sử oai hùng. Đó là Hai Bà Trưng đầu công nguyên, là nữ tướng Bùi Thị Xuân trong đội quân áo vải Tây Sơn thế kỷ XVIII; những bà mẹ, những chị em đã đóng góp nhiều công của cho phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX và phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. Phụ nữ Việt Nam có thể học tập phụ nữ thế giới tìm cách nắm mưu lược kẻ thù để đánh bại chúng. Sự hoạt động của phụ nữ cũng là một mũi tiến công cần phải tạo dựng.

- Đối với bồi bếp, thông, kí.

Đây là những người phục dịch trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Họ cũng có tinh thần yêu nước và có thể tạo ra một lực lượng ngầm tấn công kẻ thù dân tộc từ ngay trong lòng chúng.

Hải ngoại huyết thư cho rằng: muốn chiến thắng được kẻ thù, cần phải làm cho kẻ địch suy yếu, cần chuẩn bị cho một hướng tiến công mới ngay trong các công sở của chính quyền thực dân. Tạo ra *"nội trùng"* chính là xây dựng lực lượng yêu nước ngay trong lòng địch để kết hợp giữa nội công và ngoại kích. Phan Bội Châu đã

https://tieulun.hopto.org

lấy hình tượng cây lớn bị đổ gẫy là "*Bởi ở trong cũng có nội trùng*"; do vậy phải tìm những người làm phản gián, "*phải có tay thủ đoạn anh hùng*". Kế sách quan trọng này được bắt đầu từ sự vận động những người bồi bếp có chí khí, có lòng yêu nước. Những người này vì kế sinh nhai mà đi làm thuê cho thực dân, nhưng họ vẫn gắn bó với bố mẹ, với tất cả gia đình họ, với bà con quen thuộc, với mảnh đất nơi họ đã sinh ra; đến một lúc nào đó, họ sẽ vì đồng bào mình mà chiến đấu ngay tại nơi mình phục dịch.

- *Những cừu gia, tử đệ.*

Cừu gia tử đệ là con em những người bị thực dân Pháp giết hại, có thù với thực dân Pháp. Đối với lớp người đang sẵn có mối thù riêng này, *Hải ngoại huyết thư* khuyên họ suy ngẫm về sự hi sinh của cha anh mình, vì sao công cuộc cứu nước vẫn bế tắc? Khắc cốt ghi xương thù nhà nhưng không bao giờ được quên nợ nước. Một mặt, phải đồng lòng hiệp sức; mặt khác, phải xem xét tình hình thế giới, học hỏi kinh nghiệm bên ngoài: "nên tính hết xa gần", "Thử xem sự thế cường lân thế nào". Ghi nhớ những thất bại đau đớn của dân tộc và mạnh dạn đi ra học hỏi các nước để đền nợ nước, trả thù nhà. Quyết không dẫm lên vết xe đổ của lớp người đi trước:

"Đương trong cuộc thắng thua bại liệt,

Có ra ngoài mới biết văn minh.

Hải ngoại huyết thư phê phán những người bảo thủ "khư khư chỉ biết mình" và chỉ rõ nếu không chịu học hỏi thì trong cuộc đấu tranh này sẽ thất bại.

- *Về nhiệm vụ của những người "du học ngoại lân".*

Ở thời đại Phan Bội Châu, cuộc đấu tranh để xác định đường lối cứu nước vẫn chưa rạch ròi. Cuộc đấu tranh giữa hai con đường *bạo động* và *cải lương* của phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản vẫn còn nhiều tranh cãi:

"Đi với ở mưu mô chưa vững,

Trong với ngoài hô ứng chưa thông.

Đường tây cách trở lối đông,

Kẻ sào người lái vẫn không hợp lòng".

Tình trạng ấy đòi hỏi *người du học ngoại lân* phải ra công gắng chí, phấn đấu trở thành nhân tài đất nước thì "Dẫu đào non, tát bể cũng nên". Các hoạt động trong nước cũng như ngoài nước phải được nhất trí với nhau, phối hợp với nhau để "vun trồng tân hóa", để chấn dân khí, khai dân trí. Họ phải là những người góp phần quan trọng cho sự khởi đầu của công cuộc cứu nước trong thời kỳ mới.

Hải ngoại huyết thư phác họa một số công việc cụ thể của từng hạng người. Nếu cả nước, người trong cũng như người ngoài đồng tâm nhất trí thì "Việc nào coi cũng dễ như không", "Không việc gì là việc không xong", "Nếu không xong, quyết là không có trời". Những công việc khởi đầu đó là niềm hy vọng của nền độc lập.

3. Đẩy mạnh tuyên truyền thức tỉnh dân chúng (đạo giác tư dân)

Lúc bấy giờ có một điều mà *Hải ngoại huyết thư* hết sức quan tâm là trạng thái tư tưởng tinh thần của dân tộc Việt Nam:

"Người nước ta sinh ra còn dại,

Non sông này tuổi hãy còn thơ.

Hãy còn ngơ ngẩn ngẩn ngơ,

Chính không có phủ, giáo không ra trường".

Mất chủ quyền là mất tất cả. Nhân dân lâm vào cảnh cá chậu chim lồng. Lòng

https://tieulun.hopto.org

người càng li tán là trở ngại đầu tiên cho việc tổ chức phong trào chống Pháp. Do vậy, cần phải tháo gỡ rào cản về tinh thần, thức tỉnh và quy tụ họ dưới ngọn cờ cứu nước.

Hải ngoại huyết thư đề cập tới vấn đề *chi hạ kỳ tài* (người tài cứu nước) - một công việc hết sức quan trọng để khơi dậy phong trào. Công việc đó chỉ biết trông vào những người trí thức đương thời: những "*kẻ khôi kỳ danh sĩ*", những "*người tuấn vĩ cao nhân*" và những "*ai nhẹ miệng lanh chân*" cùng với Phan Bội Châu phối hợp hành động. Cụ Phan cho rằng phải có nhiều người tài giỏi nỗ lực hợp sức "*ngăn dòng chống cột*", "*đua sức, gắng tài*", "*Rẽ mây, phẩy gió quét trời cho quang*". Đặc biệt là các bậc sĩ phu có trách nhiệm cáng đáng việc đời mà trước mắt phải dùng báo chí thơ văn làm vũ khí tư tưởng nhằm "*đạo giác tư dân*" (đem đạo nghĩa mà đánh thức dân chúng):

"*Đem lòng nghĩ đến quốc dân,*

Lựa dần khuyên nhủ nhau dần từ đây,

Miệng diễn thuyết, dao này chém quỉ,

Lưỡi hùng đàm, gương ấy soi yêu".

Hải ngoại huyết thư chỉ rõ: lấy tấm lòng trung nghĩa vì nước vì dân, đem những tấm gương sáng trong lịch sử dân tộc - "*những chuyện nhiệt thành ái quốc*" thuyết phục đồng bào hiểu rõ ý nghĩa của việc *hợp quần* tạo nên cơn phong ba bão táp để quật ngã bọn cướp nước và lũ bán nước

Là một bức huyết thư của một người yêu nước, đức, uy vào loại bậc nhất hồi bấy giờ, cho nên ở mỗi câu thơ ta như thấy bừng bừng những lời kêu gọi, kêu gọi đoàn kết, kêu gọi xông lên giành lại nền độc lập cho dân tộc:

"*Cờ độc lập xa trông phấp phới,*

Kéo nhau ra đòi lại nước nhà.

Của nhà ta, trả chủ ta,

Muốn toan cố chấp ắt là chẳng xong"

Trước khi Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, có thể khẳng định *Hải ngoại huyết thư* là một kế sách có tính toàn diện nhất, như một sự chỉ đường vạch lối cho dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Pháp nhằm giải phóng dân tộc. Đặc biệt tác phẩm này đã được các đảng viên *Tân Việt cách mạng đảng* sử dụng vào việc vận động quần chúng và được công chúng bí mật đón đọc trong cuộc đấu tranh vì độc lập.

CHÚ THÍCH

(1). *Hải ngoại huyết thư* - (bản dịch của Lê Đại; Đặng Thai Mai chú thích) trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, từ trang 59 đến trang 86.

(2). Trần Văn Giàu - *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám*. Tập 2 - *Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 133.

https://tieulun.hopto.org

VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 - 2005)

BÙI VĂN HÙNG*

Gần 20 năm qua, Đảng và Nhà nước ta khởi xướng và lãnh đạo công cuộc Đổi mới, trong đó có đối ngoại. Với chính sách đối ngoại đổi mới, đất nước ta đã từng bước thoát ra khỏi tình trạng bị bao vây cô lập, mở rộng quan hệ quốc tế không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế, vị thế của nước ta được nâng cao ở khu vực và trên thế giới, tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bài viết này bước đầu nêu lên một số nét về chính sách đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2005).

1. Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ 1986 - 2005 diễn ra trong bối cảnh đất nước có bước chuyển tiếp rất đáng chú ý, tình hình quốc tế có những thay đổi căn bản khác trước đó là cơ sở quan trọng để Đảng và Nhà nước ta đổi mới tư duy đối ngoại, từng bước hoàn thiện đường lối, chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Trong nước: giai đoạn 1986 - 1995, đất nước vẫn ở trong tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội như Đại hội Đảng lần thứ VII, tháng 6-1991 nhận định: "Đất nước ta vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, công cuộc đổi mới còn những mặt hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết" (1).

Giai đoạn từ 1996 - 2005, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tuy nhiều mặt còn chưa vững chắc nhưng bắt đầu chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Quốc tế: giai đoạn từ 1986 - 1991: các nước xã hội chủ nghĩa đồng loạt tiến hành công cuộc cải tổ và lún sâu vào khủng hoảng kinh tế - xã hội, trong khi đó Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực vẫn còn tồn tại. Nhưng từ 1989 - 1991, cả ba yếu tố trên đã nhanh chóng đi vào giai đoạn "tháo nút" và kết thúc.

Giai đoạn 1991 - 2005, trật tự thế giới đa cực hình thành trong xu hướng khu vực hóa, quốc tế hóa, toàn cầu hóa phát triển. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão, hầu hết các nước ưu tiên cho phát triển kinh tế, hệ tư tưởng không còn là chuẩn mực cao nhất trong quan hệ quốc tế. Xu hướng hòa dịu, đối thoại, hợp tác và phát triển đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột sắc tộc, tôn giáo lại có xu hướng tăng lên. Các vấn đề toàn cầu như nạn đói, bùng nổ dân số, môi trường sinh thái, khủng bố, bệnh dịch... đặt ra gay gắt cho không chỉ riêng một nước nào mà đòi hỏi sự hợp tác quốc tế để cùng nhau giải quyết.

* Th.S. Đại học Đà Lạt.

https://tieulun.hopto.org

Xuất phát từ bối cảnh trong nước và quốc tế như trên, Đảng và Nhà nước ta đã điều chỉnh chính sách đối nội và đối ngoại cho hợp lý, nhằm thực hiện ba mục tiêu an ninh, phát triển và ảnh hưởng. Với tư tưởng "thêm bạn bớt thù" và phương châm "dĩ bất biến, ứng vạn biến" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch ra, Đảng và Nhà nước ta đề ra phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, lấy lợi ích quốc gia làm trọng, đồng thời cố gắng đóng góp vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới dưới nhiều hình thức thích hợp.

Đại hội lần thứ VI (tháng 12-1986) chủ trương ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á. Nghị quyết 13 Bộ Chính trị khoá VI (tháng 5-1988) diễn ra với chủ đề "Giữ vững hòa bình, phát triển kinh tế" và chủ trương "thêm bạn bớt thù", đa dạng hóa quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi. Đại hội lần thứ VII (tháng 6-1991) nêu khẩu hiệu "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" (2) và Đại hội lần thứ IX (tháng 4-2001) hoàn chỉnh phương châm đối ngoại "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" (3). Nghị quyết Hội nghị lần thứ VIII, Ban Chấp hành Trung ương khoá IX nêu ra khái niệm mới về đối tác và đối tượng để cụ thể hoá hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế. Rõ ràng là với tư duy mới về đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta đã căn cứ vào tình hình thực tiễn của quốc tế và trong nước để từng bước hoàn chỉnh đường lối và chính sách đối ngoại, ra sức thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với mọi quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên tinh thần bình đẳng, cùng có lợi và kiên quyết đấu tranh chống lại những ý đồ xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích dân tộc.

Để phát huy chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra các hình thức quan hệ phong phú, lấy quan hệ chính trị - ngoại giao làm tiền đề phát triển cho các mối quan hệ kinh tế - thương mại, văn hóa, khoa học - kỹ thuật... Sự tham gia vào hoạt động đối ngoại của cả hệ thống chính trị và nhân dân làm cho các mối quan hệ song phương và đa phương phát triển, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong tiến trình đổi mới.

Như vậy, đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng ta là một quá trình từ đổi mới cách nhìn nhận, đánh giá những chuyển biến quanh co phức tạp của tình hình thế giới, của yêu cầu và đòi hỏi của nền kinh tế - xã hội đất nước đến việc đề ra chính sách đối ngoại phù hợp. Đảng và Nhà nước ta đề ra chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và huy động sự tham gia của mọi lực lượng trong nước làm công tác đối ngoại, nhưng tâm lý nghi ngại về bạn - thù vẫn tồn tại khá lớn làm ảnh hưởng tới hiệu quả đối ngoại. Việc xác định rõ đối tác, đối tượng là một bước chuyển quan trọng trong nhận thức và hành động của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện tư duy mới phù hợp với tình hình mới, coi hợp tác và đấu tranh là hai mặt biện chứng, đan xen, biến hóa trong thời kỳ mới.

2. Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ 1986 - 2005 tiếp nối truyền thống

https://tieulun.hopto.org

ngoại giao của dân tộc và mang tính đổi mới cách mạng.

Nền ngoại giao từ 1945 trở về trước thể hiện tinh thần hòa hiếu, khoan dung, mềm mỏng, linh hoạt nhằm tạo môi trường hòa bình để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Để ứng phó với các triều đại phong kiến Trung Quốc hùng mạnh, luôn thường trực tư tưởng "bình thiên hạ" và chính sách "viễn giao cận công", ông cha ta đã hết sức khôn khéo thi hành chính sách đối ngoại: thời bình thì nộp cống và cầu phong để "trong xưng đế, ngoài xưng vương"; sau mỗi lần buộc phải kháng chiến chống xâm lược thắng lợi thì lại "dùng biện sĩ bàn hòa" để dập tắt dã tâm, tham vọng của kẻ thù. Nhờ đó, hòa bình, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia được bảo đảm, đất nước có điều kiện để phát triển: "Xưa nay, truyền thống ngoại giao Việt Nam là hòa hiếu, "Đem đại nghĩa thắng hung tàn. Lấy chí nhân thay cường bạo". Mỗi lần buộc phải kháng chiến chống ngoại xâm thì sau chiến tranh lại vượt qua đau thương, khoan dung, mềm mỏng khôi phục bang giao để "tắt muôn đời chiến tranh" (4).

Những phẩm chất tốt đẹp và tinh tuý của truyền thống ngoại giao Việt Nam được thể hiện trong tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng nền ngoại giao Việt Nam hiện đại theo tinh thần "hòa hiếu","thêm bạn bớt thù", "dĩ bất biến, ứng vạn biến" và "Việt Nam muốn làm bạn với mọi nước dân chủ không gây thù oán với một ai". Với phương châm ấy, ngoại giao Việt Nam đã góp phần loại bớt từng kẻ thù, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị xây dựng lực lượng cho cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ thắng lợi. Trong kháng chiến, chúng ta không chỉ lấy tư tưởng đoàn kết với nhân dân tiến bộ trên thế giới, mà còn cả với nhân dân tiến bộ yêu chuộng hòa bình ở Pháp và Mỹ, khoan dung, nhân đạo với tù binh và cả những người lầm đường lạc lối. Ngay sau khi cuộc chiến tranh kết thúc, Đảng và Nhà nước ta đã tìm kiếm các cơ hội để nối lại quan hệ với Pháp (4 - 1973) và sau này là Mỹ (7 - 1995).

Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới thể hiện tính cách mạng về nghiên cứu và nhận định tình hình thế giới và mâu thuẫn của thời đại, về quan điểm bạn - thù, về quyền lợi giai cấp và dân tộc; về chuẩn mực trong quan hệ quốc tế, về phương châm đối ngoại đa phương hóa và đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế; về ưu tiên tập trung cho phát triển kinh tế đối ngoại, về ưu tiên cho quan hệ với các nước láng giềng và khu vực, về quan hệ với các nước lớn và các trung tâm kinh tế - tài chính quốc tế, về quan niệm mới trong bảo vệ độc lập chủ quyền lãnh thổ và an ninh quốc gia; về chuyên chính vô sản...

Khi trật tự thế giới hai cực và Chiến tranh lạnh còn chi phối quan hệ quốc tế (1986 - 1991), Việt Nam xác định quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng, là bạn với các nước dân chủ, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và đứng hẳn về phe xã hội chủ nghĩa, đồng thời coi tất cả các nước đế quốc chủ nghĩa và cả Trung Quốc là kẻ thù (Lời nói đầu Hiến pháp 1980 và được sửa lại trong Hiến pháp 1992). Nhưng khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô lần lượt sụp đổ, trên cơ sở bối cảnh quốc tế và thực tế đất nước, Việt Nam dứt khoát đấu tranh từ bỏ những gì đã lỗi thời, lạc hậu và không còn phù hợp nữa trong công tác đối ngoại: thay đổi nhận định về chủ nghĩa xã hội là nhân tố bảo đảm chứ không còn là tiến công nữa, không coi nước này hay nước khác là kẻ thù mà xác định rõ đối tác và đối tượng; xác

https://tieulun.hopto.org

định lại chuẩn mực trong quan hệ quốc tế không quá lệ thuộc vào ý thức hệ mà chủ trương làm bạn với tất cả các nước trên thế giới; bình thường hóa quan hệ với các nước từng coi là kẻ thù như Trung Quốc và Mỹ, gia nhập ASEAN, tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu (Interpol, chống khủng bố, Nghị định thư Kyoto...), xác định độc lập chủ quyền không chỉ dựa trên sức mạnh quân sự mà cả về phát triển kinh tế - văn hóa, tạo điều kiện cho công dân Việt Nam và Việt kiều xuất nhập cảnh một cách thuận lợi...

3. Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới trong khi coi trọng tất cả các mục tiêu an ninh, phát triển và ảnh hưởng đã từng bước hướng sự tập trung ưu tiên hàng đầu cho việc phát triển kinh tế đất nước.

Nhận thức đúng đắn xu hướng phát triển, việc ưu tiên cho phát triển kinh tế trong chính sách đối ngoại để phát huy nội lực và tranh thủ ngoại lực là yêu cầu bức thiết của công cuộc Đổi mới.

Ngoại giao đã góp phần tạo môi trường hòa bình và ổn định, xúc tiến phát triển thương mại và tìm kiếm thị trường nhằm đẩy mạnh xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và nguồn vốn tài trợ cũng như viện trợ của các nước và các tổ chức quốc tế, làm tốt công tác về người Việt Nam ở nước ngoài nhằm khuyến khích họ đầu tư phát triển kinh tế trong nước...

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ Đổi mới (1986 - 1995), nhiệm vụ đối ngoại trọng tâm là phá thế bao vây, cấm vận quốc tế, góp phần đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Với việc ký kết Hiệp định Paris về Campuchia tháng 10-1991, khai thông quá trình bình thường hóa quan hệ với các đối tác quan trọng là Trung Quốc, ASEAN, EU, Nhật Bản và Mỹ, ngoại giao Việt Nam không những hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm trên mà còn tăng cường hợp tác kinh tế - thương mại song phương và đa phương, góp phần đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được, trong giai đoạn tiếp sau của thời kỳ Đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chủ trương đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, tăng khả năng hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, quan hệ đầu tư, viện trợ phát triển... không ngừng được mở rộng. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, bình quân hàng năm thời kỳ 1991 - 1995 tăng 17,8%, thời kỳ 1996 - 2000 tăng 21%, thời kỳ 2001 - 2005 tăng 17,3%; kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 36,3USD năm 1990 lên 166USD năm 2000 và khoảng 390USD năm 2005 (5).

4. Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới khẳng định sự đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế. Bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và cơ chế hiện thực hóa chính sách đối ngoại có những sự đổi mới khác trước với yêu cầu cao hơn.

Đảng và Nhà nước ta đề ra đường lối đổi mới từ Đại hội VI, trong đó có đổi mới về đường lối đối ngoại; và phải đến Đại hội VII (tháng 6 - 1991) chính sách đối ngoại được nâng lên: "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" và đến Đại hội IX (tháng 12-2001) tiếp tục làm rõ hơn: "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới".

Khả năng tập hợp lực lượng đa dạng hơn và mục tiêu phát triển kinh tế để gia tăng

https://tieulun.hopto.org

ảnh hưởng trong một trật tự thế giới đa cực đang hình thành của xu thế toàn cầu hóa đặt ra cho các nước tìm kiếm sự hợp tác đa phương, đa dạng một cách hợp lý để phát triển.

Đặt trong xu thế đó, Việt Nam kịp thời đề ra đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, quan hệ với tất cả các nước không phân biệt "dân chủ" hay "đế quốc", tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa mà chú ý đến đối tác và đối tượng vì lợi ích quốc gia và sự hài hòa với lợi ích quốc tế. Đến năm 1995 Việt Nam đã đặt quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới, khôi phục và phát triển quan hệ với Nga, SNG và Đông Âu; bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ; gia nhập ASEAN; ký hiệp định khung với EU... (có quan hệ với 167 quốc gia và vùng lãnh thổ và hơn 200 tổ chức quốc tế và đến 2005 là 169 nước).

Khi thực hiện phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, thứ tự ưu tiên khu vực và đối tác trong chính sách đối ngoại cũng rất linh hoạt, khác trước: ưu tiên trước hết cho phát triển kinh tế; ưu tiên cho quan hệ láng giềng, khu vực, các nước bạn bè truyền thống...

Trong thời kỳ Đổi mới, mối quan hệ giữa những nội dung về mở rộng hợp tác kinh tế và văn hóa, khoa học - kỹ thuật mới được nhấn mạnh trong tư duy đối ngoại. Mặt trận đối ngoại luôn kết hợp chặt chẽ với các mặt trận kinh tế và chính trị, văn hóa và khoa học - kỹ thuật... trong đó mặt trận kinh tế chiếm vị trí quan trọng nhất trong hoạt động quốc tế của Việt Nam. Chính hoạt động đối ngoại đã đem lại những kết quả thiết thực cho Việt Nam thoát ra khỏi khủng hoảng và không ngừng phát triển, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; vì nhu cầu mở rộng thị trường, tranh thủ vốn và công nghệ phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phù hợp với xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam phù hợp với xu thế của thời đại, vì lợi ích quốc gia, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, vừa tiếp nhận, vừa phát huy ảnh hưởng ra khu vực và trên toàn thế giới. Nền ngoại giao Việt Nam hiện đại luôn kiên định về nguyên tắc chiến lược và mềm dẻo về sách lược: "Cơ động, linh hoạt trên cơ sở nắm vững chính sách và mục tiêu cơ bản cũng là bản sắc của trường phái ngoại giao Việt Nam" (6).

Thêm nữa, "Việt Nam dành mối quan tâm hàng đầu cho việc tăng cường bang giao với các nước láng giềng theo phương ngôn: "Bán họ hàng xa, mua láng giềng gần" nói lên truyền thống trước hết coi trọng sự giao hảo với các nước lân bang" (7).

Xuất phát từ đổi mới tư duy đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta nhận định rõ hơn về kẻ thù, về bạn bè và đối tác, không hoàn toàn như: "Trước đây, nói tới yếu tố quốc tế, chủ yếu là nói tới quan hệ với các nước "anh em", "bạn bè" và tuân theo những chuẩn mực chính trị, tinh thần định sẵn" (8) mà phân biệt rõ đối tượng và đối tác, trong mỗi đối tượng có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác và trong một số đối tác vẫn có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích dân tộc ta. Với nhận thức đó, Việt Nam đã khéo léo xử lý quan hệ với tất cả các nước, nhất là các nước lớn nhất thiết phải cân bằng lợi ích của họ tránh bị các nước lớn lợi dụng để mặc cả với nhau. Điều cốt yếu trong quan hệ với mọi nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau là luôn nêu cao nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền,

https://tieulun.hopto.org

thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

Trong xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa, các nước và các trung tâm lớn về kinh tế và chính trị đóng vai trò rất quan trọng trên thế giới về mọi lĩnh vực. Hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh và quốc phòng, nâng cao vị thế của quốc gia là yêu cầu bức thiết mang tính nội tại của Việt Nam không thể không xử lý tốt quan hệ với các nước lớn. Thực tế là với việc bình thường hóa và phát triển quan hệ với Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và EU, Việt Nam đã tìm kiếm được nguồn vốn và kỹ thuật, những thị trường rộng lớn để phát triển kinh tế và nâng cao vị thế quốc tế của mình.

Việt Nam luôn thủy chung, coi trọng và không ngừng củng cố quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước bạn bè, các lực lượng cách mạng, tiến bộ, yêu chuộng hòa bình và công lý vốn có quan hệ truyền thống, đã từng đoàn kết và hết lòng ủng hộ Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập, thống nhất Tổ quốc. Trong thời kỳ Đổi mới, Việt Nam đã khôi phục và phát triển quan hệ hữu nghị với Nga, các nước SNG, các nước Đông Âu, các nước trong Phong trào Không liên kết, các đảng cộng sản và công nhân quốc tế, các đảng cánh tả, các lực lượng dân chủ và tiến bộ thế giới... trên tinh thần đổi mới phương thức hợp tác, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

Ngoại giao nhà nước là một trong những nền tảng và cơ sở của mọi quốc gia có chủ quyền. Ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân là sợi chỉ đỏ xuyên suốt nền ngoại giao Việt Nam hiện đại phục vụ sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta: "kết hợp mọi lĩnh vực và hình thức hoạt động, huy động mọi lực lượng của đất nước, gắn với những xu hướng chủ yếu trên thế giới để tạo ra sức mạnh tổng hợp" (9).

Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc, các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam đứng đầu là Lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại đã đưa cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, ngoại giao nhân dân càng thể hiện rõ hơn vai trò to lớn, cùng với ngoại giao nhà nước tạo thành một mặt trận, góp phần quan trọng cho mục tiêu độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc. Trong thời kỳ đầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thống nhất, ngoại giao nhân dân lại tiếp tục phát huy vai trò, cùng đấu tranh phá thế bao vây cấm vận của các thế lực thù địch, tạo ra tiền đề và điều kiện để Việt Nam hội nhập thế giới. Trong 20 năm Đổi mới, ngoại giao nhân dân lại được phát huy với nội dung và phương thức hoạt động ngày càng phong phú, đa dạng, linh hoạt. Ngoại giao nhân dân thời kỳ Đổi mới huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, hoạt động đối ngoại của Đảng, Chính phủ, Quốc hội, các đoàn thể chính trị - xã hội, các hiệp hội ngành nghề, các cơ quan quốc phòng - an ninh, các địa phương, các doanh nghiệp, người Việt Nam ở nước ngoài "góp phần gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau, đồng thời tác động tới tính toán của các chính phủ, cuối cùng có thể góp phần chuyển hóa quan hệ giữa các quốc gia" (10).

Đảng lãnh đạo toàn diện, Nhà nước quản lý thống nhất và thực hiện chính sách và hoạt động đối ngoại thời kỳ Đổi mới. Dưới sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương và Chính phủ,

https://tieulun.hopto.org

ngoại giao Việt Nam đã phát huy mạnh mẽ tinh thần chủ động, sáng tạo, tích cực thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng. Bộ Ngoại giao là cơ quan chuyên trách triển khai thực hiện chính sách đối ngoại, nhưng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề lớn về đối ngoại như vấn đề Campuchia; bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ... Các bộ, ngành đều có các vụ triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế. Nhiều nhóm nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ đối ngoại cụ thể như nhóm CP87 của Chính phủ chuyên trách về vấn đề Campuchia. Đông đảo các cán bộ và nhân viên ngoại giao được đào tạo theo hướng chuyên nghiệp hóa, không ngừng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ...

CHÚ THÍCH

(1), (2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1991. tr. 50, 147.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001. tr. 42.

(4). Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 17-18.

(5). Võ Hồng Phúc, "*Những thành tựu về kinh tế - xã hội qua 20 năm đổi mới (1986-2005)*", trong *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

(6), (7). Vũ Khoan, "*Trường phái ngoại giao Việt Nam*", trong *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 423, 433.

(8). Lê Mai, "*Sức xuân dân tộc trong giao lưu quốc tế*", trong *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 140.

(9), (10). Vũ Khoan, "*Trường phái ngoại giao Việt Nam*", trong *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1995, tr. 430, 431.

https://tieulun.hopto.org

HUẾ - NƠI MỞ ĐẦU PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963

LÊ CUNG*

Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 là một sự kiện lịch sử nổi bật trong phong trào đô thị miền Nam thời kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Trên thực tế, phong trào đã góp phần tích cực vào sự cáo chung của chế độ độc tài, gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm (1-11-1963), tạo ra bước ngoặt quan trọng đối với cục diện chính trường miền Nam có lợi cho phong trào cách mạng, được nhìn nhận như là một mũi tiến công của phong trào cách mạng miền Nam. Tổng Bí thư Lê Duẩn viết: "*Cả trong thành thị cũng dấy lên những làn sóng cách mạng quyết liệt, làm rối loạn hậu phương của địch, làm lung lay tận gốc chế độ bù nhìn. Hoang mang trước sự lớn mạnh và thế tiến công cách mạng, đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi tay sai, phế bỏ Ngô Đình Diệm hòng để cải thiện tình hình chính trị và quân sự để cứu vãn thất bại. Song Mỹ đã phạm phải sai lầm. Sau sự sụp đổ của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới*" (1).

Các công trình nghiên cứu về phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đều nhất trí khẳng định Huế là nơi mở đầu phong trào. Song tại sao Huế đóng trọn được vai trò này lại còn tiềm ẩn, chưa được giải mã một cách cụ thể. Bài viết này góp phần làm rõ vấn đề đã được đặt ra.

- *Trước hết*, Huế là trung tâm chính trị - văn hóa thứ hai ở miền Nam sau Sài Gòn. Huế vốn là kinh đô cũ của nước Việt Nam, nơi tập trung nhiều nhà khoa bảng; Huế có Viện đại học, đa số con em miền Trung về đây học tập; Huế là một trung tâm Phật giáo của đất nước, trong những năm 1930, phong trào chấn hưng Phật giáo đã khởi đầu từ chùa Từ Đàm và nhanh chóng lan rộng khắp miền Trung và tận đến đồng bằng sông Cửu Long, giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam, kể cả tăng già và cư sĩ đều thường trú tại Huế, nhưng dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu "Thiên Chúa giáo hóa" miền Nam trở thành một trong những chính sách nổi bật; Huế là thành phố lớn của miền Nam tiếp giáp với miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Điều quan trọng nhất là Huế có cả một bề dày về truyền thống yêu nước, là nơi có phong trào cách mạng diễn ra rất sớm, hết sức sôi nổi và giành được những thắng lợi hết sức quan trọng... Tất cả đã trở thành một lực cản to lớn đối với chính sách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm ở Huế.

Do tính chất và đặc điểm nói trên nên chính quyền Ngô Đình Diệm đã thiết lập ở Huế một bộ máy cai trị "cực mạnh" và cho thi hành một chính sách khủng bố hết sức ác liệt đối với những người kháng chiến, những người mà chúng cho là đối lập, với

*PGS-TS. Đại học Khoa học Huế.

https://tieulun.hopto.org

tham vọng bắt nhân dân Huế phải đi theo quỹ đạo của chúng, để đẩy lùi lực lượng cách mạng, cột chặt miền Nam nước ta trong sự phụ thuộc vào chủ nghĩa thực dân mới.

Bộ máy cai trị của chính quyền Ngô Đình Diệm ở Huế được xem như là một "triều đình thứ hai" sau Sài Gòn, mà kẻ chỉ đạo tối cao là "lãnh chúa miền Trung" Ngô Đình Cẩn (em ruột Diệm). Ngoài bộ máy chính quyền Thừa Thiên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thiết lập ở đây một bộ máy cai trị cấp miền (gồm các tỉnh từ Quảng Trị vào Bình Thuận và Tây Nguyên), như: Tòa đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, Nha cảnh sát và công an Trung Việt, Tòa tổng lãnh sự Mỹ, Đội công tác đặc biệt miền Trung, Đảng Cần lao Nhân vị, Phong trào cách mạng quốc gia của Ngô Đình Cẩn ... Cùng với bộ máy cai trị này còn có Ngô Đình Thục (anh ruột Diệm) làm Tổng giám mục địa phận Huế.

Dưới bàn tay bạo chúa của Ngô Đình Cẩn, chính quyền Ngô Đình Diệm đã triển khai chính sách "tố Cộng, diệt Cộng" hết sức ác liệt với mục đích tiêu diệt tận gốc mầm mống cách mạng trong nhân dân. Những cuộc lùng bắt và tra tấn dã man đối với những người bị chế độ xem là cộng sản và đối lập đã diễn ra trên một quy mô lớn và có tính thường xuyên. Theo Công văn số 164-VP/CT/1-M ngày 16-8-1956 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Đại biểu chính phủ tại Trung Việt thì trong vòng chưa đầy hơn một tháng (từ 29-6 đến 08-8-1956), theo lệnh của Ngô Đình Cẩn, nhân viên Ban khai thác Nha Cảnh sát và Công an Trung Việt đã bắt tra tấn và giam cầm 25 người với tội gán cho là "hoạt động cộng sản", trong đó có tới 22 người trú tại Huế. Về vụ này, chính tay chân chính quyền Ngô Đình Diệm tại Huế cũng phải thú nhận rằng đây là "việc bắt người sai nguyên tắc... là những việc đã xảy ra hiển nhiên trong tỉnh" (2).

Trong những cuộc "chỉnh huấn", chính quyền Ngô Đình Diệm sử dụng nhiều đòn tra tấn dã man nhằm khủng bố những người kháng chiến, yêu nước. Có những người không chịu nổi sự truy bức của chúng trong các lớp "chỉnh huấn" đã thắt cổ tự tử, như trường hợp ông Phạm Lách (ở Diêm Tụ, Phú Vang), học viên lớp "chỉnh huấn" tại xã Nghi Giang (quận Vinh Lộc) đã thắt cổ tự tử đêm 16-5-1957 (3); ông Dương Cật cũng là học viên lớp nói trên đã tự sát ngày 20-5-1957 (4). Có người bị bắt, ngay sau "cuộc sơ vấn" của dịch đã tìm cách tự sát như ông Phan Châu (ở Phú Lộc) bị bắt lúc 22 giờ ngày 23-8-1956 thì đến 2 giờ 20 sáng 24-8-1956 đã nhảy xuống giếng sâu tự tử (5). Có những người phải tìm cách tự quyên sinh khi biết tin sắp bị bắt, như trường hợp ông Nguyễn Đình Cát (ở Phú Lộc) đã uống thuốc độc tự tử ngày 22-02-1957 (6).

Đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX, khi phong trào cách mạng miền Nam có những bước phát triển nhảy vọt từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tấn công trực diện vào thành trì của "Việt Nam cộng hòa" thì chính thời kỳ này, chính quyền Ngô Đình Diệm càng ra sức bắt bớ, khủng bố giam cầm những người yêu nước và những người không cùng tín ngưỡng, tôn giáo. Ban An ninh Thừa Thiên trong phiên họp ngày 11-11-1960 đã xử an trí tại Trung tâm cải huấn Thừa Thiên 32 người từ 6 tháng đến 2 năm, trong đó có tới 31 người ở Huế và 1 người bị đưa ra truy tố trước tòa án quân sự. Hoặc có trường hợp mãn hạn án 4 năm tù vẫn bị địch bắt quản thúc thêm 4 năm nữa, vì theo chúng "tuy đã mãn hạn án, nhưng thuộc thành phần nguy hiểm, hiện còn mang nặng tư tưởng cộng sản, tha ra không có lợi cho công cuộc an ninh, cần lưu

https://tieulun.hopto.org

giam để giáo hóa", như trường hợp của ông Hoàng Giám và Lê Sỹ tức Thiệu đều quán thôn Hiền Sỹ, quận Phong Điền" (7).

Nhà giam của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Huế chật ních tù chính trị. Theo Công văn số 3630/TTNA-CT-BM ngày 12-12-1961 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Tổng Quản đốc các Trung tâm cải huấn Sài Gòn thì: "Số phòng ốc hiện chứa của Trung tâm cải huấn Thừa Thiên chỉ vừa đủ 600 can nhân mà hiện nay đã giam đến 700 người nên không thể nhận thêm can nhân để hướng nghiệp" (8).

- *Hai là*, đối với Phật giáo nhìn trên phạm vi toàn miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành một chính sách kỳ thị Phật giáo hết sức khắc nghiệt. Trước hết là việc chính quyền này tiếp tục duy trì Dụ số 10 ban hành dưới thời thực dân Pháp (6-8-1950). Dụ này chỉ mặc nhiên thừa nhận một tôn giáo duy nhất ở Việt Nam là Thiên Chúa giáo Vatican; còn Phật Giáo cũng như Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, v.v... đều chỉ có tư cách pháp nhân của hiệp hội, tương tự như hội tương tế, hội đua ngựa, hội thể thao. Vì vậy, điều không ngạc nhiên là trong năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm huỷ bỏ ngày Phật đản trong danh sách các ngày nghỉ lễ dành cho công chức và binh sĩ; rồi xem Phật giáo như là ma quỷ; cùng với lực lượng cách mạng, Phật giáo là đối tượng cần phải triệt hạ. Theo Chu Bằng Lĩnh thì: "Người vào Đảng Cần lao là phải tuyên thệ: đem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ và chống các đảng phái quốc gia" (9).

Trên lãnh vực tư tưởng - văn hóa, những tác phẩm nào nặng lời chỉ trích, bôi đen Phật giáo và đề cao Thiên Chúa giáo đều được chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá cao, như tác phẩm "Văn chương bình dân" của Thanh Lãng khi đề cập đến Phật giáo thì cho rằng: "Đối với Phật cũng như đối với hạng thầy tu, dân chúng đều bị coi khinh; theo họ Phật đi tu vì bất mãn tình duyên, nhà sư đi tu vì thích oản chuối... Người Việt Nam có một quan niệm rất cao siêu về Trời mà họ coi như một Thiên Chúa toàn năng. Người dân quê, qua các tài liệu văn hoá, ta thấy luôn có tích cách chống đối Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo... nhưng không bao giờ có ý tưởng chống Trời" (10).

Tác phẩm "Xây dựng trên Nhân vị" của Bùi Tuân viết: "Chân lý mặc khải của đạo công giáo cho ta biết Thiên Chúa đã tạo dựng con người theo hình ảnh của Ngài (chỉ có Thiên Chúa, thiên thần và Người là có vị, các loài khác đều vô vị - Chú thích của Bùi Tuân).

Triết lý Đông phương cũng như tôn giáo Tây phương thừa nhận rằng căn bản nhân vị là ở chỗ Trời tức là Thượng đế hay Thiên Chúa vậy.

Nói cách khác, người do Thượng đế mà đến. Ở đây chúng ta chủ trương nhân vị chủ nghĩa tức là mạnh dạn tỏ ra mình có một quan niệm về người và vũ trụ và quan niệm ấy thừa nhận có một đấng Thượng đế tạo dựng nên người là loài có nhân vị" (11).

Cả hai tác phẩm trên đều đã được chính quyền Ngô Đình Diệm xếp giải nhất trong số 13 tác phẩm được giải văn chương toàn quốc năm 1957.

Hoặc chính quyền Ngô Đình Diệm bắt buộc những cán bộ và viên chức nhà nước dù là tín đồ Phật giáo đều phải về Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long để học tập chủ thuyết Nhân vị. Khi về đây, họ chỉ nghe các linh mục giảng gần như hoàn toàn là giáo lý Thiên Chúa giáo, mua chuộc họ theo Thiên Chúa giáo; đồng thời chỉ trích giáo lý của Phật giáo.

https://tieulun.hopto.org

Điều cần chú ý thêm rằng, chính quyền Ngô Đình Diệm còn ban hành nhiều nghị định bắt nhân dân miền Nam mà đa số là tín đồ Phật giáo phải hạn chế một số hoạt động kinh tế để thực hiện tín điều Thiên Chúa giáo. Chẳng hạn, ngày 06-8-1961, chính quyền Ngô Đình Diệm ra nghị định số 1182-BKT/NTT/NĐ quy định: "Cấm hạ và bán thịt heo trên toàn lãnh thổ Việt Nam cộng hoà 3 ngày trong tuần lễ: thứ Ba, thứ Sáu và Chủ nhật cho đến khi có lệnh mới... Trong ba ngày cấm trên đây, thịt heo quay, thịt heo ướp lạnh của những ngày trước còn lại cũng không được phép bán trong các tiệm, các chợ mặc dầu dưới hình thức nào" (12).

- *Ba là*, Huế là nơi tín đồ Phật giáo chiếm đa số trong nhân dân. Nhưng chính tại đây, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành chính sách kỳ thị nặng nề ngay từ những ngày đầu, như trường hợp một huynh trưởng Phật tử ở Khuôn hội Kim An, Kim Long (Huế) đã bị giết chết một cách thê thảm mà nguyên nhân chỉ vì "đã hoạt động tổ chức đoàn cung nghinh Xá lợi trong đại lễ Phật đản năm 1955" (13).

Những tín đồ Phật giáo có thế lực kinh tế cũng là đối tượng được chế độ "ưu tiên" đàn áp và khủng bố. Từ năm 1957, Ngô Đình Cẩn và tay chân đã tạo ra "Vụ án gián điệp miền Trung" giả tạo. Với vụ án này, hầu hết các tỉnh miền Trung từ Quảng Trị vào Khánh Hoà, không có tỉnh nào không có người bị Ngô Đình Cẩn và tay chân ghép vào tội làm gián điệp cho Pháp, song tập trung nhất là tại Huế. Trong tác phẩm "Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm" Nguyệt Đạm và Phong Thần đã cung cấp cho chúng ta một bức tranh hết sức sinh động về tính chất dã man của những đòn tra tấn hiểm độc; về những thủ đoạn tống tiền; về cách thức phi tang những nạn nhân bị giết hại... do Ngô Đình Cẩn và tay chân gây ra. Sau đây là một số vụ tiêu biểu:

Ông Nguyễn Văn Yến, chủ khách sạn Morin (Huế) đã không đồng ý cho Ngô Đình Cẩn mua lại khách sạn với giá rẻ mạt, liền bị gán tội làm gián điệp cho ngoại bang. "Ông Nguyễn Văn Yến đã bị bắt giam ở Chín Hầm và chịu tất cả cực hình: đổ nước, quay điện, cực hình assis debout nhìn bóng đèn 500 watt để da mặt phồng lên, ông này tiêu tan hết sự nghiệp, mẹ và vợ buồn rầu nên qua đời" (14).

Ông Phan Văn Thí, chủ hiệu buôn Đức Sinh, số 77 Trần Hưng Đạo (Huế) bị gán tội làm gián điệp cho Pháp, đã bị bắt giam ngày 12-9-1957 và bị tra tấn hết sức dã man: "ông Đức Sinh đã phải trả một giá quá đắt: Nộp cho tên trùm mật vụ Phan Quang Đông 1.500.000$00, phải làm văn tự bán cho Đông một cái nhà 2 triệu đồng mà thực ra ông Đức Sinh không lấy một đồng nào cả" (15).

Ông Nguyễn Đắc Phương, thầu khoán ở Huế, bị vu cáo chứa chấp thuốc phiện, buôn lậu và làm gián điệp cho Pháp, bị Ngô Đình Cẩn ra lệnh bắt, tra tấn. Ông Phương chết ngày 16-5-1957 do Cẩn ra lệnh xô từ trên lầu xuống. Các điều tra sau đó cho biết ông Phương chết vì "đã được đấu thầu tu bổ điện Thái Hòa và những công tác khác, trong lúc đó bà Cả Lễ (chị ruột Ngô Đình Cẩn) không được đấu thầu" (16).

Ông Bửu Bang, chủ hiệu Rồng Vàng, số 105 Trần Hưng Đạo (Huế) bị bắt cóc ngày 16-5-1960 và bị gán tội hoạt động chính trị, tống giam ở Chín Hầm. Ông Lê Văn Châu, chủ hiệu sách Nam Hưng, số 125 Trần Hưng Đạo (Huế) bị bắt ngày 18-11-1960 phải chịu tống tiền mới được tha.

https://tieulun.hopto.org

Ông Trần Bá Nam, thầu khoán ở Huế, bị thuộc hạ Ngô Đình Cẩn chặn bắt trong khi đang cùng vợ con đi xe từ Savanakhet về Huế. Ông Nam bị gán tội làm gián điệp cho Pháp và bị tra tấn dã man. Tay chân Cẩn "ép buộc ông Nam nhận tội làm gián điệp để cưỡng đoạt tập chi phiếu ba triệu đồng, do ngân khố Savanakhet cấp phát.

Không nhận tội làm gián điệp, không chịu ký chi phiếu, nạn nhân bị đánh đập dần đến chết, thây bị liệng xuống giếng phía sau sở vôi Long Thọ" (17).

Dưới bàn tay bạo chúa Ngô Đình Cẩn biết bao nhiêu chiến sĩ cách mạng, những người yêu nước và tín đồ Phật giáo bị chém giết hoặc bị quăng vào nhà giam Chín Hầm. Ngay "bên cạnh chùa Từ Đàm, tháng 2-1962, một tăng sĩ trẻ tên Trần Kim Phú đã bị công an mật vụ chế độ trùm bao bố, bóp cổ bắt cóc đem giam trên Chín Hầm" (18).

Đã thế, từ ngày Ngô Đình Thục về làm Tổng giám mục địa phận Huế, áp lực của Cần lao Thiên Chúa giáo Ngô Đình Cẩn càng đè nặng lên đời sống tinh thần đối với nhân dân Huế nói chung và tín đồ Phật giáo nói riêng. Chính Đỗ Thọ, một tuỳ viên thân tín của Diệm cũng phải thừa nhận: "Tại Huế, hàng năm ngày lễ Giáng sinh được tổ chức rất tưng bừng. Cờ công giáo treo dọc đường ăn lan đến cầu Tràng Tiền. Cổng chào dựng lên khắp nơi, nhất là phía tả ngạn sông Hương. Điều này làm cho quần chúng Phật giáo bất bình. Vì từ xưa những cuộc lễ lớn về công giáo chỉ tổ chức quy mô bên địa phận Phú Cam mà thôi" (19).

Rồi việc Ngô Đình Thục dựa vào thế lực người em làm tổng thống đã buộc thuộc hạ của gia đình họ Ngô chuyển giao Viện Bài lao Huế cho tòa Tổng giám mục để trọn quyền khai thác. Ngày 2-6-1961, Bộ trưởng Bộ Phủ Tổng thống gửi công văn cho Ngô Đình Thục cho biết: "Phủ Tổng thống chấp thuận việc giao cho Quý Tòa (Tòa Tổng giám mục địa phận Huế - TG chú thích) quyền khai thác Viện Bài lao tại Huế với trọn quyền sở hữu các tài sản liên quan đến Viện này.

Tôi đã chuyển đến Bộ Tài chánh hồ sơ về việc nói trên để hợp thức hoá vấn đề" (20).

Tệ hại hơn nữa, Ngô Đình Thục còn tổ chức một lực lượng vũ trang riêng. Tờ Newsweek (New York) ngày 27-5-1963 cho biết: "Ở vùng biển phía Bắc quanh Huế có nhiều đơn vị nhỏ, trong những đoàn quân ấy được mệnh danh là "quân đội Tổng giám mục" chịu trách nhiệm trực tiếp với Tổng giám mục và có nhiệm vụ chủ yếu là để bảo vệ nhà thờ và linh mục. Các linh mục được trang bị bằng vũ khí Hoa Kỳ và phần nào được cố vấn Mỹ huấn luyện" (21).

Thêm vào đó, từ cuối năm 1961, đầu năm 1962, giới lãnh đạo Phật giáo Trung phần tại Huế đã nhận được rất nhiều văn thư của các tỉnh hội, quận hội và cá nhân Phật tử từ các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên gửi về cho hay tín đồ Phật giáo đang bị chính quyền Ngô Đình Diệm ở các cấp huyện, xã khủng bố hết sức nặng nề (22).

Chính sách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm suốt chín năm ở Huế về cả mặt chính trị và tôn giáo như đã trình bày ở trên là hết sức tàn bạo và rất điển hình, đã động chạm đến hầu hết mọi tầng lớp nhân dân Huế, vốn đa số là tín đồ Phật giáo, gây ra trong nhân dân sự công phẫn cao độ. Đơn tố cáo của ông Đức Sinh Phan Văn Thí viết: "Tại miền Nam Việt Nam, Ngô Đình Nhu lợi dụng chức vụ cố vấn

https://tieulun.hopto.org

chính trị cùng vợ y là Trần Lệ Xuân, dùng nhiều biện pháp con buôn chính trị, bóc lột đồng bào, đục khoét ngân khố quốc gia, gây lũng đoạn kinh tế, sát hại nhân tài, tiêu diệt khủng khiếp những phe đối lập và tàn sát Phật giáo đồ. Trong lúc đó, tại Trung phần, Ngô Đình Cẩn với bầy tôi gồm một số sĩ quan và cận vệ khát máu đã nhiễu hại đồng bào, bắt giam trái phép và tra tấn dã man đa số thương gia và kỹ nghệ gia, để cưỡng đoạt tài sản của họ. Ngô Đình Cẩn không biết hổ mặt là một lãnh chúa miền Trung" (23). Vì vậy, "dưới mắt của trí thức và hoàng tộc Huế, Cẩn chỉ là một con người "nông dân", một con người "lỗ mãng", "thất học" và "quá khích", leo lên ngôi vị sang cả nhờ thời thế đẩy đưa mà thôi. Giới trí thức thượng lưu ở Huế sợ Cẩn, ngán Cẩn nhưng họ rất khinh rẻ Cẩn" (24). Người dân Huế "nhìn vào Cẩn, xa hơn nữa họ nhìn vào Nhu và Diệm ở Trung ương, họ chỉ thấy một cái gì khác lạ với con người, một cái mang từ ngoài vào, và không một chút nào dân tộc. Chính quyền Diệm, trong đầu óc người dân Việt Nam, cũng chỉ là một giai đoạn lịch sử, một giai đoạn đen tối, nội chiến thê thảm và nhất thời" (25); và thực tế trong tinh thần và ý thức của người dân Huế, họ đang trông chờ cơ hội để vùng lên xóa bỏ chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm. Hồi ký của một Phật tử viết: "Cuộc khủng bố vẫn tiếp diễn ở Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi. Phật tử bị chôn sống, bị thủ tiêu, áp bức đủ điều. Các báo cáo dồn dập gửi về cho Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần. Lần nữa, trò phải hỏi thầy: Đến mức này mà Hội và quý thầy không lo đối phó thì chắc chết hết, mà chắc anh em Gia đình Phật tử chúng tôi chết trước" (26).

Cơ hội đó thực sự đã đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm cho đánh đi Công điện số 9195 (6-5-1963) với nội dung cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong Đại lễ Phật đản năm 1963. Và ngay lập tức, nhân dân Huế chộp lấy. Điều này giúp chúng ta hiểu tại sao phong trào Phật giáo miền Nam diễn ra đầu tiên ở Huế (7-5-1963) với khí thế cả "phố phường như bừng dậy trong một cuộc động quân. Khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội, từng đoàn người lũ lượt kéo qua cầu Trường Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn, An Cựu về, dân thị xã và vùng phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đông nghịt cả người, đông một cách đáng sợ, như cuồng phong tới, như bão tố lên" (27). Đó cũng chỉ là một hiện tượng hợp quy luật, bởi lẽ "áp lực cao thì phản lực cường".

CHÚ THÍCH

(1). Lê Duẩn. *Thư vào Nam*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 248.

(2). Công văn số 164-VP/CT/1-M ngày 16-8-1956 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.415.

(3). Công văn mật số 5140/CSCA/TB1.M2 ngày 29-5-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II . Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.315 (2)

(4). Công văn mật số 5398/CSCA/TB1.M2 ngày 4-6-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.315 (2)

https://tieulun.hopto.org

(5). Công văn mật số 1026/CSCA/TB1.M2 ngày 16-8-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.353 (7).

(6). Công văn mật số 1937/CSCA/TB1.M2 ngày 4-3-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.315 (2).

(7). Công văn số 3630/TTNA/CT-BM ngày 12-12-1961 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Tổng quản đốc các trung tâm cải huấn Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.120 (1).

(8). Công văn số 3630/TTNA/CT-BM ngày 12-12-1961 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Tổng quản đốc các trung tâm cải huấn Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.120 (1).

(9). Chu Bằng Lĩnh, *Đảng Cần Lao*, Nxb Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165.

(10). Thanh Lãng, *Văn chương bình dân*. Nxb. Phong trào văn hóa, Hà Nội, 1954, tr. 225-226.

(11). Bùi Tuân, *Xây dựng trên nhân vị*, Nxb Nhận thức, Huế, 1956, tr. 23.

(12). Công báo Việt Nam cộng hoà, ngày 6-11-1961. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu J.412.

(13). Thích Trí Quang, *Cuộc vận động Phật giáo Việt Nam*. Tuần báo Hải Triều âm, số 9, ngày 18-6-1964, tr. 2.

(14). Nguyệt Đạm & Thần Phong. *Chín năm máu lửa dưới chế độ Ngô Đình Diệm*. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 227.

(15), (16), (17). Nguyệt Đạm & Thần Phong, Sđd, tr. 289, 300, 303.

(18). Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962 (bản đánh máy). Thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968, tr. dẫn nhập.

(19). Đỗ Thọ, *Nhật ký Đỗ Thọ*, Nxb. Đồng Nai, Sài Gòn, 1970, tr. 59.

(20). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.7808.

(21). *South Vietnam, The Mandarins of Hue*, copy from Newsweek, May 27, 1963, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: TM-HS, 209, tr.1-3

(22). Xem "Hồ sơ gởi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962".

(23). Nguyệt Đạm & Thần Phong, sđd., tr. 258.

(24), (25). Chu Bằng Lĩnh, sđd, tr.135, 202.

(26). Tâm Phiệt. *Những đóm lửa đấu tranh* trong "*Trước cơn sóng gió*". Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 11.

(27). Quý Linh. *Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo* trong "*Trước cơn sóng gió*". Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 13-26.

https://tieulun.hopto.org

VẤN ĐỀ PATTANI VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CỦA THÁI LAN ĐỂ GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT

TRÌNH MƯU*
NGUYỄN KIM MINH**

Như chúng ta đã biết, Thái Lan là một trong số những quốc gia Đông Nam Á đã và đang phải đối mặt với nạn khủng bố do những căng thẳng về vấn đề dân tộc và sắc tộc gây ra ở khu vực bốn tỉnh miền Nam nơi có đa số cư dân Mã Lai theo đạo Hồi sinh sống. Chỉ tính từ tháng 1-2004 khi vấn đề Pattani bùng phát trở lại cho đến hết năm 2005, nạn bạo lực khủng bố ở khu vực này đã làm cho ít nhất hơn 1.000 người thiệt mạng, chưa kể những tổn thất nặng nề về kinh tế và những ảnh hưởng về chính trị xã hội, an ninh quốc phòng. Thời gian gần đây, vấn đề Pattani đã tạm lắng xuống do dư luận trong nước cũng như quốc tế đang dồn sự chú ý vào những rắc rối diễn ra trên chính trường Thái Lan. Tuy nhiên, vấn đề Pattani vẫn chưa kết thúc và không có gì đảm bảo rằng nó sẽ không bùng phát trở lại trong tương lai.

Vậy thực chất vấn đề miền Nam Thái lan là gì? Nạn khủng bố bạo lực ở đây chỉ đơn thuần là những phản ứng của người Mã Lai Hồi giáo do bất mãn với chính phủ hay đó là một hình thức đấu tranh cho một mục tiêu khác cao hơn là ly khai và Chính phủ Thái Lan đã làm gì để giải quyết vấn đề này? Trong phạm vi của bài viết, chúng ta hãy thử tìm lời giải cho những câu hỏi đó.

1. Pattani - điểm nóng không dễ giải quyết của Thái Lan

Pattani là vùng đất ở tận cùng Đông Nam của Thái Lan. Địa bàn trung tâm của khu vực Pattani truyền thống bao gồm ba tỉnh hiện nay là Pattani, Yala, Narathiwat. Dân cư trong khu vực này chủ yếu là người Mã Lai theo đạo Hồi, mặc dù chỉ rất ít so với toàn bộ người Thái theo Phật giáo nhưng lại là dân tộc đa số ở khu vực này. Theo lịch sử truyền khẩu về cội nguồn của Vương quốc Pattani thì vương quốc này được hình thành từ thế kỷ thứ XIV từ những người Mã Lai định cư ở vùng ven biển thuộc tỉnh Pattani hiện thời và là một trong số những quốc gia đầu tiên trong khu vực đã gia nhập đạo Hồi. Đến thế kỷ XVII, triều đại Chakari của người Thái theo Phật giáo đã áp đặt được sự kiểm soát của mình đối với người Mã Lai ở Pattani và sáp nhập vào Vương quốc Xiêm. Từ đây Xiêm bắt đầu thi hành các chính sách bảo hộ đối với người Mã Lai. Đầu thế kỷ XIX, để tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương, Pattani được chia thành bảy tiểu vương quốc, mỗi tiểu vương quốc do một Raja người Mã Lai được chỉ định đứng ra cai quản dưới quyền chỉ đạo chung của một viên quan người Xiêm.

* PGS.TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
**Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

Có thể nói, ngay từ sau khi áp đặt được sự kiểm soát đối với Pattani, lịch sử quan hệ giữa người Mã Lai ở Pattani và chính quyền Xiêm là quan hệ giữa một bên luôn tìm cách áp đặt sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền và bên kia là sự kháng cự trường kỳ chống lại những cố gắng áp đặt đó. Vào những năm 1832 - 1838 đã có những cuộc khởi nghĩa do những người Hồi giáo ở Pattani lãnh đạo nổ ra chống lại Xiêm. Năm 1890, một cơ cấu hành chính thống nhất được áp dụng trên toàn lãnh thổ Xiêm. Theo đó, những người lãnh đạo ở Pattani được đưa vào bộ máy công chức Xiêm. Năm 1907, bảy bang Mã Lai được hợp nhất vào một đơn vị gọi là Monthon Pattani và sau đó lại được chia thành bốn tỉnh là Pattani, Narathiwat, Yala và Saiburi. Từ 1890 đến 1832, nhiều cuộc nổi dậy của người Mã Lai ở Pattani đã nổ ra. Sau cách mạng Xiêm 1932, chế độ quân chủ lập hiến ở Thái Lan được thành lập. Hàng loạt các biện pháp nhằm đồng hóa người Mã Lai đã được thi hành, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa trong đó có việc bắt buộc dùng tiếng Thái trong các trường học, kể cả trường Hồi giáo và buộc tất cả học sinh dù thuộc dân tộc nào cũng phải học luân lý Phật giáo, lịch sử và ngôn ngữ Thái. Chính sách đồng hóa được thực hiện một cách ráo riết vào những thời kỳ chế độ quân sự của Phibun cầm quyền (1938-1944 và 1947-1957). Vào năm 1944, Chính phủ Thái Lan đã cho thi hành một số chính sách nhằm nêu cao tính thống nhất và duy nhất của bản sắc sắc tộc và dân tộc Thái. Những chính sách này đã đánh mạnh vào tình cảm dân tộc và tôn giáo của người Mã Lai Hồi giáo ở Thái Lan. Đặc biệt, việc hủy bỏ cơ quan luật pháp Hồi giáo, bỏ việc áp dụng luật Hồi giáo đối với vấn đề hôn nhân và thừa kế, cấm ngày lễ thứ sáu hàng tuần... đã thật sự làm bùng lên sự phẫn nộ của người Mã Lai Hồi giáo.

Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ Hai kết thúc, tiến trình phi thực dân hóa diễn ra rộng khắp ở khu vực Đông Nam Á cùng với sự ra đời của hàng loạt các quốc gia mới sau khi tuyên bố độc lập thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Thêm vào đó, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Mã Lai ở Malaixia và Indonesia đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của người Mã Lai. Nguyện vọng phục hồi lãnh thổ của người Mã Lai Hồi giáo ở miền Nam Thái Lan trở nên rõ ràng hơn. Tháng 11-1945, giới lãnh dạo người Mã Lai ở Pattani đã gửi cho Bộ trưởng thuộc địa Anh một bản kiến nghị nêu rõ những bất mãn của người Mã Lai Hồi giáo đối với Chính phủ Thái Lan và yêu cầu có được sự giúp đỡ để "giải thoát họ khỏi bàn tay của Xiêm". Tiếp đó, đến năm 1947, Haji sulong - người đứng đầu hội đồng Hồi giáo tỉnh Pattani trao cho Chính phủ Thái Lan một bản tuyên bố với bảy yêu cầu trong đó có đặt vấn đề về quyền tự trị chính trị cho người Mã Lai ở Pattani. Những yêu cầu của giới lãnh đạo Hồi giáo ở Pattani đã không thể được Chính phủ Thái Lan chấp nhận vì nó đi quá xa với mong muốn của người Thái về một quốc gia "Đại Thái". Tuy nhiên, Thái Lan cũng đã có một số những nhượng bộ chủ yếu về mặt tôn giáo.

Khi P'bun trở lại nắm quyền, mức độ phản đối của người Mã Lai ở Pattani đối với chính quyền trung ương đã tăng lên, đặc biệt là sau khi chính quyền Thái bắt giữ Haji sulong. Nhiều cuộc biểu tình đã nổ ra, nhiều người Mã Lai Hồi giáo đã chạy sang tỵ nạn ở Malaixia. Tình hình đó khiến Chính phủ Thái Lan một mặt tăng cường dùng vũ lực để đàn áp các hoạt động chống đối, mặt khác đã cho thi hành một số chính sách mang tính chất nhượng bộ đối với người Mã Lai Hồi giáo. Một số biện pháp cụ thể đã được thực thi như cải thiện bộ máy hành chính và kinh tế của Pattani bao gồm

https://tieulun.hopto.org

việc khuyến khích người Hồi giáo tham gia vào bộ máy chính quyền, bổ nhiệm một số quan chức của chính phủ là người Hồi giáo, quy định các quan chức Thái khi đi nhậm chức ở các tỉnh Hồi giáo phải am hiểu phong tục tập quán và lối sống của người Hồi giáo, xây dựng một số công trình hạ tầng phục vụ cho việc phát triển kinh tế ở khu vực này. Về mặt tôn giáo, chính phủ đảm bảo việc tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo, ngày thứ sáu hàng tuần được công nhận là ngày lễ chung của các tỉnh Hồi giáo, luật Hồi giáo về hôn nhân và thừa kế được thừa nhận... Chính sách đàn áp cùng với những nhượng bộ của Chính phủ Thái Lan đã phần nào làm nản chí bộ phận người Mã Lai Hồi giáo có chủ trương ly khai. Tuy thế nó cũng không làm cho người Mã Lai Hồi giáo hết mặc cảm và lo sợ trong việc bảo vệ bản sắc Mã Lai Hồi giáo của mình trước những cố gắng của chính phủ nhằm hội nhập người Mã Lai Hồi giáo vào gia đình dân tộc Thái.

Những năm thuộc thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ XX, Pattani chứng kiến sự bùng phát của các hoạt động chống chính phủ cùng với sự ra đời của các tổ chức chính trị của người Mã Lai có khuynh hướng ly khai hoặc nửa ly khai. Đầu tiên là mặt trận dân tộc giải phóng Pattani (BNDP) được thành lập từ năm 1949 nhưng hoạt động của nó chỉ thật sự gây được sự chú ý vào những năm 1960 và đầu những năm 1970. Tiếp đó là tổ chức Mặt trận dân tộc cách mạng (BRN) thành lập năm 1960 dưới sự lãnh dạo của một cựu giáo viên Hồi giáo với mục tiêu thành lập một quốc gia độc lập. Tổ chức có thế lực và ảnh hưởng nhất là Mặt trận giải phóng thống nhất Pattani (POULO) thành lập năm 1968 do Tengku Bira lãnh dạo với mục tiêu đấu tranh thành lập quốc gia Pattani Hồi giáo.

Bên cạnh việc tổ chức các hoạt động vũ trang như tấn công vào các cơ sở công cộng, trường học, ga xe lửa, đồn cảnh sát... các tổ chức ly khai còn có các hoạt động chính trị như rải truyền đơn lên án chính sách đồng hóa và đàn áp của Chính phủ Thái Lan, kêu gọi các tổ chức quốc tế giúp đỡ... Mặc dù các hoạt động chống chính phủ trung ương trở nên thường xuyên và đỉnh điểm ở vào những năm cuối thập kỷ 60 đến giữa thập kỷ 70, nhưng những lực lượng theo đuổi chủ trương ly khai chưa bao giờ đạt được mục đích của mình. Thất bại đó một phần do quan điểm và những biện pháp cứng rắn của Chính phủ Thái Lan, mặt khác do không nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của dư luận quốc tế, đặc biệt là của thế giới Hồi giáo.

2. Những giải pháp của Chính phủ Thái Lan để giải quyết vấn đề Pattani hiện nay

Trong suốt những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, sự chống đối của người Mã Lai Hồi giáo vẫn tiếp tục diễn ra ở miền Nam Thái lan nhưng chỉ ở quy mô lẻ tẻ và chủ yếu là các hoạt động vũ trang mang tính chất du kích. Chỉ đến những năm đầu của thế kỷ XXI, do tác động của các nhân tố trong, ngoài đặc biệt là sự kiện Đông Timo thành công trong việc ly khai khỏi Inđônêxia mà các hoạt động này lại bùng phát trở lại, nhất là trong năm 2004 và 2005.

Sự kiện đánh dấu sự bùng phát trở lại của các hành động chống đối bằng nạn bạo lực khủng bố là vụ ngày 2-4-2004 khi một nhóm dân quân Hồi giáo tấn công vào một đồn cảnh sát ở Narathiwat giết chết 5 nhân viên cảnh sát và cướp đi hơn 300 khẩu súng, cùng lúc đó đã có 18 ngôi trường ở khu vực này bị đốt cháy. Liên tiếp trong thời gian sau, rất nhiều các vụ tấn công khủng bố, giết người khác với tính chất nghiêm trọng

https://tieulun.hopto.org

tăng lên, tiếp tục xảy ra gây nên tình trạng hết sức đáng lo ngại ở khu vực bốn tỉnh miền Nam.

Ban đầu, Chính phủ Thái Lan chỉ coi các vụ bạo loạn xảy ra là kết quả của những xung đột giữa các nhóm có lợi ích khác nhau ở khu vực như buôn lậu, buôn bán vũ khí, ma túy... Thời gian sau những vụ bạo loạn tiếp tục xảy ra với cường độ cao và tính chất nghiêm trọng khiến Chính phủ Thái Lan phải đánh giá lại vấn đề và đã phải chú ý hơn đến nỗi bất bình của người Mã Lai Hồi giáo ở khu vực này. Tuy nhiên, Chính phủ Thái Lan vẫn khẳng định không có xung đột sắc tộc, tôn giáo và không có vấn đề ly khai của người Mã Lai Hồi giáo. Những vụ đánh bom phá hoại, giết người nhằm vào các địa điểm công cộng như trường học, chùa chiền, trại lính... chỉ là hành động của một nhóm Hồi giáo quá khích. Ngay cả khi POULO đứng ra nhận trách nhiệm về các hành động khủng bố thì Chính phủ Thái Lan cũng chỉ coi tổ chức này là tập hợp của những kẻ nổi loạn chứ không phải là tổ chức chính trị đại diện cho người Mã Lai Hồi giáo đấu tranh đòi ly khai. Có thể nói quan điểm của chính phủ là hết sức cứng rắn và nhất quán. Kiên quyết đấu tranh để loại bỏ các phần tử "Hồi giáo quá khích" là ưu tiên số một của Thái Lan lúc đó.

Suốt hai năm 2004 và 2005, chính sách mà Thái Lan đưa ra để giải quyết vấn đề miền Nam kể từ khi nó bùng phát trở lại được gọi là chính sách "quả đấm sắt và găng tay nhung". Một mặt tăng cường các hành động quân sự để trấn áp và mặt khác là thúc đẩy các giải pháp phát triển kinh tế văn hóa xã hội, tạo lòng tin của người Mã Lai Hồi giáo đối với chính phủ.

Ngay sau khi xảy ra các sự kiện đẫm máu trong tháng 1-2004, Thủ tướng Thái Lan Thaksin đã đi thị sát ở các tỉnh miền Nam và tháng 2-2004 đã đưa ra ba giải pháp cấp bách: Một là, thay đổi ngay các quan chức địa phương; Hai là, lập lại trật tự và an ninh ở các trường học Hồi giáo; Ba là, lập chiến lược phát triển kinh tế miền Nam trong giai đoạn 3 năm. Nhiều chương trình, dự án ưu tiên phát triển kinh tế miền Nam được đưa ra như phát triển cơ sở hạ tầng, tạo việc làm; phát triển nông nghiệp, thúc đẩy phát triển du lịch và thương mại địa phương; phát triển nguồn nhân lực, tăng cường cơ hội giáo dục và tạo việc làm cho thanh niên, phụ nữ... Mục tiêu của các chương trình, dự án này đặt ra là nâng cao khả năng tiếp cận, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy phát triển. Chính phủ Thái Lan hy vọng các biện pháp xây dựng và củng cố lòng tin và sự hợp tác của cộng đồng Hồi giáo với chính phủ là giải pháp quan trọng giúp nhanh chóng ổn định tình hình. Bất chấp những nỗ lực của chính phủ, trong tháng 3 và tháng 4 nhiều vụ tấn công của người Hồi giáo đã liên tiếp xảy ra mà đỉnh điểm của nó là ngày 28-4-2004. 10 trạm cảnh sát, đồn biên phòng tại 3 tỉnh Yala, Songkhla và Pattani đồng loạt bị tấn công. Do có sự chuẩn bị đề phòng từ trước nên các lực lượng an ninh Thái Lan đã thẳng tay trấn áp. Trong các cuộc giao tranh giữa các phần tử gây bạo loạn và lực lượng an ninh đã có 127 người thiệt mạng trong đó có 5 nhân viên an ninh Thái.

Cuối tháng 5/2004 sau nhiều cuộc thị sát ở khu vực miền Nam, Thủ tướng Thaksin và nội các của ông đã đưa ra kế hoạch củng cố hòa bình cho miền Nam Thái Lan. Kế hoạch này nhấn mạnh đến các biện pháp như cố gắng tránh các hoạt động có thể dẫn đến bạo lực, loại bỏ mầm mống gây mâu thuẫn, phân biệt, đối xử bất bình đẳng mang tính chất dân tộc, tôn giáo đồng thời đập tan những nhóm phản động có thế lực; tôn trọng lối sống, truyền thống địa phương, giảm khoảng

https://tieulun.hopto.org

cách giữa những người theo tôn giáo tín ngưỡng khác nhau làm cho văn hóa Hồi giáo trở thành một bộ phận của xã hội Thái Lan; khuyến khích sự phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của nhân dân, cố gắng tạo ra sự hiểu biết và hợp tác để cư dân thuộc các tôn giáo, sắc tộc khác nhau được bình đẳng và tự do trong xã hội Thái Lan; sử dụng công tác tình báo và các hoạt động tâm lý một cách liên tục để giúp giải quyết vấn đề.

Những chính sách của Chính phủ Thái Lan đã không đem lại kết quả mong muốn. Vào rạng sáng ngày 25-10 có 200 người Hồi giáo tổ chức biểu tình ở đồn Tak Bai tỉnh Narathiwat đòi trả tự do cho 6 người Hồi giáo bị bắt giữ. Tới trưa, số người tham gia biểu tình đã lên đến 2.000 người. Lực lượng an ninh đã dùng các biện pháp mạnh để giải tán cuộc biểu tình và đã có 6 người bị bắn chết, 17 người khác bị thương. Sự việc không dừng lại ở đó và điều tồi tệ nhất đã xảy ra: có 78 người tham gia biểu tình đã bị chết ngạt trong những chiếc xe tải quân sự trên đường đưa đến căn cứ quân sự ở Pattani. Vụ việc này khiến Chính phủ Thái Lan bị lên án ở nhiều nơi, đặc biệt trong thế giới Hồi giáo và có nguy cơ làm trầm trọng hơn vấn đề miền Nam. Tổ chức POULO đã kêu gọi sẽ huy động mọi phương tiện để "chiến đấu giải phóng mảnh đất Pattani thoát khỏi những kẻ thực dân Thái". Để xoa dịu dư luận, chính phủ đã trả tự do cho hầu hết những người bị bắt giữ, bồi thường cho những gia đình nạn nhân bị thiệt mạng và hứa hẹn sẽ tăng các khoản chi của chính phủ để cải thiện việc làm, giáo dục và nâng cao mức sống cho người dân trong khu vực. Chính phủ Thái Lan vẫn khẳng định rằng vụ biểu tình và những gì đang xảy ra ở miền Nam chỉ là vấn đề liên quan tới thực thi pháp luật, không liên quan tới chủ nghĩa ly khai, không dính líu tới khủng bố khu vực.

Sau vụ Tak Bai, tình hình Nam Thái Lan đã không lắng xuống, các hành động bạo lực vẫn tiếp tục leo thang. Giữa tháng 2-2005, Thủ tướng Thaksin đã đưa ra kế hoạch mới để giải quyết vấn đề miền Nam. Theo đó, chính phủ sẽ phân loại 1.580 ngôi làng ở các tỉnh Yala, Narathiwat và Pattani thành 3 khu vực *đỏ, vàng và xanh*. Thuộc khu vực đỏ gồm 358 làng là những ngôi làng có thiện cảm với các phần tử nổi dậy và không hợp tác với chính phủ sẽ không nhận được bất kỳ sự trợ giúp nào từ các chương trình của chính phủ. Ở những ngôi làng thuộc khu vực màu vàng được cho là có thể có sự hậu thuẫn cho các phần tử chống đối, tuy vẫn nhận được sự giúp đỡ của chính phủ nhưng lực lượng an ninh và quân đội sẽ tăng cường sự giám sát thường xuyên. Tuy nhiên, kế hoạch này đã gặp phải sự phản đối của các tổ chức nhân quyền, của những người đứng đầu hội đồng hồi giáo cấp tỉnh và ngay cả một số chính khách của Thái Lan do lo ngại việc thực thi kế hoạch sẽ dẫn đến phân biệt, kỳ thị và sẽ đẩy người Hồi giáo sang chỗ quá khích.

Trong những nỗ lực để giải quyết vấn đề miền Nam, tháng 3-2005 một Ủy ban hòa giải quốc gia được thành lập với thành phần gồm đông đảo các chính khách, lãnh tụ tôn giáo, các học giả do cựu Thủ tướng Anand Panayachun đứng đầu. Ủy ban này có nhiệm vụ tư vấn giúp chính phủ giải quyết vấn đề miền Nam bằng các biện pháp chính trị và đối thoại. Ủy ban phải đi sâu tìm hiểu đời sống, tâm tư nguyện vọng của người Mã Lai Hồi giáo, chỉ ra những bất cập trong các chính sách của chính phủ đối với miền Nam và từ đó kiến nghị với chính phủ những chính sách cho vùng này. Vào tháng 4-2005, ủy ban này đã công bố một bản báo cáo điều tra về các vụ bạo lực tại miền nam. Trong báo cáo này ngoài việc công bố chính xác những thiệt hại còn nêu rõ trách nhiệm của một số cá nhân và tập thể trong vụ việc ngày

https://tieulun.hopto.org

28-4 và 25-10 trong đó có trách nhiệm của Phó Thủ tướng Thái Lan Yongchaiyuch, Tỉnh trưởng Pattani Chantra...

Những nỗ lực của Chính phủ Thái Lan đã không làm giảm bớt các vụ bạo loạn. Ngày 14-7-2005 khoảng 60 dân quân Hồi giáo đã mở cuộc tấn công đồng loạt vào các khu vực công cộng ở Thành phố Yala làm 4 người thiệt mạng và hàng chục người khác bị thương. Vụ việc ngày 14-7 như giọt nước làm tràn ly khiến Chính phủ Thái Lan càng quyết tâm giải quyết vấn đề miền Nam bằng các biện pháp cứng rắn. Ngày 17-7, Thủ tướng Thaksin đã ban bố sắc lệnh điều hành đất nước trong tình trạng khẩn cấp. Sắc lệnh này thay thế cho tình trạng thiết quân luật cục bộ được áp dụng ở 3 tỉnh miền Nam kể từ tháng 1-2004. Nội dung của sắc lệnh này gồm 19 điều cho phép giam giữ trong vòng 30 ngày những kẻ bị tình nghi mà không cần điều tra xét xử; khám xét và tịch thu không cần lệnh của tòa án; thực hiện quản thúc tại gia, kiểm duyệt báo chí, nghe lén điện thoại, đọc trộm thư tín.

Kể từ sau khi ban bố sắc lệnh điều hành đất nước trong tình trạng khẩn cấp cho đến cuối năm 2005, tình hình miền Nam Thái Lan vẫn tiếp tục căng thẳng với các vụ đánh bom, tấn công và cả chặt đầu các nhà sư Phật giáo. Chỉ trong 2 ngày từ 7 đến 9-11-2005 đã xảy ra 20 vụ đánh bom làm chết 5 người và bị thương gần 10 người. Tổ chức POULO đã đứng ra nhận trách nhiệm về tất cả các vụ bạo lực ở miền Nam với với mục đích gây sức ép đòi Chính phủ Thái Lan ngồi vào bàn thương lượng để thảo luận vấn đề tự trị cho người Mã Lai Hồi giáo. Tổ chức này còn đe dọa sẽ biến những xung đột này thành cuộc chiến tranh tôn giáo nếu người Mã Lai ở miền Nam không được chính phủ trao cho quyền tự trị. Tuy nhiên, Chính phủ Thái Lan không hề coi đây là một tổ chức chính trị mà chỉ là những phần tử Hồi giáo quá khích cần phải kiên quyết trừng trị. Chính phủ Thái Lan cũng đã tuyên bố không thể nói đến vấn đề ly khai, tự trị hay đàm phán với POULO.

Bước sang những tháng đầu năm 2006, tình hình miền Nam Thái Lan có vẻ yên lặng trở lại thế nhưng những gì xảy ra trong năm 2004 và 2005 đã cho thấy tính phức tạp của vấn đề bởi nó không đơn thuần chỉ là hành động vũ trang của các phần tử Hồi giáo quá khích do xung đột lợi ích của một số nhóm người như Chính phủ Thái Lan đã giải thích. Tính chất và mục tiêu của các vụ tấn công đã thể hiện màu sắc của những âm mưu chính trị khi mà tư tưởng ly khai vẫn còn tiềm ẩn ở một bộ phận người Mã Lai Hồi giáo và đặc biệt ký ức về một Vương quốc cổ Hồi giáo Pattani huy hoàng vẫn ám ảnh người Mã Lai ở khu vực này. Hơn nữa, sự tồn tại dai dẳng của tổ chức POULO với mục tiêu ly khai cũng như vai trò của nó trong các hoạt động bạo lực khủng bố thời gian qua đã chứng tỏ rằng tổ chức này có những ảnh hưởng nhất định trong cộng đồng người Mã Lai Hồi giáo ở khu vực miền Nam.

Rõ ràng vấn đề miền Nam Thái Lan chưa thể kết thúc, nguy cơ xung đột vẫn còn tiềm tàng. Nhưng dù với lý do nào đi chăng nữa thì hành động khủng bố và đặc biệt âm mưu của một số lực lượng theo đuổi chủ nghĩa ly khai muốn đấu tranh để tách khỏi Thái Lan là điều không thể chấp nhận được. Bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là điều mà bất cứ quốc gia nào cũng phải thực hiện bằng mọi giá. Tuy nhiên, Chính phủ Thái Lan cũng cần phải xem xét để có thể lựa chọn những giải pháp tối ưu nhất giúp giải quyết dứt điểm vấn đề, đặc biệt là xem xét lại chính sách dân tộc và việc giải quyết mối quan hệ dân tộc, tránh vấp phải những sai lầm có thể đẩy người Mã Lai Hồi giáo ở vào thế không thể không chống lại chính phủ.

https://tieulun.hopto.org

MỘT SỐ TƯ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KIỆN KÝ KẾT TẠM ƯỚC 14 THÁNG 9 NĂM 1946

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam hiện còn giữ một số tư liệu, văn kiện về Hội nghị Phông-ten-nơ-blô năm 1946.

Chúng tôi đã sưu tầm được một số bản sau:

1. Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi "tất cả các kiều bào yêu qúy" 12-9-1946.

2. Thư của Hồ Chủ tịch gửi kiều bào ở Pháp 13-9-1946.

3. Tuyên cáo của hai chính phủ Pháp - Việt (bằng tiếng Pháp).

4. Giải thích về "Giao ước tạm thời Việt - Pháp" 14-9-1946 của Phái đoàn Việt Nam.

5. Thông cáo cho tất cả kiều bào của phái bộ thường trực Việt Nam tại Pháp.

Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc bản sao nguyên văn các tài liệu trên và phần dịch ra tiếng Việt.

1. Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi "tất cả các kiều bào yêu quý" ngày 12-9-1946:

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Cùng tất cả kiều bào yêu quý

Từ ngày phái bộ và tôi đến nước Pháp, và trong ngày kỷ niệm quốc khánh (ngày mồng 2 tháng 9): kiều bào ta, nơi thì phái người, nơi thì gửi điện, ủng hộ chính phủ và tôi, nhiều kiều bào lại quyên tiền hoặc thuốc giúp Tổ quốc.

Lòng thân ái đó rất là quý, chúng tôi rất cảm động và cám ơn. Nay tôi và phái bộ sắp trở về nước, chúng tôi gửi lời chào và khuyên tất cả anh chị em kiều bào:

1. Phải triệt để đoàn kết.

2. Ra sức tuyên truyền và ủng hộ bằng mọi phương diện cho Tổ quốc.

3. Thực hành khẩu hiệu *Đời sống mới*: cần, kiệm, liêm chính.

4. Mỗi người cần biết thạo một nghề để mai sau về nước giúp ích cho cuộc xây dựng nước Việt Nam mới.

Lời chào đoàn kết và thân ái

Hồ Chí Minh

Pari ngày 12 tháng 9 năm 1946

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

https://tieulun.hopto.org

2. Thư của Hồ Chủ tịch gửi kiều bào ở Pháp 13-9-1946

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Pari, ngày 13-9-1946

Đồng bào thân mến,

Đoàn đại biểu của chúng ta lên đường về nước trên tàu Pa-xtơ. Chúng tôi sẽ đi trong hai ngày tới, trên chiếm hạm *Đuy-mông Đuyếc-vin.*

Trong những ngày ở Pháp, Chính phủ và nhân dân Pháp đã tiếp đãi chúng tôi, những đại biểu của một dân tộc anh em, với sự trang nghiêm và tình cảm. Chúng tôi rất cảm ơn.

Vì những lý do khó khăn, Hội nghị Phông-te-nơ-blô cũng chưa đi tới kết quả như chúng ta mong muốn. Tuy vậy, một bước đi lớn đã đạt được: con đường đã được dọn sạch làm thuận lợi cho những cuộc thương thuyết sẽ tiến hành trong một vài tháng tới giữa Chính phủ ta và Chính phủ Pháp. Hơn nữa, nhân dân Pháp và toàn thế giới biết rõ hơn về đất nước chúng ta. Đấy là một tiến bộ lớn.

Đồng bào thân mến của tôi,

Đồng bào trông đợi nhiều ở nước Pháp mới. Nay, các đại biểu và Chủ tịch của đồng bào trở lại nước nhà không mang lại độc lập dân tộc, không có quyết định cuối cùng về vấn đề Nam Bộ. Đồng bào có thể vì thế mà thất vọng. Cần biết rằng tương lai của một đất nước không thể xây dựng trong một vài tháng.

Nhìn vào những hội nghị quốc tế khác kéo dài nhiều tháng trước khi đi đến kết quả.

Hãy tin vào lực lượng chúng ta và sự kiên quyết của chúng ta.

Hãy tin vào nước Pháp mới, người bảo vệ độc lập của các dân tộc và nền dân chủ.

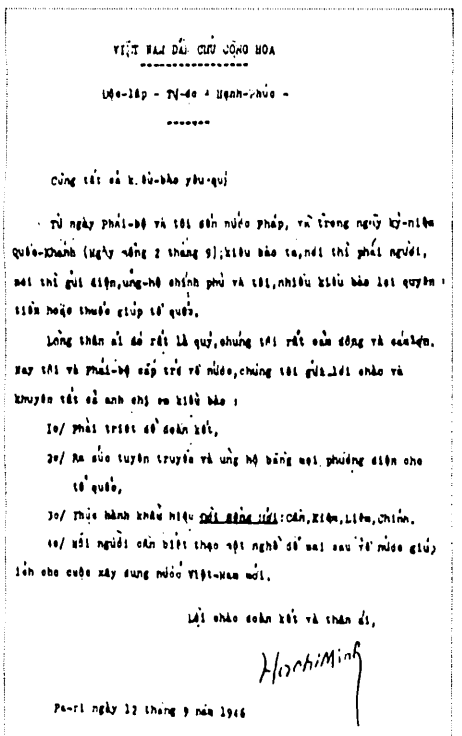

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Độc-lập - Tự-do - Hạnh-phúc

Cùng tất cả kiều-bào yêu-quí

Từ ngày phái-bộ ra tới nước pháp, và trong ngày kỷ-niệm quốc-khánh (ngày mồng 2 tháng 9);kiều bào ta,nơi thì phái người, nơi thì gửi điện,ủng-hộ chính phủ và tới,nhiều kiều bào lại tuyên truyền hoặc thuốc giúp tổ quốc,

Lòng thân ái đó rất là quý,chúng tôi rất cảm động và cảm ơn. Nay tôi và phái-bộ sắp trở về nước,chúng tôi gửi lời chào và khuyên tất cả anh chị em kiều bào :

1o/ phải triệt để đoàn kết,

2o/ Ra sức tuyên truyền và ủng hộ bằng mọi phương diện cho tổ quốc,

3o/ thực hành khẩu hiệu <u>đời sống mới</u>:cần,kiệm,liêm,chính.

4o/ Mỗi người cần biết thạo một nghề để mai sau về nước giúp ích cho cuộc xây dựng nước Việt-Nam mới.

Lời chào đoàn kết và thân ái,

Hồ Chí Minh

Pa-ri ngày 13 tháng 9 năm 1946

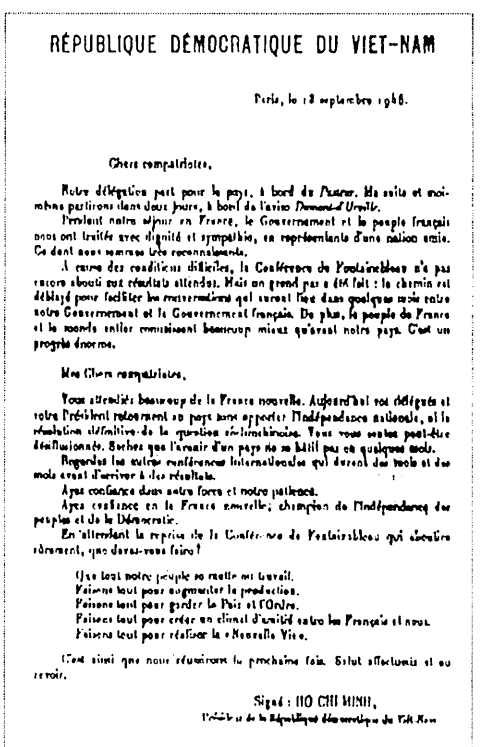

RÉPUBLIQUE DÉMOCRATIQUE DU VIET-NAM

Paris, le 13 septembre 1946.

Chers compatriotes,

Notre délégation part pour le pays, à bord du *Pasteur*. Ma suite et moi-mêmes partirons dans deux jours, à bord de l'avion *Dewoitine Uranie*.

Pendant notre séjour en France, le Gouvernement et le peuple français nous ont traités avec dignité et sympathie, en représentants d'une nation amie. Ce dont nous sommes très reconnaissants.

A cause des conditions difficiles, la Conférence de Fontainebleau n'a pas encore abouti aux résultats attendus. Mais un grand pas a été fait : le chemin est déblayé pour faciliter les conversations qui auront lieu dans quelques mois entre notre Gouvernement et le Gouvernement français. De plus, le peuple de France et le monde entier connaissent beaucoup mieux qu'avant notre pays. C'est un progrès énorme.

Mes Chers compatriotes,

Vous attendez beaucoup de la France nouvelle. Aujourd'hui nos délégués et notre Président retournent au pays sans apporter l'indépendance nationale, ni la résolution définitive de la question cochinchinoise. Vous vous sentez peut-être désillusionnés. Sachez que l'avenir d'un pays ne se bâtit pas en quelques mois.

Regardez les autres conférences internationales qui durent des mois et des mois avant d'arriver à des résultats.

Ayez confiance dans notre force et notre patience.

Ayez confiance en la France nouvelle, champion de l'indépendance des peuples et de la Démocratie.

En attendant la reprise de la Conférence de Fontainebleau qui aboutira sûrement, que devez-vous faire ?

Que tout notre peuple se mette au travail.
Faisons tout pour augmenter la production.
Faisons tout pour garder la Paix et l'Ordre.
Faisons tout pour créer un climat d'unité entre les Français et nous.
Faisons tout pour réaliser la « Nouvelle Vie ».

C'est ainsi que nous réussirons la prochaine fois. Salut affectueux et au revoir.

Signé : HO CHI MINH,
Président de la République démocratique du Viet-Nam

https://tieulun.hopto.org

Trong khi chờ dợi họp lại Hội nghị Phông-te-nơ-blô đi tới kết quả vững chắc, đồng bào phải làm gì?

Toàn thể nhân dân ta phải ra sức làm việc.

Chúng ta phải ra sức tăng gia sản xuất.

Chúng ta phải ra sức bảo vệ hòa bình và trật tự.

Chúng ta phải ra sức tạo nên một không khí hữu nghị giữa Pháp và chúng ta.

Chúng ta phải ra sức thực hiện "Đời sống mới".

Như thế, chúng ta sẽ họp mặt lại trong lần sau.

Chào thân ái và tạm biệt.

Ký: Hồ Chí Minh

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

(Theo bản dịch của Nguyễn Thành đăng trên báo Nhân dân ngày 17-2-1999)

3. Tuyên cáo của hai chính phủ Pháp - Việt

Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quyết tâm theo đuổi trong một tinh thần tin cậy cả hai bên một đường lối đồng thuận và hợp tác trên tinh thần của Hiệp định sơ bộ 6 tháng 3 đã định ra và sau đó là những hội nghị Pháp - Việt ở Đà Lạt và Phông-ten-nơ-blô. Tin tưởng rằng đường lối này đáp ứng cho lợi ích của cả hai nước và của truyền thống dân chủ đòi hỏi, hai chính phủ trong khi cùng căn cứ vào Hiệp định 6-3 vẫn còn hiệu lực, đánh giá rằng đã đến thời điểm đánh dấu một bước tiến bộ mới trong sự phát triển các mối quan hệ giữa Pháp và Việt Nam để chờ đợi những tình huống cho phép đi đến một Hiệp định tổng quát và quyết định. Trên tinh thần hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau, Chính phủ Cộng hòa Pháp và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký trước một bản Tạm ước trong khuôn khổ những thoả thuận giới hạn những giải pháp giữa nước Pháp và Việt Nam. Về những gì liên

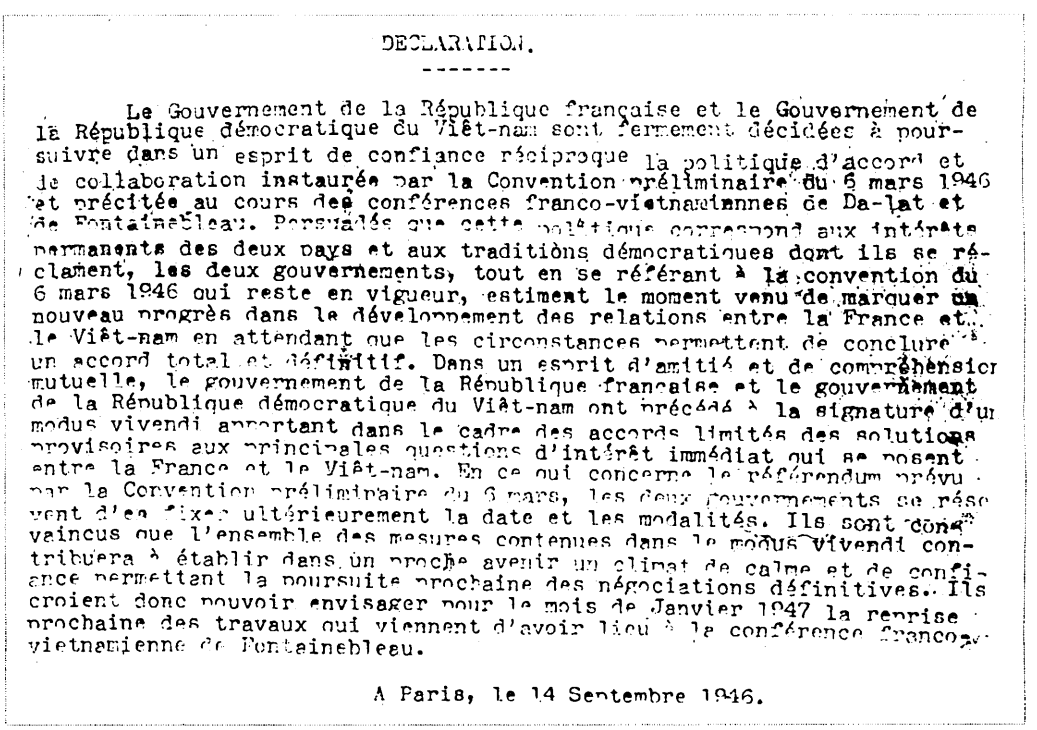

DECLARATION.

Le Gouvernement de la République française et le Gouvernement de la République démocratique du Viêt-nam sont fermement décidées à poursuivre dans un esprit de confiance réciproque la politique d'accord et de collaboration instaurée par la Convention préliminaire du 6 mars 1946 et précitée au cours des conférences franco-vietnamiennes de Da-lat et de Fontainebleau. Persuadés que cette politique correspond aux intérêts permanents des deux pays et aux traditions démocratiques dont ils se réclament, les deux gouvernements, tout en se référant à la convention du 6 mars 1946 qui reste en vigueur, estiment le moment venu de marquer un nouveau progrès dans le développement des relations entre la France et le Viêt-nam en attendant que les circonstances permettent de conclure un accord total et définitif. Dans un esprit d'amitié et de compréhension mutuelle, le gouvernement de la République française et le gouvernement de la République démocratique du Viêt-nam ont procédé à la signature d'un modus vivendi apportant dans le cadre des accords limités des solutions provisoires aux principales questions d'intérêt immédiat qui se posent entre la France et le Viêt-nam. En ce qui concerne le référendum prévu par la Convention préliminaire du 6 mars, les deux gouvernements se réservent d'en fixer ultérieurement la date et les modalités. Ils sont convaincus que l'ensemble des mesures contenues dans le modus vivendi contribuera à établir dans un proche avenir un climat de calme et de confiance permettant la poursuite prochaine des négociations définitives. Ils croient donc pouvoir envisager pour le mois de Janvier 1947 la reprise prochaine des travaux qui viennent d'avoir lieu à la conférence franco-vietnamienne de Fontainebleau.

A Paris, le 14 Septembre 1946.

https://tieulun.hopto.org

quan của Tạm ước bởi Hiệp định sơ bộ 6-3. hai chính phủ sẽ ấn định các thể thức và thời gian tiếp sau. Hai bên đều tin tưởng rằng nhìn chung các biện pháp trong Tạm ước sẽ góp phần tạo nên trong một tương lai gần, một không khí yên tĩnh và tin cậy cho phép tiến hành những thương lượng quyết định sau này. Hai bên tin rằng có thể trở lại các công việc vào tháng 1-1947 nhân Hội nghị Pháp - Việt ở Phông-ten-nơ-blô.

Paris, ngày 14-9-1946

4. Giải thích về Giao ước tạm thời Việt - Pháp

Giải thích về Modus Vivendi Franco-Vietnamien (Giao ước tạm thời Việt - Pháp) ký ngày 14 Septembre 1946 (1)

1. Cuộc đàm phán Fontainebleau bị đình từ 1-8-46, không tiện tiếp tục ngay, vì ở Pháp gần ngày tuyển cử, khó bàn bạc. Phải chờ nước Pháp có Chính phủ mới và Quốc hội mới. Đến tháng Janvier (2) 1947 hoặc sớm hơn nếu có thể, sẽ tiếp tục cuộc đàm phán.

2. Trong khi chờ đợi cần phải có một Modus Vivendi (giao ước tạm thời) để gây một không khí hòa bình, để tránh những sự xung đột có thể xảy ra hàng ngày, để làm cho cuộc đàm phán sau dễ dàng. Nếu không ký gì cả, thì thành ra đoạn tuyệt, sẽ có ảnh hưởng xấu đối với dư luận ta, Pháp và quốc tế.

3. Nội dung Modus Vivendi thì mỗi bên nhượng bộ một ít, thí dụ: ta hứa trả lại tài sản cho Pháp, Pháp hứa thả chính trị phạm và tù binh ta ở Nam Bộ, thực hành tự do dân chủ ở Nam Bộ, hai bên đều hứa sẽ đình chiến, Chính phủ Việt Nam sẽ cử một đại biểu để hợp tác với vị thượng sứ Pháp ở Đông Dương về việc thi hành những khoản vừa kể.

4. Như thế là về vấn đề Nam Bộ có tiến bộ ít nhiều. Về vấn đề référendum, hai chính phủ sẽ thương lượng sau. Những vấn đề như tiền tệ, quan thuế, trong khi Modus Vivendi chỉ có thể nói sơ qua, rồi sẽ có những Ủy ban Việt-Pháp (Commissions mixtes) xét và tìm cách giải quyết tạm thời cho đến lúc tiếp tục đàm phán.

5. Nói tóm lại là vì hoàn cảnh không thuận tiện, cuộc đàm phán Fontainebleau phải tạm đình. Những vấn đề chính (vấn đề Việt Nam độc lập, vấn đề Union Française (3), vấn đề ngoại giao, vấn đề Nam Bộ...) chưa thể giải quyết được; hai chính phủ tạm ký một Modus Vivendi sẽ thi hành từ 30 Octobre 1946 đến Janvier 1947 để tạm giãn xếp một ít vấn đề trong giai đoạn này và khỏi đoạt tuyệt, để sửa soạn cuộc đàm phán sắp tới. Đó là một việc rất phải.

Phái đoàn Việt Nam

5. Thông cáo cho tất cả kiều bào.

Theo tờ giao ước tạm thời ngày 14, Septembre 1946 thì Chính phủ Pháp hứa sẽ thả chính trị phạm người Việt Nam.

Vậy trong kiều bào, ai biết những người bị bắt, bị giam bị đày xin viết thơ cho phái đoàn Việt Nam ở Paris, Hôtel Sainte-Anne, 1O Rue Sainte-Anne Paris Io rõ:

1. Tên họ là gì?
2. Bị bắt ngày nào, tháng nào, năm nào?
3. Hiện giờ bị giam cầm tại đâu?
4. Về tội gì?

Phái bộ thường trực
Việt Nam tại Pháp

(Tư liệu Bảo tàng Cách mạng Việt Nam)

https://tieulun.hopto.org

GIẢI THÍCH VỀ MODUS VIVENDI FRANCO-VIETNAMIEN
(Giao ước tạm thời Việt-Pháp)
ký ngày 14 September 1946

1°- Cuộc đàm phán Fontainebleau bị đình từ 1-8-46, không tiến tiếp tục ngay, vì ở Pháp gần ngày tuyển cử, khó bàn bạc. Phải chờ nước Pháp có Chính Phủ mới và Quốc Hội mới. Đến tháng Janvier 1947 hoặc sớm hơn nếu có thể, sẽ tiếp tục cuộc đàm phán.

2°- Trong khi chờ đợi cần phải có một Modus Vivendi (giao ước tạm thời) để gây một không khí hoà bình, để tránh những sự xung đột có (1) xảy ra hàng ngày, để làm cho cuộc đàm phán sau dễ dàng. Nếu không ký gì cả, thì thành ra đoạn tuyệt, sẽ có ảnh hưởng xấu đối với dư luận ta, Pháp và Quốc Tế.

3°- Nội dung Modus Vivendi thì mỗi bên nhượng bộ một ít, thí dụ: ta hứa trả lại tài sản cho Pháp, Pháp hứa thả chính trị phạm và tù binh ta ở Nam Bộ, thực hành tự do dân chủ ở Nam Bộ, hai bên đình hứa sẽ đình chiến, Chính Phủ Việt-Nam sẽ cử một Đại Biểu để hợp tác với vị Thượng Sứ Pháp ở Đông Dương về việc thi hành những khoản kể trên vừa kể.

4°- Như thế là về vấn đề Nam Bộ có tiến bộ ít nhiều. Về vấn đề référendum, hai Chính Phủ sẽ thương lượng sau. Những vấn đề như tiền tệ, quan thuế, trong Modus Vivendi chỉ có thể nói sơ qua, rồi sẽ có những ủy ban Việt-Pháp (commissions mixtes) xét và tìm cách giải quyết tạm thời cho đến lúc tiếp tục đàm phán.

5°- Nói tóm lại là vì hoàn cảnh không thuận tiện, cuộc đàm phán Fontainebleau phải tạm đình. Những vấn đề chính (vấn đề Việt-Nam độc lập, vấn đề Union Française, vấn đề ngoại giao, vấn đề Nam Bộ v...v...) chưa thể giải quyết được; hai Chính Phủ ký một Modus Vivendi sẽ thi hành từ 15 Octobre 1946 đến Janvier 1947 để tạm giải quyết một ít vấn đề trong giai đoạn này và khỏi đoạn tuyệt, để sửa soạn cuộc đàm phán sắp tới. Đó là một việc rất nhất.

PHÁI ĐOÀN VIỆT-NAM

CHÚ THÍCH

(1). Bản Giải thích này được đánh máy trên máy chữ Pháp nên không có dấu của Quốc ngữ Việt Nam mà phải đánh dấu bằng bút. Tư liệu Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

(2). Tháng Giêng

(3). Liên hiệp Pháp

https://tieulun.hopto.org

MỘT VĂN BẢN CHỮ THÁI CÓ GHI CHÉP VỀ SỬ PHỦ QUỲ (QUỲ CHÂU PHỦ)

VI NGỌC CHÂN *

Năm 2002 trong dợt làm việc với Giáo sư Trần Trí Dõi - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Giáo sư M. Ferlus - Trường Cao học về các khoa học xã hội Paris - Pháp, Giáo sư M. Ferlus đã giới thiệu một văn bản bằng chữ Thái do ông sưu tầm được và mang từ Paris sang. Sau khi nghiên cứu, tôi cùng cụ Lang Văn O và thầy giáo Lang Gia Tôn là những người đọc rất thạo loại chữ Quỳ Châu. Trước hết, về hình thức văn bản này là bản phôtôcoppi bằng khổ giấy A4 có tất cả 47 trang bao gồm cả bìa, ngoài bìa có ghi 14 chữ Hán, các trang được ghi bằng chữ Thái viết dọc từ trên xuống dưới từ phải qua trái mỗi trang bao gồm 6 dòng và đại đa số các từ đều có chú thích kèm bằng chữ Hán. Chúng tôi xin giới thiệu nội dung văn bản này để cùng các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử trao đổi, bổ cứu. Với bản dịch ở đây tôi xin chắc rằng chưa có thể đáp ứng được đầy đủ về nội dung văn tự dịch, cơ bản đang còn dịch sát nghĩa Thái - Việt và chắc chắn cần còn phải đính chính thêm.

A. Tiếng Thái: (dùng chữ Quốc ngữ ghi phiên âm tiếng Thái Quỳ Châu). Nguyên phủ quý chú tẻ thau kè lưu chiến mã, cuống phủ mí xám viến: Viến thi Hà: Ha xồng: Đống lộc xồng, xám xà: Đắc lộc xà, Đống lạc xà, Ti lễ xà, Phớn đím dạp xắm tớ viến, táng nừng dạp Tương Dương phủ.

Tào khê xồng, xám xà: Tào khê xà, nghình tiến xá, thính gia xà.

Quang phong xồng xám xà: Quang phong xà, Bang tún xà, Phủ thánh xà.

Tiền nham xồng, xám xà: Tiền nham xà, Tiên lộc xà, Diên lãm xà, Xà hấn dạp ham phớn đín phủ Tướng

Hãy nhắng Quý Dương xồng, xì một xồng một xà

- Nguyên Quế Phong viến: xì xồng:

Hữu đáo xồng, xì xà: Hữu đáo xà, giá Hội xà, Thang Nga xà, Thọ Sơn xà.

Thánh xiến xồng, xám xà: Thánh xiến xà, Thi phố xà, việt phú xà.

Quang liến xồng, xám xà: Quang liến xà, Kím diêm xà, Hiệp cát xà, Xóng xà hấn táng đín dạp mứa xắm tờ viến.

Vân tập xuồng, xì xà: Vân tập xà, Hạnh dịch xà, Xích văn xà, Bính đạo xà.

- Nguyên Nghĩa Đàn viến: Mí câu xồng: Xớn hám xồng, Phạc lố xồng, Hà thưu xồng, Nghĩa Hưng xồng, Nhiêu hạc xồng, Lâm la xồng, Đàn lâm xồng, Thạch khê xồng, Cứ lâm xồng. Ý viễn Nghĩa tò hắn xồng. Tè cố lai cứ nọp xê cồ máy lím mứa Púa. Ý viễn Thi, viễn Quế xóng viễn hăn câu xồng, tè cố lai mèm nọp xê què mứa Púa.

*Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Quỳ Châu, Nghệ An.

https://tieulun.hopto.org

Ý tè Hàm Nghi Púa. Phủ quý mắc ấu xấc xa má pha chụt dấn xóng viến, tị lớ cò tau tàn ní xé xắm, dấn mắc khổ họt xóng pí, ý Púa Hàm Nghi xé nược ní. Triều đình tăng lợp ấu Púa Đồng Khánh hưu tí vị thiên há, ý chớ Đồng Khánh nguyên niên, nhớ tới ống Phủ Cố chớ hắn ống ết Tri viễn, viễn Thi, viễn Quế, léo ống hắn chẳng chiêu mộ ấu linh mướng Táy đây xóng hói cốn, léo chớ hắn chẳng pấy tánh, phắn đây tướng xấc xa hắn, hóng và Ka Háy Hán léo chẳng yến. Chớ hắn pày Táy xóng viến pớ còn má há ban há mướng, còn dù nớ cư lắng má dù tỳ hắn, pày Táy má đây xắm léo, quán tỉnh chẳng hơ ống viễn hắn ết ty Phủ Quý, ý việc xê mưa Púa cò khứ nừng còn hắn. Việc nọp xê cồ máy lím cò cứ nọp máy lím. Viên Thi viễn Quế nộp xê què xì cứ xê què má nọp. Ý Púa Đồng Khánh tái xé lèo. Triều dình tăng lập ấu Púa Thành Thái hưn tý vị nược Nám. Ý họt pí Thành Thái cựu niên triều đình bài xé xê máy lím, xê què bo hơ nọp. Ý Púa Thành Thái thập nhít niên nhá nược chẳng phạt bài chia ọc giao hơ cứ là ban là bớ bài. Ý bí tăng tịt hắn xóng hướng mèn nọp xê hưu kịp mồng cứ là hướn ha bi.

Thành Thái thập nhi niên, bài chia nhà nược phạt ọc cứ là hướn là kịp ngấn. Tè pí thập nhỉ, thập tam, thập tứ, thập ngũ tò hắn pí, cú họt vù xê má dấn cứ háy nừng hắn nọc nhá nược. Ý pí Thành Thái thập lục niên nhá nược tăng gia thém hưn cứ là hướn xóng kịp xóng bi tăng là hướn xì bi ngấn công ích, là mèn là hướn xóng kịp hốc bi, lấy tăng gia hâu hoặc ban lớ xì hướn xì nhá nược gia thém hau pọt hướn. Tè pí Thành Thái thập lục niên mà ní cứ nừng hắn. Lấu xống viến (viễn Thi, viễn Quế) tè thau kè lưu chiến mã phải xớ Đến cau hong, nguyên Đến hắn là xớ Mế Phá, má phải báu hơ ông nừng ết Châu Húa cứ mói việc cuống đến hắn, xì cốn Ló Cắm ết Châu Húa, cháo khạc bò đầy ết lau tăng báu xóng cốn ết nhá hớ xéo Châu Húa, cư chớ khái mói việc cuông Đến. Xám ống hắn bò đây nùng xông nháo cứ nùng xưa Táy mài mài, hãy mí dà Châu Húa chẳng đây nùng xông nháo léo ống Châu Húa phải cắm: Nhám hón bò đây pí, hãy cắn cuống mếnh cò bò đây cấu, léo tăng đặt pớ mẹ nhính nừng ết cấu cống hoặc mí việc tế lễ xí phí phá dống hưng nắm pá hắn.

Láu nừng khan phẹp xớ Đến cau hong xì cứ là pí cuông Phủ xớ tế là tựa, ý pí lớ cò họt thang tam chính vụ xớ Đến Phá. Hoặc như thang tam xớ xì họt thang phau, thang pày Châu Húa chiên ọc hơ cuống phủ cau xồng hú, cư hơ pày táy hãy ngấn xứ quái. Ý là xồng là tố quái tăng xám xíp thung khau, lấu khau, dai, phai, pá xồng lớ cò hơ dủ ấu má nạp hơ Châu Húa, lau là xồng tăng mí là ống ạp, cuống phù mèn cau cốn. Cau cốn hắn họt mừa xớ đến cau hong xì cau cốn hắn âu quái páy ạp hơ mốt hơ đĩ, léo chẳng ấu má coi hau lắc máy phắn. Ý cau tố quái mí cau lắc máy, chớ hắn phắn quái tái lèo xì ấu tấng tố hưn cuống đến cứ là tố cư là hong, bò đây cư chống cắn. Láu cứ là xồng là Pá Mế một, ý Pá Mế một xồng lớ cư hắp quái xồng hắn, láu cau Pá một tăng mí cau cốn ná xáo cứ là xáo chực khau là Pá Mế một, cứ dù cuống đến cau hong chớ lớ hắp xong chẳng đây má hướn Châu Húa.

Lau xóng khan chính vụ đến phá lơ lớ má chực mói xớ Phá xì châu ống cò phải nùng xưa táy nừng Châu Húa, nhắng châu mế xì nùng xưa lồm. Pớ má mói cò phải nùng xưa, nừng hắn, hãy bò mí nùng xưa hắn xì bò đây hưn. Pớ lớ bò cứ phẹt nùng xông nùng xưa páy tếng đến hắn xì mí cốn hóng Châu Húa Kham pắt.

Lau xám khan, nghến nhắng xớ phá xì mía Châu Húa cứ dù xuống xuông bò đây

https://tieulun.hopto.org

páy táng lớ, lâu cuống hướn Châu Húa hong nọc hắn mí táu phí nừng, hãy phớ lớ má ết nhái mói phải chừ bò đây nhằm hau táu phí hắn.

Lau khan xì: Xong việc xớ đến cau hong léo má hướn Châu Húa chẳng pắc hãy chum lau ồm nừng pắc cau bùa xờ phí Phá.

Lau khan ha, ki kốn kạc ống kạc quán má nặng hau tứ ấu bùa lâu ki hấu phí phá, xì mí cồn nừng hơ hú xuối hú lái chằng má xờng đọc lái học xuối hơ đây cau từa léo già. Léo cóng công tý hơ đây cau hối, hãy pớ lớ bò hù tý công cóng Châu Húa cò phạt.

Lau khan hốc, ki kốn má nằng kí hãy lau hắn phải kí hơ đây cau từa hoặc cài mau lâu xó pớ ừn má tư thế ấu bùa lâu cò bò đây. Hoặc cài nười cò phải tư ấu bùa kí hơ xong chẳng đây lục páy hoặc pày xong cứ nằng dù mài.

Lau khan chết, xong việc xớ phá xăm tất chủ việc léo. Cuống cau tố quái hẳn Pá Một xồng lớ hắp tố lớ xì Pá Một ấu húa quái má hướn, má hướn Pá Một lèo tăng ết húa quái hằn ọc hơ pày táy Kín. Lèo chín quái hằn pắn xám pùn Châu Húa ấu pùn nừng, pùn xóng pắn hơ cạc Pá Một, làu nhắng pùn nói nừng pắn ọc hơ cuống phù: Ki xuồng, ki xà, ki ban nà ban ki hướn, là hướn là manh chín nói nừng. Í chin quái Châu Húa phạc má họt mừa lớ ngến lớ xì cuống ban hắn cắm hơ đây xám ngến. Nguyên cắm hắn là cuống xám ngến, ngến lớ chớ nhám cháu cò bo đầy tắm khau, cái xám ngến chẳng đây tắm khau.

Lau khau pẹt, ý đến cau hong xớ phá xong lèo xì cạc xuồng cạc xà cạc ban láng chẳng đây ết hò mọc Xớ Pù Châu lá ống thù cống.

Lau khan cau hắn, Xờ Pù Châu lá bướn thang pày, Xớ Pù mừa xíp chết thang pày lèo mừa xíp cau mèn cắm, cắm tè mừa xíp cau, mừa xáo, mứa xáo một. Cuống xám ngến hắn bò đây ết chống lớ, hoặc tăng tái xám ngến mèn cắm tè mừa xáo một hơ họt mừa xáo xám thang tam tò hắn ngến xì cắm bò đây tý công phắn máy bò đây á ván păm phắn, ý họt mừa xíp cau thang tam hùng ọc ngến mừa xáo chớ tiềng cứn cày hắn hùng, lèo ống châu Đăm chẳng tý công, chớ hắn cuống ban hườn lớ mí công cò lục tý lèo tè mừa hắn chẳng già bò mèn cắm nừa.

Nguyên púa Thành Thái thập cửu niên, nhá nược hơ Phù quý ết ọc xóng hạt, ngến còn hắn xám viến: Viến Thi, Viến Quế, Viến Nghĩa. Xám viến Hắn thuộc hau Phù quý, chớ ný biệt ọc viến Nghĩa cò mì ống viến nừng hạc ết việc xéo Tình, còn hắn viến Nghĩa mí cau xuồng: Nghĩa Hưng xồng nưng, Lâm La xồng xóng, Hà Thiu xồng xám, Thạch Khê xồng xì, nhiêu hạc xồng ha, Cứ Lâm xồng hốc, Đàn lậm xồng chết, Phàc lồ xồng pẹt xớn hám xồng cau.

Nguyên chớ ní nhá nược tích ấu Xớn Hám, Phạc Lồ xóng xồng hắn nhập hau mứa Phù quý chú, chớ ní viền Nghĩa nhắng chết xồng Phù quý xím một xồng.

Ý phù quý tè thay kè má, cái xồng lý tượng cứ dấu máy. Ý pý Duy Tân ngũ niên nhá nược phạt hơ dấu tóng, còn chớ ní Phù quý ết dù ban Pòn, lấu tăng mí đốn quán một nừng cò ết dù nắm phù.

Ý phú quý cầu xì ết việc viến Nghĩa, do viến Nghĩa Đàn chớ ní nhá nược tăng đặt hơ mí tá quán đại ly. Hơ quán đại ly mói ấu phù quý chú tấng viến Nghĩa Đàn hoặc xóng hạc hắn mí việc lớ cứ bầm ết việc xéo quán đại ly.

Ý còn hắn nhá nược pày biệt Phù quý tấng viến Nghĩa Đàn xì nhá nược đặt Phù quý hơ mí xám ống viến, viến lớ cò mí dấu Púa phạt hơ. Hoặc mí việc lớ xám ống viến

https://tieulun.hopto.org

cứ xéo ống phù. Ý chớ ní nhá nược tiệt bài xé bo hơ mi viến nừa, ống Phù quý mới xíp một xồng: Xớn hám xồng nừng, Phạc lồ xồng xóng, Tào khê xồng xám, Đông lạc xồng xì, Tiền nham xồng ha, Quang phong xồng hốc, Quý dương xồng chết, Hữu đạo xồng pẹt, Thánh xiến xồng cau, Quang liến xồng xím, Vân tập xồng xíp một, tò hắn xồng hắn thuộc Phù quý.

Ý viến Nghĩa Đàn nhắng chết xồng: Nghĩa Hưng xồng nừng, Cứ lâm xồng xóng, Hà thiu xồng xám, Thạch khê xồng xì, Lâm la xồng ha, Nhiêu Hạp xồng hốc, Đàn lâm xồng chết, tò hắn xồng thuộc xéo ống viến Nghĩa đàn, Láu tăng mí chớ Hiêu.

Nguyên Phù quý chú tè nhám còn hắn xì Triều đình đặt dù xồng cứ lâm, ống phù cốn mương kéo má nặng ết ty phù. Ý tè Hàm Nghi Púa nguyên niên, cuống phù mắc ấu xấc xa má pha chụp, pày táy ní xắm, ống phù kéo cò ní váng xé phù. Léo tới ống Phù Cố tến và Sầm Văn Hào chớ hắn ết ty phù Viến Thi, Viên Quế, léo ống hắn chẳng bầm nắm nhá nược ấu linh ấu khung má, chẳng chiêu mộ ấu linh ấu bính páy tanh xấc xa, yến má léo Phù Cốn tính thư Triều đình. Triều đình chẳng hơ ống hắn ết ty Phù quý đây xíp xóng pí lèo ống phù hắn tái xé, lắng má nhá nược tăng hơ ống phù kéo ết ty phù. Ết đây pí mòng léo pò ồng phù kéo tái, ồng hắn phải mứa dù kho hơ pò xấu. Ý triều đình tăng hơ lực chái ống phù cố mèn Sầm Văn Vân ết ống phù, ống hắn cò mắc ấu mế tái phải mứa dù kho. Triều đình tăng hơ ồng phù kéo ết ty phù đây xóng pí, ống hắn tến hóng ống phù Hoán. Lắng má mắc kiến, nhá nược bò hơ ết nựa. Chớ hắn nhá nược chẳng bọc hơ cạc quán Phù quý, ống lớ cò lống tình hơ quán thứ quán tình thạt bấu. Léo tến Sầm Văn La chớ hắn ết thút viễn thừa, chẳng ấu ngấn hơ quán một, quán một xó nắm tình chẳng bấu hơ Sầm Văn La ết ống phù, đây ha pí ống phù hắn kí dù nắm quán đại ly bo bắng lóng, quán đại chẳng bờm tình cạch xé ống phù hắn, lèo ết chia thực ọc cạc xồng và nhá nược bo dùng âu ống hắn nứa. Chớ hắn Triều đình tăng bố hơ ống phù cầu là Sầm Văn Vân ết ty phù lèo, háng phù xám ống viến là: ống viến Nghĩa mèn Trương Văn Nhiêu; Viễn Thi mèn Sầm La, Viễn Quế Mèn Sầm Văn Mốc. Xám ống hẳn chẳng lập mưu lống kiến ống phù tái tỉnh. Léo quán tỉnh chẳng pắt ấu ống phù lống dám khư đây xám pí. Ý mừa hắn quán tình tăng báu hơ ồng phù kéo là Vũ Văn Bợp ết ti phù đây xám pí pò ồng hắn tái, ồng hắn tăng mứa dù kho. Quán tình quán thứ tăng hơ Pham Tăn hưn ết ty phù, đây tý nừng léo nhá nược phân biệt ọc Phù quý hưn ết Ban Pòn tăng đốn ống một Tây nừng. Ý ty phù nhá nược hơ ống Sầm La ết, nhắng phù quý cầu xì ết viến Nghĩa Đàn.

Ý phù mờ ní mèn Sầm Văn La hưn ết pến phù pến táng. Ống hắn nặng ết ty phù đây xì pí bò mí việc lớ, pày táy pớ lớ cò bắng lóng. Ý Sầm Văn Phòng ết đây có què nừng, léo ống hắn hái hơ quán đại ly xóng pắn ha ngấn, ý quán đại ly bò mí ngấn tén hơ Sầm Văn Phòng, léo đại ly chẳng và nắm quán thứ xó hơ Sầm Văn Phòng ết ty phù. Còn việc xê thiu cứ là hướn xóng kịp xóng bi, lau là hướn xì bi ngấn công ích, hợp còng tè thiu, xê, ngấn công ích xì là hướn xóng kịp hốc bi, láu tăng là hướn mèn páy ết việc công ích hơ nhá nược là pí xì ngến. Cho nên phải biên hau lái ní.

B. Dịch sang tiếng Việt (Phổ thông)

Chính phủ Quỳ châu từ tổ tiên lưu truyền lại, trong phủ chia làm ba huyện: huyện Thúy Hà, huyện Quế Phong; huyện Nghĩa Đàn.

https://tieulun.hopto.org

Huyện Thúy Hà: Gồm năm tổng và mười ba xã.

Tổng Đồng Lạc: Gồm ba xã: xã Đồng lạc, xã Đắc Lộc, xã Tri lễ. Riêng xã Tri Lễ một phía giáp ranh với huyện Sầm tớ (nước Lào) một phía giáp phủ Tương Dương.

Tổng Tào Khê: gồm ba xã: xã Tào Khê, xã Nghình Tiến, xã Thính Gia.

Tổng Quang Phong: gồm ba xã: xã Quang Phong, xã Băng Tun, xã Phủ Thánh.

Tổng Tiền Nham: gồm ba xã: xã Tiền Nham, xã Tiên Lộc, xã Diên Lãm. Riêng Diên Lãm phần đất giáp sang phủ Tương Dương.

Tổng Quý Dương: Nhất tổng nhất xã.

Huyện Quế Phong: gồm bốn tổng và mười bốn xã.

Tổng Hữu Đạo: gồm bốn xã: xã Hữu Đạo, xã Gia Hội, xã Thanh Nga, xã Thọ Sơn.

Tổng Thanh Xuyên: gồm ba xã: xã Thanh Xuyên, xã Thi Phố, xã Việt Phú.

Tổng Quang Liên: gồm ba xã: xã Quang Liên, xã Kiếm Diêm, xã Hiệp Cát. Kiếm Diêm và Hiệp Cát giáp huyện Sầm Tớ (nước Lào).

Tổng Vân Tập: gồm bốn xã: xã Vân Tập, xã Hạnh Dịch, xã Xích Văn, xã Bích Đào.

Huyện Nghĩa Đàn: gồm chín tổng: tổng Sơn Ham, tổng Phạc Lồ, tổng Hà Thưu, tổng Nghĩa Hưng, tổng Nhiêu Hạp; tổng Lâm La, tổng Đàn Lâm, tổng Thạch Khê, tổng Cựu Lâm. Nguyên Nghĩa Đàn chừng ấy tổng từ tổ tiên đến nay luôn nạp thuế gỗ lim lên vua. Nguyên huyện Thuý Hà và huyện Quế Phong, hai huyện ấy gồm chín tổng, từ tổ tiên đến nay luôn nạp thuế quế lên vua.

Nguyên năm vua Hàm Nghi (1884) (1) phủ Quỳ Châu bị giặc Xá đốt phá dân hai huyện ở đâu dân cũng chạy loạn hết, dân chạy loạn vất vả đến hai năm. Nguyên vua Hàm Nghi cũng bỏ chạy vì mất nước. Triều đình mới cử vua Đồng Khánh lên trị vì thiên hạ. Nguyên Đồng Khánh năm thứ nhất, nhờ có đời ông Phủ Cố (tức Sầm Văn Hào) lúc bấy giờ làm tri huyện Thúy, huyện Quế rồi ông ấy mới chiêu mộ lấy binh lính người Thái được hai trăm người, lúc bấy giờ mới đi đánh giặc Xá. Chém chết tướng giặc tên là Ka Hãy Hán rồi mới yên.

Lúc ấy mọi người dân hai huyện ai cũng trở về với bản mường, trước ở đâu thì nay đến ở đó. Dân chúng đã trở lại hết Quan Tỉnh mới ban cho ông quan huyện ấy làm tri phủ Phủ Quỳ. Riêng việc nạp thuế lên vua vẫn giữ nguyên như trước. Việc nộp thuế gỗ lim vẫn nộp gỗ lim, huyện Thúy và huyện Quế nộp thuế quế cứ nộp thuế quế.

Sau vua Đồng Khánh qua đời triều đình lại bầu vua Thành Thái lên trị vì nước Nam đến năm Thành Thái thứ chín (1897) (2). Triều đình bài miễn thuế gỗ lim thuế quế không phải nạp nữa. Đến vua Thành Thái năm thứ mười, nhà nước tiến hành thống kê trong phủ có mấy tổng, mấy xã mỗi xã có mấy bản, mỗi bản có mấy nhà, mỗi nhà có mấy người. Sau khi thống kê hết rồi, đến vua Thành Thái năm thứ XI nhà nước mới ban hành giấy thông báo cho dân cứ mỗi bản mỗi tờ. Nguyên năm thứ nhất cứ hai nhà phải nộp sưu thuế một đồng bạc, nghĩa là mỗi nhà năm hào bạc.

Vua Thành Thái năm thứ mười hai (1900) bãi miễn thông báo trước rồi có tiếp thông báo là mỗi nhà nộp sưu thuế mỗi năm một đồng bạc. Từ năm thứ mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm cứ nộp như thế cho nhà nước. Rồi Thành Thái năm thứ mười sáu, nhà nước lại tăng thêm cứ mỗi

https://tieulun.hopto.org

nhà hai hào bạc trắng thuế và mỗi nhà bạc bốn hào bạc trắng tiền công ích, cộng lại là mỗi nhà mỗi năm phải nộp hai đồng sáu đồng bạc trắng. Rồi nhà nước lại bắt thêm vào số nhà khống. Nếu bản nào có bốn nóc nhà thì nhà nước kê thêm vào tám nhà, bản nào có tám đến mười nhà thì kê thêm vào mười sáu nhà, từ năm Thành Thái thứ mười sáu trở đi cứ duy trì như thế.

Còn hai huyện Thúy Hà và Quế Phong từ tổ tiên lưu truyền lại là phải thờ đền chín gian (3). Đền đó là thờ Đức mẹ ở trời, do đó phải bầu một người làm Châu Húa (4) để trông coi mọi việc trong đền khi thờ cúng. Nhưng ông đó phải chọn các người trong họ Lo Căm (tức Sầm, Cầm, Lo căm) rồi bầu hai người dàn ông làm phục dịch, sai khiến xem việc trong đền. Ba ông ấy không được mặc quần dài chỉ mặc áo Thái thân dài đến tận mắt cá chân, khi không làm Châu Húa nữa mới được phép mặc quần dài. Lúc thờ đền Châu Húa phải kiêng cứ, mùa hè không được quạt, ngứa ngáy trong người không được gãi, rồi bầu lấy một bà làm Bà đồng để khi nào thờ đền sẽ mời hương hồn bà Trời lên đồng với bà ấy. Rồi việc thờ đền chín gian cứ mỗi năm trong phủ thờ một lần. Năm nào cũng đến tháng tám là kỳ thờ đền, sắp đến kỳ thờ đền thì Châu Húa thông báo để chín tổng trong phủ biết, để mọi người dân quyên góp tiền bạc mua trâu. Cứ mỗi tổng một con trâu và ba mươi thúng gạo và các lễ vật như tơ, vải. Tổng nào cũng phải cho đủ lễ để nạp cho Châu Húa. Rồi mỗi tổng cử một ông để đến ngày thờ đền thì đưa trâu chuẩn bị làm lễ của tổng mình đi tắm rửa sạch sẽ, sau đó dắt về buộc vào cột gỗ đã được chôn sẵn theo quy định của Châu Húa cho chín tổng.

Sau đó giết trâu, trâu được thui và mổ ruột xong rồi lấy cả con trâu đến đặt tại gian nhà thờ của tổng mình chứ không để chồng lên nhau. Rồi mỗi tổng có một bà Mo một (5) để cúng lễ trâu của tổng mình, mỗi bà Mo một có một người con gái để phục dịch bà Mo ấy, người ấy không được rời đền khi các bà Mo đang cúng, khi nào xong việc thờ cúng lại phải về nhà ở của Châu Húa.

Rồi trong những ngày thờ đền đó ai đến phục dịch việc thờ cúng trong đền nếu là đàn ông thì ai cũng phải mặc áo dài Thái như Châu Húa, còn các bà đến phục dịch thì phải mặc áo đỏ (xưa lồm) dài đến tận đầu gối, ngoài ra ai đến chơi tại đền cũng phải mặc vậy nếu không mặc như thế thì không được đến nhà thờ ấy, người quản xuyến việc này là Châu Húa ai không chấp hành thì Châu Húa có quyền bắt phạt.

Trong các ngày thờ dền chín gian thì vợ Châu Húa bắt buộc phải ở trong buồng tại nhà không được đi đâu, ở trong nhà Châu Húa gian ngoài được dặt một bếp lửa, ai mà đến nhà không được dẫm châm vào bếp đó.

Xong việc thờ đền chín gian rồi về nhà Châu Húa lúc ấy tại nhà Châu Húa mới nở vò chum rượu to và cắm vào vò chín cần để thờ cúng phật trời.

Tất cả mọi người phục dịch ở trong đền trong các ngày thờ đó đến ngồi xung quanh vò rượu để uống hầu phật trời. Trong số người đến đó phải có một người biết hát nhuôn, suối, lăm (6) và hiểu biết các bài trường ca của người Thái, người ấy phải hát được chín bài và đánh trống khua chiêng được chín hồi. Nếu ai không biết đánh trống khua chiêng đủ điều thì Châu Húa sẽ phạt uống rượu.

Tất cả những người uống rượu ở đấy phải uống được chín lần nếu có say mà nhờ người khác đến cầm cần rượu giúp cũng không được, dù có say cũng phải uống đến chín lần mới xong.

https://tieulun.hopto.org

Việc thờ đền chín gian đã hoàn tất, chín con trâu ấy (vật cúng) thì bà Mo một tổng nào cúng con nào thì được biếu đầu con trâu ấy đưa về nhà. Bà Mo ấy đến nhà những người phục dịch làm thịt đầu trâu ấy cho mọi người dân trong bản cùng đến ăn. Rồi thịt con trâu đó được chia làm ba phần: Châu Húa một phần, các bà Mo một phần, phần còn lại chia các các tổng các xã, xã chia cho các bản và bản chia cho từng gia đình. Khi nào những người phục dịch ở đền đưa thịt trâu về đến bản thì tất cả bản đó phải kiêng trong ba ngày: Mờ sáng không được giã gạo và không được đánh trống khua chiêng, qua ba ngày đó mọi việc mới được trở lại bình thường.

Khi xong việc thờ cúng Đền chín gian quay về nhà, tất cả các xã và các bản nhà nào cũng làm mọc (7) để thờ người Chủ công của bản.

Thờ ông Chủ công của bản thường vào ngày 17-7 hàng năm rồi đến ngày 19 phải kiêng cứ trong ba ngày tức từ ngày 19 đến 21 tháng 7 hàng năm. Trong vòng ba ngày kiêng cứ không được làm việc gì. Rồi tiếp đến từ ngày 21 tháng 7 đến ngày 20 tháng 8 hàng năm trong những ngày đó không được đánh trống chặt cây không được dùng rìu. Rồi đến ngày 19 tháng 8 lúc gà gáy sang canh rạng ngày 20 thì ông trưởng bản dậy đánh trống báo hiệu hết ngày kiêng cứ, khi ấy tất cả mọi nhà trong bản nhà nào có trống cũng dậy đánh trống, nhà nào không có trống thì xuống dưới sàn khác loong (8), thế là từ ngày đó trở đi không phải kiêng cứ gì nữa.

Nguyên vua Thành Thái năm thứ mười chín, nhà nước cho phủ Quỳ chia thành hai hạt. Trước dây được chia làm ba huyện: huyện Thúy, huyện Quế, huyện Nghĩa ba huyện ấy thuộc phủ Quỳ. Bây giờ huyện Nghĩa Đàn có tri huyện riêng trực thuộc tỉnh. Huyện Nghĩa Đàn trước đây có chín tổng là: tổng Nghĩa Hưng, tổng Lâm La, tổng Hà Thưu, tổng Thạch Khê, tổng Nhiêu Hạc, tổng Cửu Lâm, tổng Đàn Lâm, tổng Phạc Lồ, tổng Sơn Ham. Bây giờ cắt hai tổng là tổng Sơn Ham và tổng Phạc Lồ nhập vào phủ Quỳ Châu. Thế là huyện Nghĩa Đàn còn lại bảy tổng, phủ Quỳ Châu có mười một tổng.

Trước đây phủ Quỳ Châu các cai tổng, lý trưởng chỉ dùng con dấu khắc bằng gỗ. Nhưng đến vua Duy Tân năm thứ mười lăm nhà nước Pháp cho dấu đồng. Phủ Quỳ Châu chuyển lên bản Pòn (9) rồi cho lập một đồn quan bên cạnh phủ, còn phủ Quỳ cũ trước đây thì làm việc tại huyện Nghĩa Đàn. Còn huyện Nghĩa Đàn hiện tại nhà nước lập một đồn quan đại ly để trông coi phủ Quỳ Châu và huyện Nghĩa Đàn, để có việc gì phải báo cáo lên quan đại ly.

Trước đây nhà nước chưa chia phủ Quỳ Châu và huyện Nghĩa Đàn thì phủ Quỳ được chia làm ba huyện, mỗi huyện có tri huyện riêng, huyện nào cũng có dấu riêng, có việc gì phải tâu lên tri phủ. Bây giờ nhà nước xóa đi không thành lập huyện nữa, tri phủ Quỳ Châu trong quản mười một tổng đó là: tổng Sơn Ham, tổng Phạc Lồ, tổng Tạo Khê, tổng Đồng Lạc, tổng Tiền Nham, tổng Quảng Phong, tổng Quý Dương, tổng Hữu Đạo, tổng Thanh Xiên, tổng Quang Liên, tổng Vân Tập. Tất cả thuộc phủ Quỳ Châu.

Riêng huyện Nghĩa Đàn còn lại bảy tổng. Đó là: tổng Nghĩa Hưng, tổng Cửu Lâm, tổng Hà Thưu, tổng Thạch Khê, tổng Lâm Lam, tổng Nhiêu Hạc, tổng Đàn Lâm. Từng ấy tổng do Tri huyện Nghĩa Đàn cai quản và kể cả chợ Hiếu.

Nguyên phủ Quỳ Châu trước đây, triều đình cho tri phủ đặt tại tổng Cửu Lâm, tri

https://tieulun.hopto.org

phủ là người Kinh. Đến vua Hàm Nghi năm thứ nhất trong phủ loạn giặc Xá đến đốt phá, dân chạy lánh nạn hết, tri phủ lúc ấy cũng chạy loạn bỏ phủ. Khi đó xưa đời ông phủ cố tên là Sầm Văn Hào đang đương chức tri huyện Thúy và huyện Quế, ông ấy mới báo cáo lên nhà nước, nhà nước mới cho binh lính, súng đạn.

Rồi ông chiêu mộ thêm binh lính Thái đi đánh giặc Xá, đánh tan giặc Xá ông trình thư lên triều đình. Triều đình mới ban cho ông phủ cố làm tri phủ phủ Quỳ. Làm được hai năm thì ông ấy qua đời. Sau đó nhà nước lại cử một quan người Kinh làm tri phủ, làm được một năm thì bố ông ấy mất, ông ấy phải về quê ở khó cho bố. Lúc ấy triều đình cử con trai ông phủ cố là Sầm Văn Vân làm tri phủ phủ Quỳ Châu, sau đó mẹ ông ấy lại qua đời lại phải về quê lo việc tang cho mẹ.

Triều đình lại cử ông Hoàng người Kinh lên làm tri phủ, ông làm được hai năm thì mắc dân kiện, nhà nước cách chức không cho làm tri phủ nữa. Lúc bấy giờ nhà nước mới có chỉ thị cho các quan tri huyện, phủ xuống tại tỉnh để bầu tri phủ. Khi đó có Sầm Văn La là quan thút huyện Thúy mới đưa bạc cho quan Một rồi quan Một xin thưa với quan tỉnh, quan tỉnh mới bầu cho Sầm Văn La làm tri phủ. Làm tri phủ được năm năm thì ông ấy không hợp ý với quan đại lý, quan đại lý mới thưa với quan tỉnh rồi quan tỉnh cách chức ông tri phủ ấy và thông báo cho các tổng biết là nhà nước không cho ông tri phủ đó làm việc nữa.

Lúc đó triều đình lại cử ông tri phủ cũ là Sầm Văn Vân lên làm tri phủ. Còn tri huyện ba huyện là: huyện Nghĩa Đàn là ông Trương Văn Nhiêu; huyện Thúy Vân là ông Sầm Văn La; huyện Quế Phong là ông Sầm Văn Mốc. Ba ông tri huyện ấy mới bày mưu kế xuống kiện ông quan phủ Vân tại tỉnh. Rồi quan tỉnh bắt tri phủ Vân xuống giam tại tỉnh ba năm. Lúc ấy quan tỉnh lại cử ông Vũ Văn Bập người Kinh lên làm tri phủ phủ Quỳ, làm được ba năm bố ông lại mất, ông lại phải về lo việc tang cho bố. Lúc ấy quan tỉnh, quan Thúy lại cử ông Phạm Tăn lên làm tri phủ, làm được một năm rồi nhà nước chia phủ Quỳ thành phủ Quỳ Châu và huyện Nghĩa Đàn. Phủ Quỳ Châu đóng tại bản Pòn kèm theo một đồn quan một, còn phủ Quỳ cũ thì huyện Nghĩa Đàn lấy làm huyện lỵ.

Phủ Quỳ Châu mới do ông Sầm Văn La làm tri phủ, ông ấy làm được bốn năm không có việc gì, mọi người dân ai ai cũng tin tưởng. Nhưng Sầm Văn Phòng mua được một cây quế to trong rừng rồi ông ấy bán cho quan đại ly hai nghìn năm trăm đồng bạc trắng, nhưng quan đại ly không có bạc trả cho Sầm Văn Phòng. Rồi quan đại ly mới tâu với quan thứ xin cho Sầm Văn Phòng làm tri phủ Quỳ Châu.

Còn việc sưu thuế cứ mỗi nhà hai đồng hai hào bạc trắng, rồi tiền công ích mỗi nhà bốn hào bạc trắng. Tổng hợp tất cả sưu, thuế, công ích là mỗi nhà hai đồng sáu hào bạc trắng. Rồi mỗi nhà mỗi năm đi làm việc cho nhà nước bốn ngày. Nên phải ghi chép vào sách này để lưu truyền mai sau.

*

Tuy trong bản sử phủ Quỳ Châu là một bản ghi lại một địa phương (đơn vị hành chính nhỏ). Nhưng một mặt đã miêu tả hệ bậc hành chính của nhà nước, cánh tổ chức sắp xếp cơ cấu của bộ máy nhà nước đối với một vùng miền núi ở miền Tây Nghệ An đồng thời nói lên cảnh mua chức mua tước trong xã hội đương thời.

https://tieulun.hopto.org

CHÚ THÍCH

(1). Vua Hàm Nghi năm thứ nhất. Các năm dựa theo niên sử vua chúa nhà Nguyễn (chín chúa mười ba vua),

(2). Xem chú thích vua Hàm Nghi năm thứ nhất.

(3). Đền chín gian ở núi trâu (Pu Quái) nay thuộc xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

(4). Người đứng đầu trong đền thờ tương tự như cha cố ở các nhà chùa.

(5). Mo một thường cúng theo nhạc điệu sáo do đó khi cúng phải có một người thổi sáo, thường làm những việc thờ cúng lớn.

(6). Các làn điệu dân ca của người Thái.

(7). Loại món ăn làm rất kỳ công gồm: thịt hoặc cá băm nhỏ trộn với thân non cây chuối và dã mịn, bột gạo nếp và các gia vị khác trộn đều rồi gói trong lá chuối được nấu cách thủy.

(8). Dùng chày khua máng thường giã gạo.

(9). Bản Pòn nay thuộc xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.

AI LÀ NGƯỜI SOẠN "*TÂY HỒ CHÍ*"?

(Tiếp theo trang 71)

tháng 12-2005.

(4). Phạm Văn Thắm: *Nên sớm có một hội thảo khoa học*. Báo *Lao động*, số 210, ra ngày 31-7-2005, tr. 1,5.

(5). Tảo Trang : *Tác phẩm Tây Hồ chí*, in trong sách *Thực chất của "Đối thoại sử học"*, nhiều tác giả, Nxb. Thế giới. Hà Nội, 2000.

(6). Nguyễn Ngọc Phúc, Phạm Đức Anh: *Tác phẩm "Tây Hồ chí" qua kết quả khảo sát các di tích khu vực xung quanh Hồ Tây*. Tham luận trình bày tại Hội thảo THC tháng 12-2005.

(7). Đinh Khắc Thuân: *Về thời điểm xuất hiện văn bản "Tây Hồ chí" và Thần Cẩu Nhi trong "Tây Hồ chí"*. Tham luận trình bày tại Hội thảo THC tháng 12-2005.

(8), (10). Kiều Thu Hoạch: Bài đã dẫn.

(9), (12). Bùi Thiết: *Tây Hồ chí đã được ra đời như thế đó!* Tham luận trình bày tại Hội thảo THC tháng 12-2005.

(11). Nguyễn Xuân Diện: *Thực chất của cuốn sách Tây Hồ chí*. Tham luận trình bày tại Hội thảo THC tháng 12-2005.

(13). *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Tập 3, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

(14). Theo Trần Văn Giáp thì vào năm 1893, Schneider lập nhà in riêng và xuất bản tờ *Đại Nam Đồng văn nhật báo* bằng chữ Hán tại Hà Nội. Đến năm 1907, báo này đổi tên thành *Đăng cổ tùng báo* (*Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập II, tr. 28).

https://tieulun.hopto.org

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

AI LÀ NGƯỜI SOẠN "*TÂY HỒ CHÍ*"?

TRẦN NGHĨA*

Gần hai thập kỷ trôi qua, dù không ít người đã bỏ công nghiên cứu, *Tây Hồ chí* (THC) vẫn còn nhiều góc bị che khuất chưa được làm sáng tỏ.

Trước hết là vấn đề tác giả. THC như ta biết, không ghi tên người biên soạn, điều này đã dẫn tới nhiều nhận định hoặc phỏng đoán rất khác nhau. Chẳng hạn trong khi Bùi Hạnh Cẩn xác quyết tác giả THC là Dương Bá Cung (1794 - 1868), người từng soạn *Hà Nội địa dư* vào năm Tự Đức thứ 4 (1851) (1), thì Kiều Thu Hoạch trái lại, cho rằng tác giả THC phải sống cùng thời với Phạm Đình Dục, người đã sáng tác *Vân nang tiểu sử* (bài *Tựa* đề năm Đồng Khánh 1, 1886) và *Bách chiến trang đài* (hoàn thành vào năm Thành Thái thứ 9, 1897), tức khoảng nửa thế kỷ sau Dương Bá Cung (2). Cũng có ý kiến mang tính trung gian: "Từ những chi tiết về tiểu sử, sự nghiệp sáng tác của Đan Phong Phạm Đình Dục, chúng ta có thể đưa ra nhận định: tác giả THC sống vào khoảng giai đoạn giữa thế kỷ XIX hoặc có thể muộn hơn một chút" (3).

Về soạn niên của THC, một vấn đề mà sách cũng không hé lộ, đại để có các kiểu đoán định như sau: THC "là một tài liệu sao của một công trình khảo cứu, không phải sáng tác, được viết bằng chữ Hán, có thể được sao vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn, niên đại và tác giả chưa xác định được" (4); "THC xuất hiện tương đối muộn. Sách viết tay, không ghi tên tác giả, không có bài tựa ghi thời điểm, duy xét nội dung có chỗ ghi việc trùng tu Viện Lãng Linh vào năm Tự Đức thứ 4, Canh Tuất (1850), cho thấy sách được viết sớm nhất không trước mốc thời gian trên" (5); "Việc ghi chép của THC phải diễn ra trước những năm này (năm 1892, khi Pháp mở nhà máy rượu bia Hommel; hoặc năm 1897, thời điểm soạn bài *Sơn Tháp tự bi ký*, trong đó có nói đến sự kiện ghép chùa - TN) (6); "Bản *Hoàng Việt địa dư chí* mà THC sử dụng là bản in năm Thành Thái thứ 9 (1897) (...). Như vậy là THC xuất hiện sau *Hoàng Việt địa dư chí* (bản in năm 1897 - TN) và trước *Thăng Long cổ tích khảo* (do Đặng Xuân Khanh soạn năm 1956, trong sách có nói ông từng tham khảo sách THC - TN) (...). Một hiện tượng không phải là phổ biến, song đã có là khi EFEO mua sách và thuê chép sách bổ sung vào kho sách Hán Nôm vào những năm đầu thế kỷ XX, đã xuất hiện một số sách được sao chép mà làm thành sách mới để bán cho EFEO (...). Không loại trừ THC cũng được biên soạn ở giai đoạn này" (7); "THC (...) được biên soạn khoảng từ Đồng Khánh (1886) đến Thành Thái (1889 - 1907)" (8); "THC rõ ràng là một tài liệu được một người mà hiện nay chưa biết là ai, biên soạn vào những năm 30 - 40 của

* PGS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

https://tieulun.hopto.org

thế kỷ XX, được đưa vào Thư viện của EFEO cuối những năm 40 của thế kỷ XX là một khẳng định chắc chắn" (9).

Về giá trị học thuật của THC, cách nhìn của các nhà nghiên cứu cũng chưa thật xích lại gần nhau. Theo Kiều Thu Hoạch thì "THC là một cuốn địa chí về Hồ Tây được biên soạn công phu, với ý thức hiếu cổ/tồn cổ và đầy tâm huyết" (10). Theo Nguyễn Xuân Diện thì "THC không phải là một cuốn sử, chỉ là một tác phẩm địa phương chí được biên soạn và khảo cứu không nghiêm túc, lại càng không phải là một tác phẩm khảo cứu công phu" (11). Còn Bùi Thiết thì cho rằng: "... những gì có trong THC không có gì đáng tin cậy, mà ngược lại còn phản khoa học nữa là đằng khác" (12).

Với bài viết này, chúng tôi muốn thử dùng một cách tiếp cận có phần khác với các nhà nghiên cứu trên để tìm lời giải đáp cho những vấn đề còn bỏ ngỏ, trong đó theo thiển nghĩ, "ai soạn THC" vẫn là câu hỏi bức xúc nhất, cần được bàn tới đầu tiên.

Ai là người soạn "Tây Hồ chí" ?

Trước khi trình bày những mới mẻ mà tôi đã tìm thấy nơi THC liên quan đến tác giả cuốn sách, hãy nhìn lại một chút về mặt văn bản.

Như mọi người đều rõ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện đang lưu giữ 2 cuốn THC bằng chữ Hán: 1 cuốn mang ký hiệu A.3192/1 và 1 cuốn mang ký hiệu A.3192/2, đều ở dạng viết tay. Các dấu "/1" và "/2" đều được thêm về sau bằng bút máy mực pắc - ke.

Cuốn A.3192/1 gồm 66 tờ giấy dó gấp đôi, khổ 26 x 16 cm, chữ viết bằng bút lông mực tàu theo hàng dọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái trên cả hai trang (mặt) giấy a và b, trong đó có một số trang chuyển tiếp từ mục này sang mục khác được chừa trống, hình như dành để viết bổ sung về sau, như các trang 6b mục *Sơn xuyên*, trang 62b mục *Nhân vật*, và cả trang 66a mục *Vật sản* bị xếp nhầm vị trí khi đóng sách. Mỗi trang thường viết 6 dòng, mỗi dòng có từ 17 đến 20 chữ. Có một số trang chữ viết chân phương, nhưng cũng có những trang chữ viết đá thảo, chứng tỏ sách không phải được biên soạn liên tục trong một thời gian nhất định, mà là viết lắt nhắt trong nhiều thời điểm khác nhau. Dưới nhiều câu chính văn có kèm theo "lưỡng cước chú", với chữ viết nhỏ hơn. Phần "mi sách" (thư mi, thiên đầu) thỉnh thoảng cũng có những dòng ghi chú bổ sung. Mục *Văn chương* ở cuối sách rõ ràng là còn đang viết dở. Những dấu đảo, dấu móc và những dòng chữ bị dập xóa, chữa lại xuất hiện nhan nhản trong sách. Tất cả đều nói lên một điều: sách còn đang trong quá trình soạn thảo, sửa chữa, bổ sung... nghĩa là chưa hoàn chỉnh. Phần chú thích, sửa chữa, bổ sung... này đều do chính tay người soạn sách thực hiện, vì nét bút ở đây hoàn toàn thống nhất với nét bút ở các phần khác của cuốn sách.

Ngoài các điểm vừa nêu, cuốn A.3192/1 còn có một số chỗ đáng chú ý nữa mà nhiều nhà nghiên cứu về THC trước đây vì lẽ này lẽ nọ - như chỉ đọc bản photocopie mà chưa có dịp xúc tiếp với bản gốc chẳng hạn - đã bỏ qua không nói tới. Ấy là giấy sách đã ngả vàng, nhiều tờ bờn nục, sờn rách, được lồng một tờ giấy trắng vào giữa để bảo vệ, cho thấy sách đã khá cũ. Hai là một bộ phận sách, như các mục viết về *Hình thế*, *Nguyên ủy* và *Khiết Minh Động Đình nhị vương truyện*, *Vũ Trung Lỗ Quốc nhị công truyện* đã được chấm câu bằng mực son đá, chứng tỏ sách đã qua tay người đọc duyệt,

https://tieulun.hopto.org

chỉnh lý... nhưng còn lỗ mỗ, công việc chưa hoàn tất. Ba là trên trang giấy ở cuối sách có ghi mấy chữ "2 ex n°3192" (hai bản mang ký hiệu 3192 - TN) bằng bút máy mực pắc - ke, và ngay bên dưới dòng chữ này, có đóng dấu nhập lại sách vào kho của Học viện Viễn đông Pháp (EFEO) ngày 13/9/55, sau khi lấy ra để chụp vi phim.

Cuốn A.3192/2 là bản sao của cuốn A.3192/1. Sách gồm 83 tờ giấy bản để nguyên không gấp đôi, khổ 28 x 20 cm, chữ viết cũng bằng bút lông mực tàu theo hàng dọc từ trên xuống dưới, nhưng khác với bản gốc ở chỗ viết từ trái sang phải trên 1 mặt giấy, mỗi mặt 9 dòng, mỗi dòng từ 22 đến 24 chữ. Đây là kiểu chữ Hán "tinh tả", viết đều đặn, chân phương. Toàn bộ văn bản đã được chấm câu, đánh dấu tên người, tên đất... Các dòng ghi chú bổ sung viết trên "mi sách" ở bản gốc, đến bản sao đều được đưa vào "bát chữ" chính văn, với tư cách là những *Phụ lục*. Trong quá trình nhân bản, người sao chép đã tự ý bổ sung một số tư liệu liên quan vốn không có trong sách gốc, như ở cuối các mục *Phần mộ*, *Nhân vật*, *Văn chương*. Trang 66a mục *Vật sản* bị xếp nhầm ở sách gốc, đến bản sao cũng đã được đưa về đúng vị trí của nó. Giấy sách nói chung còn tốt, nghĩa là bản sao này có độ tuổi thấp hơn bản gốc A.3192/1 khá nhiều.

Đáng lưu ý là ở cuối bản A.3192/2 có đính một mẩu giấy, với nội dung viết bằng chữ Hán như sau:

巫抄西湖志卷一玆已告完處
呈收炤　源本六十張　附錄
外搜另數

戊子年十一月十二日
黎慶雲字記

Tạm dịch:

"Nhận sao *Tây Hồ chí*, Quyển 1, nay đã hoàn thành, trình lên để nghiệm thu. Nguyên bản 65 tờ, phần *Phụ lục* và sưu tầm thêm tính riêng.

Ngày 12 tháng 11 năm Mậu Tí

Lê Khánh Vân ký"

Những dòng lưu chiểu trên đây đã mang đến cho ta chí ít 3 thông tin quan trọng:

1. Bản gốc A.3192/1 thực ra mới chỉ là "Quyển 1" của bộ sách THC gồm nhiều quyển mà hiện nay chúng ta chưa sưu tầm được hết. Hoặc cũng có thể tác giả cuốn sách định viết THC thành nhiều quyển, nhưng mới chỉ sơ bộ soạn xong quyển đầu.

2. Bản sao A.3192/2 được thực hiện theo yêu cầu của Học viện Viễn đông Pháp (EFEO) tại Hà Nội. Học viện này hoạt động ở nước ta trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1957, vậy niên đại "Mậu Tý" ghi trên mẩu giấy đính ở cuối bản sao tương ứng với năm 1948 Dương lịch.

3. Người thực hiện bản sao là Lê Khánh Vân. Chính nguồn tin thứ 3 này, kết hợp với các thông tin 2 và 1, đã gợi mở cho tôi rất nhiều trong việc đi tìm tác giả THC.

Thật vậy, trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn một tác phẩm nữa bằng chữ Hán cũng do Lê Khánh Vân sao chép, đó là *Việt điện kỳ văn hợp lục* (VĐKVHL) gồm 2 bản: A.3202/1 và A.3202/2.

A.3202/1, ngay trang đầu sách, có ghi rõ dòng chữ "Việt điện kỳ văn hợp lục thất chi nhị", với nghĩa đây là "*Tập 2* của bộ sách VĐKVHL gồm 7 tập". A.3202/2, cũng ngay trang đầu sách, có dòng chữ tương tự: "Việt điện kỳ văn hợp lục thất chi tứ", với nghĩa đây là "*Tập 4* của bộ sách VĐKVHL gồm 7 tập". Có thể thấy A.3202/1 và A.3202/2 chỉ là bản sao *Tập 2* và *Tập 4* của một bộ sách gốc VĐKVHL gồm tất cả 7 tập mà hiện nay chúng ta chưa sưu tầm được.

https://tieulun.hopto.org

Điều thú vị là ở bản A.3202/1 cũng xuất hiện một mẩu giấy giao nộp sản phẩm để nghiệm thu như ta từng thấy nơi THC, khác chăng là mẩu giấy này được đính ngay trên trang đầu sách chứ không phải trên trang cuối sách. Nội dung ghi trên mẩu giấy có thể phiên âm và dịch như sau : "*Thừa sao Việt điện kỳ văn hợp lục nhị tập, tư thủy hoàn nhất tập, phụng đệ trình lãm lượng chiểu. Nguyên bản lục thập lục trương, nội Mục lục nhất trương ngoại. Mậu Tý niên thập nhất nguyệt nhị thập bát nhật. Lê Khánh Vân tự ký*. Nghĩa là: Nhận sao 2 tập VĐKVHL, nay mới hoàn thành được 1 tập, xin trình lên để xem và nghiệm thu. Nguyên bản 66 tờ, trong đó không tính tờ *Mục lục*. Ngày 28 tháng 11 năm Mậu Tý. Lê Khánh Vân ký". Ở bản A.3202/2, chắc chắn cũng có một mẩu giấy tương tự, tiếc rằng nay đã thất lạc.

Về mặt chữ viết, bản sao VĐKVHL A.3202/1-2 và bản sao THC A.3192/2 đều có một tự dạng như nhau.

Đến đây, một câu hỏi tự nó đặt ra: những cuốn sách gốc mà Lê Khánh Vân dựa vào đó để sao chép và giao nộp sản phẩm cho EFEO ở những thời điểm cách nhau không xa (12/11/1948 và 28/11/1948) liệu có phải là sách do cùng một người biên soạn? Hay nói cách khác, THC và VĐKVHL phải chăng đều là tác phẩm của cùng một tác giả?

Để trả lời câu hỏi vừa nêu, có thể bắt đầu bằng việc tìm hiểu lý do ra đời của VĐKVHL cũng như THC.

Với VĐKVHL, trong bài *Nguyên dẫn*, tác giả viết: "Nước Việt ta từ đời Hùng Vương trở về sau, các mặt chính yếu của quốc gia, những điều liên quan đến thể chế chính trị đều được trình bày rõ trong chính sử. Còn những gì mà họ Mã (chỉ Tư Mã Thiên, nhà sử đời Hán - TN) chưa chép, bút Hồ (chỉ Đổng Hồ, nhà sử đời Xuân thu - TN) chưa ghi, thì đã có các sách như *Truyền kỳ* của Nguyễn Lệnh doãn (tức *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ - TN), *Chích quái* của Vũ Hoàng giáp ở Đường An (tức *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh - TN) và *Công dư tiệp ký*, *Tang thương ngẫu lục* ghi chép; đây đều là những chuyện tai nghe mắt thấy do các cây bút nổi tiếng tuyển chọn. Trong số đó, có những chuyện thần tiên hoang đường, sao dời vật đổi, quốc thể dân phong, địa linh nhân kiệt (...) tuy nguồn gốc không giống nhau, nhưng đều đáng xem, đáng nghe để khơi gợi thiện tâm, răn người dật chí (...). Ta từ năm Bính Ngọ, việc mưu sống của gia đình cũng đã thư thư, chỉ lo nhàn nhã mà không để tâm đến việc gì. Thế là rộng tìm các thư tịch, nhưng loại sách in cũng như sách viết tay đều không còn mấy. Vì vậy, đã bỏ công sưu tầm, gom những điều ghi chép thành sách, lại mạo muội bình luận qua rồi đặt tên là *Việt điện kỳ văn hợp lục*, dành làm cái để đọc nơi thư phòng. Nếu có bậc đại phương quân tử nào thể tình cắt bỏ giúp chỗ dở, gạn lọc lấy cái hay để công bố và mở rộng phạm vi của cuốn sách thì hân hạnh biết bao !" (VĐKVHL, A.3202/1, tờ 2ab).

Còn với THC, ở mục *Nguyên ủy* (chú ý cách đặt tên đề mục : trên kia là "Nguyên dẫn", ở đây là "Nguyên ủy" - TN), tác giả viết: "Kính xét: theo sách cổ *Hùng triều ký* thì hồ (chỉ Hồ Tây - TN) nguyên là bến Lâm Ấp, thuộc động Lâm Ấp, hương Long Đỗ (...). Từ đời nhà Thục, nhà Triệu trở về sau, đây thành nơi dồn chứa nước; cứ mỗi độ Xuân - Hạ, nước tràn đầy, hồ và sông thông nhau, mênh mông muôn khoảnh (...). Ta ngày thường từng cùng khách thả thuyền dạo chơi trên hồ, nhưng chưa hiểu hết tầm rộng lớn của nó. Chợt một hôm,

https://tieulun.hopto.org

vào dịp cuối Hạ đầu Thu nước dang to, ta lên gò Châu Lăng ngắm nhìn, nhân nhớ tới câu thơ của ông Đan Phong:

Thủy hối nhất hoằng phù nhật nguyệt

Vân khai vạn vũ họa sơn xuyên

(Nước tụ một vùng lồng nhật nguyệt

Mây quang muôn cõi dẹp như tranh)

Cảnh bày trước mắt đúng y như thế, quả không ngoa! Hà tất phải nhiều lời, vậy biên chép ra đây để đợi người tri kỷ". (THC A.3292/1, *Nguyên ủy* tờ 4b).

Hai đoạn văn tuy cách diễn đạt có khác nhau, nhưng đều như xuất phát từ cùng một ý tưởng: viết sách "để làm cho người xem biết rằng nước Việt ta trong cõi doanh hoàn cũng là một quốc gia có danh vọng, đất thiêng người giỏi đâu phải lời ngoa! (*sử quan giả tri ngã Việt ư hoàn hải trung diệc nhất vọng quốc giã, địa linh nhân kiệt khởi hư ngữ da!*) (VĐKVHL A.3202/2, *Phụng khảo*, tờ 8a). Vậy, hãy vững tin vào quá khứ vẻ vang của dân tộc để nghiêm túc nghĩ tới ngày mai. Ấy là cái ngày mà nước Hồ Tây đã trở lại trong xanh: "Cơn loạn Hồ, Minh làm cho nước chằm cũng bị vẩn đục ; Lê Thái Tổ vùng lên quét sạch lũ tanh hôi, nước chằm cùng nước sông đều trở lại trong" (THC A.3292/1, tờ 3b). Ấy là cái ngày Hai Bà Trưng nổi dậy đánh đuổi Tô Định chạy về nước, cứu nhân dân ta thoát khỏi cảnh lầm than: "Cuối đời Hùng Vương, Hai Bà Trưng sánh ngang cùng nhà Hán. Sự trung trinh khí tiết, thần vũ oai phong của Hai Bà sẽ còn mãi với đất nước sao Dực sao Chẩn, xứ sở của núi Tản sông Lô" (VĐKVHL A.3202/1, *Phụng khảo*, tờ 8a). Nếu cần nói trắng ra mà không phải úp mở, hay dùng hoán dụ, thì tác giả THC cũng như tác giả VĐKVHL sẽ bảo với mọi người rằng ấy là cái ngày dân tộc Việt Nam được giải phóng khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp!

Sự gặp gỡ giữa THC và VĐKVHL còn thể hiện ở cách thức chuyển tải thông tin: vừa viết vừa chú thích, vừa viết vừa bình luận, vừa viết vừa đính chính những chỗ còn nhầm lẫn của người xưa hoặc người đương thời. Có thể nêu ra đây một vài trong số nhiều thí dụ để dẫn chứng.

1. Vừa viết vừa chú thích

- VĐKVHL, cuối truyện *Thượng thư Lê Như Hổ ký* có chú thích: "Tục truyền ngày ông mất, được nhà vua ban cho một chiếc áo quan bằng đồng. Thượng quốc cũng phái người sang để cùng lo việc chôn cất, nay trong thôn vẫn còn ngôi mộ của ông"

(A.3202/1, tờ 44b - 45a).

- THC, mục *Cổ tích tập*, phần viết về *Hoa điển* (ruộng hoa), sau câu "Vào đời Gia Long thuộc bản triều, quan Bắc Thành Hình bộ Hữu Tham tri Uẩn Ngọc Hầu Hoàng Công ra đề "Thăng Long 昇 隆" , có chú thích: "Nguyên xưa viết là 龍, đến quốc triều đổi thành 隆" .

(A.3192/1, tờ 20a).

- THC, mục *Từ viện*, phần viết về *Lý Hậu Nam Đế quán*, sau câu "đóng đô ở hương Thanh Thảo thuộc bộ Văn Lang", có chú thích: "Đây là Kinh đô cũ của họ Trưng, nay thuộc huyện Bạch Hạc"

(A.3192/1, tờ 27a).

2. Vừa viết vừa bình luận

- VĐKVHL, nhiều truyện trong khi viết, tác giả thường xen "lời bình luận" (*phụng tiếm bình*)

(A.3202/2, tờ 47b, v.v.).

- VĐKVHL, cuối truyện *Mộ Trạch Vũ thế gia ký* có ghi thêm lời tác giả: "Ta còn

https://tieulun.hopto.org

thấy ở từ đường có đôi câu đối mà người đời hay truyền tụng :

Vị tử tôn lập vạn thế cơ, khanh tướng công hầu vô trị loạn

Dữ thiên địa đồng nhất nguyên khí, hoàng vương đế bá hữu long ô.

(Dựng cơ nghiệp muôn đời cho con cháu, bất kể trị hay loạn, đều có khanh tướng, công hầu

Bẩm nguyên khí nhất thể với đất trời, có cả nhục cùng vinh, dù là hoàng vương, đế bá)". (A.3202/1, tờ 14a)

- THC, mục *Cổ tích tập*, cuối phần viết về *Mục Công Thận cố lư*, có *Phụ án*: "Nơi này có hình dạng như chiếc lọng, hai bên có tua rủ xuống như cái đai, giữa xuất hiện một cây gỗ dài giống cái cán, bên dưới có một cái ao nhỏ, ngoài ao có một gò đất tròn làm chiếc án, đây cũng là một phúc địa vậy". (A.3192/1, tờ 15b).

3. Vừa viết vừa đính ngoa

- VĐKVHL, cuối truyện *Thượng thư Lê Như Hổ ký* có mấy dòng đính chính: "*Tái án*: trong sự tích này có hai chỗ dường như ngoa truyền, nhưng khi hỏi người trong dòng họ cũng như các cụ già trong thôn xóm đều thấy nói phù hợp nên cứ ghi ra đây để chất chính các bậc quân tử đại gia".

(A.3202/1, tờ 45a).

- THC, mục *Cổ tích tập*, phần viết về động Thông Thiền, có câu đính chính: "Vua nhà Lý đến đây thấy hang động xinh xắn đáng yêu, bèn sai thợ dàn dựng thành hình một căn phòng và đặt tên là động Thông Thiền, nay vẫn còn. Đã từ lâu người ta ngoa truyền rằng đây là hầm giấu của của người phương Bắc, điều này không đúng".

(A.3192/1, tờ 28b).

- THC, mục *Từ viện*, cuối truyện *Phùng Tây Vương từ* có mấy câu cải chính: "Tục người trong nước gọi cha là "bố", mẹ là "cái", do cảm mến đức độ Ngài mà gọi Ngài là vua "Bố Cái". Sách cổ nói đây là tiếng vua con tôn xưng vua cha và chép điều này vào sử sách, điều này không đúng !".

(A.3192/1, tờ 28b).

Về mặt văn phong, ta cũng thấy có sự giống nhau kỳ lạ giữa VĐKVHL và THC, mà nổi bật là cách sử dụng một số từ ngữ cũng như cách viết một số câu văn, chẳng hạn:

- Mệnh đề + thị / thị giả ... (Đây chính là ... vậy)

- Đoạn văn + án / hựu án / tái án / phụ án ... (Xét thấy ...)

- Đoạn văn + kim vi / kim do nhiên / kim bất tồn / chí kim /chí kim do tồn / chí kim hương hỏa thượng tồn... (Nay ... vẫn / không còn)

- Đoạn văn + dĩ sĩ ... (... để chất chính ; để may ra có người nào đó hiểu được mình).

- Đoạn văn + vị tri thục thị / bất tri hà tùng / bất tri thị phủ (chẳng biết đằng nào đúng / chẳng biết nên theo cái nào / chẳng biết có phải như thế không...).

Còn có thể nêu thêm nhiều mặt tương đồng nữa giữa THC và VĐKVHL. Nhưng thiết nghĩ với từng nấy dẫn chứng có lẽ cũng đủ để kết luận rằng cả hai tác phẩm đều do tay một người soạn thảo. Người đó chính là Phan Văn Tâm. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông sẽ được làm rõ thêm khi bàn về năm biên soạn THC.

Soạn niên của Tây Hồ Chí

Như trên đã nói, người viết THC cũng đồng thời là người biên soạn VĐKVHL.

https://tieulun.hopto.org

Thoạt nhìn, VĐKVHL cũng giống THC ở chỗ không đề tên tác giả. Ngay bài *Nguyên dẫn* có giá trị như bài *Tựa* của sách, phần "lạc khoản" cũng để trống. Nhưng đọc kỹ, ta sẽ thấy ở A.3202/1, tờ 6b - 7a, bên dưới bài *Đề hậu* viết cho *Tang thương ngẫu lục* trong lần xuất bản năm Thành Thái, Bính Tuất (1896) mà VĐKVHL đã chép lại, có ghi dòng chữ "*Hậu học tứ Canh Thìn khoa Phó bảng Quang lộc tự Thiếu khanh Đồng Giang Phan Văn Tâm bái đề*", với nghĩa "Phan Văn Tâm, hiệu Đồng Giang, một hậu học, đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880), hàm Quang lộc tự Thiếu khanh kính đề". Từ đây ta có thể suy ra người soạn các bài *Đề hậu*, *Nguyên dẫn*, cùng sách VĐKVHL không ai khác là Phan Văn Tâm. Trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Tập 3, mục *Việt điện kỳ văn hợp lục*, chúng tôi đã ghi nhầm người soạn bài *Đề hậu* là "Đỗ Văn Tâm" (13), nhân đây xin đính chính lại. Đỗ Văn Tâm, như VĐKVHL cho biết, chỉ là người chữa bản khắc in (*hiệu thuyên*) sách *Tang thương ngẫu lục* xuất bản vào năm 1896 mà thôi !

Về cuộc đời, Phan Văn Tâm còn có tên là Phan Văn Ái, hiệu Đồng Giang Chuyết Phu, người xã Đồng Tỉnh, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay huyện Văn Giang thuộc tỉnh Hưng Yên). Theo các bài *Đồng Giang Phan Tướng công niên phả ký* (gọi tắt là *Niên phả*) và *Đồng Giang Phan Tướng công lý lịch ký* (gọi tắt là *Lý lịch*) trong sách *Đồng Giang Phan tiên sinh tập* thì cuộc đời Phan Văn Ái hay Phan Văn Tâm được đánh dấu bởi một số cái mốc đáng chú ý sau đây:

- Vào giờ Dần ngày 22 tháng 11 năm Canh Tuất, Tự Đức 3 (1850): Phan Văn Ái ra đời.

- Năm Bính Tí (1876): đỗ Cử nhân, được bổ chức Phó hiến sứ.

- Năm Kỷ Mão (1879): được thăng làm Điển tịch, lĩnh chức Kiểm thảo ở Nội các, sung chức Hành tẩu ở Sở kinh luân.

- Năm Canh Thìn (1880): đỗ Phó bảng, sung làm Giám thủ Thư viện Tụ khuê.

- Năm Tân Tị (1881): cử sang Sử quán để tham gia biên soạn bộ *Đại Nam nhất thống chí*.

- Năm Giáp Thân, Kiến Phúc thứ 1 (1884): chuyển làm Trứ tác, Quyền thị giảng, sung chức Biên tu ở Sử quán. Được ít lâu, do có sai sót trong công việc, bị giáng 4 cấp.

- Năm Bính Tuất, Đồng Khánh thứ 1 (1886): sung làm Bang tá tỉnh vụ Bắc Ninh. Sau đó được phục hồi làm Tu soạn Viện Hàn lâm, đồng thời vẫn tiếp tục làm Bang tá Bắc Ninh.

- Năm Canh Dần, Thành Thái thứ 2 (1890): mắc bệnh tim.

- Năm Tân Mão (1891): được cử giữ chức án sát sứ Hưng Yên.

- Tháng 8 năm Bính Thân (1896): đi Hải Dương thăm ông cậu bị ốm, lúc về tới Hà Nội bị cảm, phải nằm lại ở nhà người bạn cho đến 9 tháng 9 mới trở về nhiệm sở.

- Năm Đinh Dậu (1897): được thăng chức Thị giảng Đại học sĩ và được thưởng Long bội tinh.

- Năm Mậu Tuất (1898): được Soái đường điều về Hà Nội làm Tu thiện (Biên tập viên) ở Toà soạn báo *Đồng văn* (14).

- Năm Tân Sửu (1901): được Chính phủ bảo hộ thưởng Bắc đẩu bội tinh.

- Năm Quí Mão (1903): được triều đình Huế thăng chức Hồng lô tự khanh.

- Tháng 9 năm Bính Ngọ (1906), bị ho nặng, được triều đình cho về quê chữa

https://tieulun.hopto.org

bệnh. Khi ra tới Hà Nội, bệnh ngày một nguy kịch, phải ở lại đây một thời gian để thuốc men. Đến tháng 11, người nhà lên Hà Nội võng ông về quê.

- Vào giờ Mão, ngày 22 tháng 5 năm Đinh Mùi (1907): ông qua đời, hưởng thọ 58 tuổi.

Về sáng tác, Phan Văn Ái còn để lại các tác phẩm như *Đồng Giang Phan tiên sinh tập* A.826, *Phượng minh toàn tập* AB.148, và giờ đây, ta còn có thể kể thêm *Tây Hồ chí* A.3192 cùng *Việt điện kỳ văn hợp lục* A.3202/1-2 vừa phát hiện nữa.

Đến đây ta có thể đặt câu hỏi: Vậy THC được Phan Văn ái viết vào thời gian nào?

Cứ theo những thông tin do các bản *Niên biểu* và *Lý lịch* trên đây cung cấp, ta có thể tìm thấy ít nhất 3 thời điểm liên quan đến việc biên soạn THC:

1. Vào mùa Thu năm 1896, Phan Văn Ái đi Hải Dương thăm ông cậu bị ốm; lúc về tới Hà Nội, Phan Văn Ái bị cảm phải nằm lại nhà người bạn một thời gian để nghỉ ngơi tĩnh dưỡng. Rất có thể ý định biên soạn một cuốn địa chí về Hồ Tây của Phan Văn ái đã nhen nhóm từ lúc này, như chính THC từng kể lại: "Ta ngày thường từng cùng khách thả thuyền dạo chơi trên hồ, nhưng chưa hiểu hết tầm rộng lớn của nó" (*Nguyên ủy*).

2. Từ 1898 đến 1903, Phan Văn Ái làm việc tại Báo quán *Đại Nam Đồng văn nhật báo* ở Hà Nội. Có khả năng THC được ông bắt tay soạn thảo vào lúc này, như THC gián tiếp cho biết: "Chợt một hôm vào dịp cuối Hạ đầu Thu nước lên to, ta lên gò Châu Lăng ngắm nhìn, nhân nhớ tới câu thơ của Đan Phong (...). Hà tất phải nhiều lời, vậy chép ra đây để đợi người tri kỷ" (*Nguyên uỷ*).

3. Từ năm Bính Ngọ, tức 1906, triều đình Huế cho Phan Văn Ái về quê chữa bệnh. Theo lời ông kể thì lúc này "việc mưu sống của gia đình cũng đã thư thư", ông bèn để tâm sưu tầm sách vở và sau khi ghi chép, chú giải, hiệu đính, bổ sung, bình luận... Phan Văn Ái đã gom tất cả lại thành sách, đặt tên là "Việt điện kỳ văn hợp lục" (*Nguyên dẫn*). Có thể nghĩ trong quá trình biên soạn VĐKVHL, Phan Văn Ái đã phát hiện thêm nhiều tư liệu mới liên quan đến địa chí Hồ Tây, và ông đã dùng nó để nâng cao chất lượng THC. Phần lớn những chỗ dập xoá, sửa chữa, bổ sung... hiện thấy trên văn bản A.3192/1 phải chăng là chứng tích của việc làm đó?

Tóm lại, THC có thể của Phan Văn Ái và được khởi thảo từ năm 1898 và công việc biên soạn vào cứ kéo dài cho đến trước khi ông mất vào giữa năm 1907.

CHÚ THÍCH

(1). *Thăng Long thi văn tuyển*, phần *Tây Hồ chí* do Bùi Hạnh Cẩn dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000.

(2). Kiều Thu Hoạch: *Diện mạo văn bản Tây Hồ chí - đôi điều ghi nhận*. Tham luận trình bày tại "Hội thảo khoa học đánh giá giá trị của tác phẩm *Tây Hồ chí*", do Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long và Hội Sử học Hà Nội phối hợp tổ chức tại Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội, 47 Hàng Dầu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội vào sáng ngày 31-12-2005 (gọi tắt là "Hội thảo THC tháng 12-2005").

(3). Nguyễn Hữu Tâm: *Về các bản dịch sách Tây Hồ chí*. Tham luận trình bày tại Hội thảo THC

(Xem tiếp trang 63)

https://tieulun.hopto.org

Phát hiện 2 xe tăng dưới lòng sông Bến Hải

Ngày 9-7-2006, trong lúc khơi thông dòng chảy thuộc Hạ lưu sông Bến Hải để chuẩn bị thi công cầu cảng cá Cửa Tùng (huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị), Công ty Xây lắp 96 thuộc Binh đoàn 11 đã phát hiện được 2 nòng súng xe tăng nhô lên từ dưới lòng sông. Sau khi tập trung máy hút bùn mở rộng phạm vi tìm kiếm, đã phát hiện 2 chiếc xe tăng còn nguyên vẹn đang nằm dưới lòng sông Bến Hải, ở độ sâu 7m. Nhân dân địa phương cho biết, đây là xe tăng của quân Giải phóng thời chiến tranh bị vùi xuống sông sâu sau một trận lũ lớn. Công việc trục vớt đang được tiến hành.

P.V.

Hội thảo khoa học: *Bảo tồn phần mộ danh nhân Phan Huy Chú*

Ngày 15 - 7 - 2006, tại Ba Vì, Hà Tây, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hà Tây, UBND huyện Ba Vì, phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Viện Sử học tổ chức Hội thảo khoa học ***Bảo tồn phần mộ danh nhân Phan Huy Chú***. Tới dự Hội thảo có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLSVN, PGS-TS. Nguyễn Văn Nhật, Viện trưởng Viện Sử học, PGS-TS. Nguyễn Quang Ngọc, Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ông Đặng Văn Tu, Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hà Tây, đại diện lãnh đạo UBND huyện Ba Vì, cùng đông đảo các nhà khoa học. Nội dung chính của Hội thảo là trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, xác định rõ phần mộ của danh nhân Phan Huy Chú, từ đó làm tiền đề cho việc bảo vệ, tôn tạo và xây dựng các cơ sở pháp lý cho bảo tồn lâu dài.

Các báo cáo khoa học tại Hội thảo đều xác định rõ ngôi mộ tổ họ Phan ở thôn Mai Trai, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì là mộ phần của danh nhân văn hóa Phan Huy Chú. Việc xây dựng và xếp hạng di tích văn hóa cấp Quốc gia cần được tiến hành khẩn trương, nhằm hướng tới kỷ niệm 225 năm ngày sinh của Nhà bác học Phan Huy Chú. Chính quyền UBND xã Vạn Thắng đã dành một khu vực để xây cất mộ phần danh nhân Phan Huy Chú tại thôn Mai Trai, tương xứng với những đóng góp lớn lao của ông cho đất nước. Một số ý kiến còn đề nghị đặt tên danh nhân Phan Huy Chú cho các công trình công cộng của tỉnh Hà Tây như trường học, đường phố...

Hội thảo cũng thảo luận một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu như: Việc xác định chính xác ngày giỗ của danh nhân Phan Huy Chú; Những năm tháng cuối đời của ông ở Thanh Mai, Ba Vì... Hội thảo đã thống nhất cho việc chuẩn bị tổ chức một hội thảo cấp Quốc gia về danh nhân Phan Huy Chú vào năm 2007 nhân kỷ niệm 225 ngày sinh của ông.

V.Đ.L

Hội thảo Quốc tế Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và Thách thức

Trong các ngày 15, 16 và 17 - 7 - 2006, tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh, đã diễn ra Hội thảo Quốc tế ***Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và Thách thức***. Tham dự Hội thảo có các vị lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, các vị hòa thượng trụ trì ở các trung tâm Phật giáo lớn, các nhà nghiên cứu về Phật học, cùng các đại biểu Quốc tế từ các nước, như: Hoa Kỳ, Nhật, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan ... Nguyên Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Võ Văn Kiệt đã có thư gửi các đại biểu tham dự Hội thảo. Ngày 15 và 16, các đại biểu làm việc tại hội trường. Ngày 17, các đại biểu đã lần lượt đi thăm các chùa và Đại Tòng lâm tại Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu đồng thời trồng cây bồ đề tại nơi sẽ là cơ sở mới của Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh thuộc, địa giới xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Với 99 tham luận, Hội thảo đã tập trung xoay quanh bốn chủ đề chính: Chủ đề 1: *Phật giáo và các vấn đề toàn cầu*; Chủ đề 2: *Tìm kiếm những giải pháp*; Chủ đề 3: *Phật giáo và dân tộc*; Chủ đề 4: *Phật giáo và kinh tế - chính trị*. Ngoài ra, còn có hàng chục bài nghiên cứu và thư cũng được gửi tới Ban tổ chức Hội thảo.

Trong hai ngày làm việc khẩn trương và hiệu quả, các nội dung nêu ra trong các tham luận đã

https://tieulun.hopto.org

đi vào phân tích, so sánh để lý giải cơ hội và thách thức đối với Phật giáo Quốc tế và Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới. Đối với Phật giáo Việt Nam, các tham luận đề cập sâu sắc về nhiều phương diện, các cơ hội và thách thức. Các tham luận nhấn mạnh đến vai trò lịch sử, vị thế văn hóa truyền thống của Phật giáo trong suốt hơn hai nghìn năm du nhập vào Việt Nam, coi đó là nguồn di sản trí tuệ và đạo đức, hợp thành một bộ phận lớn của truyền thống văn hóa Việt Nam.

Đây là Hội thảo Quốc tế về Phật giáo lần đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam, kể từ sau năm 1975. Chúng ta hy vọng rằng, tiếng nói của Phật giáo Việt Nam qua Hội thảo này sẽ là những thông điệp hòa bình, thân thiện, công bằng và tự do gửi đến Phật giáo và nhân dân thế giới trên cơ sở của trí tuệ, từ bi và giải thoát mà Phật giáo đã tuyên ngôn trên 2.500 năm qua.

N.Q.T

Hội thảo khoa học Quốc tế Liên đại học ASEAN lần thứ VII Về "*Phúc lợi dân sinh, hòa bình và phát triển bền vững*"

Từ ngày 19 - 21 tháng 7 năm 2006, tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã diễn ra: **Hội thảo khoa học Quốc tế Liên đại học ASEAN lần thứ VII về *"Phúc lợi dân sinh, hòa bình và phát triển bền vững"***. Hội thảo là sáng kiến của các trường đại học thuộc Khối ASEAN, tổ chức luân phiên hai năm một lần, với mục đích tạo ra một diễn đàn khoa học để các nhà khoa học trong khu vực cùng các chuyên gia nghiên cứu Khu vực Đông Nam Á của các trường đại học và viện nghiên cứu ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Úc trao đổi kết quả nghiên cứu và ý kiến về các vấn đề liên quan tới chiến lược phát triển và hợp tác quốc tế trong khu vực. Hội thảo lần thứ VII do ĐHQGHN phối hợp với Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Đại học Quốc gia Singapore tổ chức.

Tới dự Hội thảo có đồng chí Phạm Gia Khiêm, Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc gia Giáo dục; đồng chí Trần Quốc Toản, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổng Thư ký Hội đồng Quốc gia Giáo dục, đồng chí Đặng ứng Vận, Chánh Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục. Về phía ĐHQGHN có GS-TSKH. Đào Trọng Thi, Giám Đốc ĐHQGHN và các Phó Giám đốc, đại diện lãnh đạo Văn phòng, các Ban chức năng và các trường thành viên. Đại diện các trường đại học phía Nam có GS-TS. Lê Quang Minh, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ và đại diện của ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh. Cùng nhiều nhà khoa học của các nước, như: Singapore, Malaysia, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Đức, Đan Mạch, Pháp Mỹ... Trong phiên khai mạc, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm phát biểu đánh giá cao sáng kiến của Hội Đồng Quốc gia Giáo dục và ĐHQGHN phối hợp với ĐHQG Singapore tổ chức Hội thảo này.

Với 81 tham luận khoa học, trình bày tại 12 tiểu ban, tập trung đi sâu vào 6 nội dung: Thứ nhất: *Toàn cầu hóa và tác động của nó đối với Khu vực Đông Nam Á*. Các nhà khoa học đã đi sâu phân tích các vấn đề liên quan tới tác động của quá trình toàn cầu hóa tới các nước trong khu vực về: kinh tế, văn hóa và xã hội, như: *Tổ chức Thương mại Thế giới và nền kinh tế nội địa của các nước Đông Nam Á; Hệ thống ngân hàng - tài chính của các nước trong bối cảnh toàn cầu hóa; Những xu hướng phát triển của công nghiệp hóa trong khu vực; Vấn đề lao động việc làm và xóa đói giảm nghèo* ... Thứ hai: *Các xu hướng và hình thức hợp tác kinh tế trong khu vực Đông Nam Á*. Đây là một chủ đề quan trọng được thảo luận và đi sâu phân tích: *Với các hình thức tổ chức hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, đặc biệt là tổ chức các mạng lưới xuyên quốc gia; Vai trò của Trung Quốc và quan hệ của Trung Quốc với các nước Đông Nam Á; Các hình thức tổ chức phối hợp quản lý thương mại, lao động, di dân và chống nạn buôn bán phụ nữ;*

https://tieulun.hopto.org

Hợp tác về giáo dục, đào tạo vv... Thứ ba: *Các vấn đề liên quan tới phát triển bền vững trong khu vực.* Các nhà khoa học đi sâu thảo luận về phát triển bền vững trên phương diện lý thuyết, nhiều tham luận đi sâu phân tích những chiến lược phát triển bền vững liên quan tới quá trình đô thị hóa: *Quản lý đô thị; Phòng chống hiểm họa thiên nhiên; Cơ hội phát triển đối với các vùng nông thôn miền núi* ... Thứ tư: *Các vấn đề về phát triển y tế, giáo dục và bình đẳng giới.* Các tham luận quan tâm tới mô hình phát triển y tế cộng đồng: *Nuôi con bằng sữa mẹ; Phát triển chất lượng dân cư; Phát triển giáo dục giới tính; Đảm bảo bình đẳng giới trong phát triển kinh tế thị trường* ... Thứ năm: *Các vấn đề dân tộc, tôn giáo.* Các tham luận khảo sát về một số xu hướng: *Phong trào tôn giáo; Giáo phái ở Đông Nam Á; Giữ gìn bản sắc văn hóa của các cộng đồng người thiểu số trong quá trình toàn cầu hóa.* Thứ sáu: *Quá trình chính trị và xã hội công dân.* Đó là các khía cạnh của nền chính trị và xã hội công dân Đông Nam Á dưới tác động của toàn cầu hóa: *Các yếu tố văn hóa chính trị truyền thống và hiện đại; Nhà nước pháp quyền và chế độ bầu cử ở Philippines* ...

Hội thảo Liên đại học ASEAN lần thứ VIII sẽ được tổ chức vào năm 2008 tại Philippines.

Phạm Hồng Tung

Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì

Ngày 7-8-2006, tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã long trọng tổ chức ***Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì***. Tới dự buổi lễ có GS-TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện KHXHVN, PGS-TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, cùng đại diện một số bảo tàng trong nước, các Viện và Trung tâm nghiên cứu chuyên ngành thuộc Viện KHXHVN cùng tới dự và gửi lẵng hoa chúc mừng. Đồng chí Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện KHXHVN, đã thay mặt Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì cho Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Trong 5 năm qua (2001-2005), Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật: Bảo tàng đã tổ chức 49 cuộc trưng bày chuyên đề; 5 cuộc trưng bày về kiến trúc dân gian; 34 hoạt động giáo dục bảo tàng và hoạt động công chúng; 11 lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ; hơn 100 chuyến sưu tầm và nghiên cứu; xuất bản nhiều công trình nghiên cứu và quảng bá văn hóa. Trong 5 năm qua, Bảo tàng đã đón tiếp hơn 561.500 lượt khách tham quan, trong đó khách nước ngoài chiếm 45,7%...

Cùng với Huân chương Lao động hạng Ba trong giai đoạn (1995-2000), đây là phần thưởng cao quý do Nhà nước tặng thưởng và là kết quả của sự phấn đấu không ngừng của tập thể cán bộ và nhân viên Bảo tàng trong 5 năm qua.

Đ.H

Điểm sách

Cuốn ***Làng xã Việt Nam trong kháng chiến chống ngoại xâm*** (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX). Đại tá, Tiến sĩ Nguyễn Minh Đức (Chủ biên). Sách dày 295 trang, khổ 14,5 x 20,5 cm, do Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân ấn hành năm 2006. Sách gồm 7 chương: Chương I. *Làng xã từ thời dựng nước đến trước thế kỷ X.* Chương II. *Làng xã trong hai cuộc kháng chiến chống Tống thế kỷ X-XI.* Chương III. *Làng xã trong sự nghiệp chống ngoại xâm thời Trần* (thế kỷ XIII). Chương IV. *Làng xã trong kháng chiến chống Minh thế kỷ XV.* Chương V. *Làng xã trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời Tây Sơn* (cuối thế kỷ XVIII). Chương VI. *Làng xã trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược vào nửa sau thế kỷ XIX.* Chương VII. *Vai trò của làng xã trong kháng chiến chống ngoại xâm.* Cuốn sách có thể coi là một chuyên khảo, có hệ thống đầu tiên về làng xã Việt Nam trong sự nghiệp kháng chiến chống giặc ngoại xâm, xuyên suốt từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX.

Đỗ Danh Huấn

https://tieulun.hopto.org

SUMMARIES

BUDDHISM FROM SIDDHARTA TO ASOKA

Prof. Luong Ninh
Vietnam Academy of Social sciences

Asoka's Empire became the embodiment of the whole country of India, except the Indus valley later became Pakistan state. The route of his Southern Conquest was the premise of the adventure of Rama, Laksmana and the Hanuman-monkeys company for seeking the princess Sita narrated in *Ramayana* - "*The most emotional tale on the* ***piety***" that was often mentioned in his Edict.

Asoka's activities (the Buddhist Councils, the Edicts) provided Buddhism with a great support that showed his real devotion, but his main aim was always the quietism of his Empire. After Asoka (232 BC), the Hinduism increased, while in contrast of the Buddhist decrease, but a lot of Buddhist edifices (Adjanta, Stupa Sanchi...) were performed assimilating however the Hinduist Gupta Art.

ON THE ANCIENT CASTED CURRENCY IN VIETNAM ACCORDING TO THE DINH - LE DYNASTIES' CURRENCIES WRITTEN IN THE *TUYEN CHI* BOOK BY HONG TUAN

Prof. Yu Xiang Dong
Center for Vietnamese Studies, Zhen Zhou University, Henan, China

After the foundation of the Dinh, Le dynasties, Vietnam developed her own casting coin culture and currency culture similar to the Chinese one, however with distinct remarks. Because the Vietnamese written documents appeared quite late, it is difficult to find out notes on the early casted coins. But in China there appeared documents on the currency culture relative early. Among them, the *Tuyen Chi* book by Hong Tuan (1120 - 70) was considered as most typical. The notes on the Vietnam ancient coins in *Tuyen Chi* can be found in the 7^{th} and 11^{th} volumes, which mentioned five coins (*tien*) casted under the Dinh, Le dynasties and they were described by Hong Tuan in detail. There were *Dai Hung tien, Thai Hung tien (Thai Binh Hung Bao), Thai Thien tien, Giao Chi quoc Le tu tien, Thien Tran tien.* In addition, there was *Thien Sach tien.* According to the Hong Tuan's initial notes and studies, in this article, we try to discuss two issues: 1. *On the date*, as Vietnam began to cast coins, possibly, *Thai Binh Hung Bao* was casted under the Dinh dynasty and that marked the beginning of coin casting culture in Vietnam. The Vietnamese annals dated this in 5^{th} year of the Thien Phuc period of the Early Le dynasty; 2. *On the styles, quantities and impacts of the ancient coins in the Dinh - Le dynasties.* We think that the coins' issues by Dinh, Le dynasties and their own casting culture manifested the great significances and deep influences.

https://tieulun.hopto.org

HAI NGOAI HUYET THU - AN IMPORTANT WORK IN THE PATRIOTIC MOVEMENT IN EARLY 20TH CENTURY

Assoc.Prof. Dr. Dinh Tran Duong
Vietnam National University, Hanoi

Phan Boi Chau wrote *Hai Ngoai Huyet Thu* in 1906. On February 5th, 1909, this work is reprinted for the second time by jellygraph, including a copy in Han Script, another in Sino-Nom script and the last one in National script. This work not only accused the French savage and ruthless invasion, ruling policies, because of which Vietnam was exhausted on economy, declined on spirit, stupid on culture, but also mentioned three essential causes of the loss of the country: "*Vua su dan chang biet, Quan chang thiet gi dan* - The King ignored the people, Mandarins did not take care of the people"; "*Dan chi biet dan* - People only interested into themselves"; "*Mac quan voi quoc, Mac than voi ai* - Let King alone with his country, Let mandarins alone with themselves". In this work Phan Boi Chau also suggested the ways for national salvation at the time he and his comrades called for Reform movements such as: To guide the methods for national salvation for each "kinds of person"; To carry out propaganda and awake the people (*Dao giac tu dan*)...

SOME REMARKS ON THE FOREIGN AFFAIRS POLICIES OF VIETNAM IN THE RENOVATION (1986 - 2005)

Bui Van Hung, MA
Dalat University

The author suggests that there were four important points in the foreign affairs policies of Vietnam in the Renovation period: First, the foreign affairs policies in the Renovation were made and carried on in the domestic and international contexts with the great and essential changes. This was the bases for the CPV and the State to change their thought on foreign affairs, thus, gradually renovate and improve the guidelines: Second, the foreign policies in the Renovation period were on the one hand a continuity the national diplomatic traditions and on the other hand were new revolutionary changes; Third, take priorities and focus on to economic development; Forth, committed to renovate the foreign affairs along the diversification of form and activities, thus demanded new highly qualified officials of working in their field in new situation.

HUE - WHERE BUDDHIST MOVEMENT OF THE SOUTH OF VIETNAM WAS STARTED IN 1963

Assoc.Prof. Dr. Le Cung
Hue University

The Buddhist movement in the South of Vietnam in 1963 was one of most important events of the protest movements in urban areas of the South during the Anti-American resistance War for national salvation. According to the author there are four

https://tieulun.hopto.org

reasons for that Hue became the starting point of the movement: 1. Hue was the second cultural - political center after Saigon in the South, a Buddhist center of the country; 2. The Ngo Dinh Diem Government carried out a discriminative policy against Buddhism in the whole South of Vietnam; 3. The majority of Hue's population were Buddhist followers, who were suffering the religious discrimination of Diem Regime.

PATTANI PROBLEMS AND THE THAILAND'S RESOLUTIONS FOR THE CONFLICTS

Assoc.Prof. Dr. Trinh Muu
Nguyen Kim Minh
Ho Chi Minh National Political Academy

Among Southeast-Asian countries, Thailand has already to face up to terrorism due to the national and ethnic problems in four Southern provinces where the majority of population are the Islam Malayan. In the recent years, Pattani problems are temporary in "settled down", because the domestic and international public opinions are concentrating on the complicated conflicts in the central level of Thailand's political life. However, the Pattani problems are still not yet resolved and there is no guarantee that it will not arise again in the future. The violence terrorism is not simply response of Islam Malayan against policies of the Thai central government, or a struggle of these people for some kind of separateness or autonomy. To some extent, the author of this article tries to clear up its historical origins and analyze the efforts of the Thailand's Government in resolving the Pattani problems.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

SOME DOCUMENTS CONCERNING THE SIGNING EVENT OF THE PROVISIONAL AGREEMENT ON 14TH SEPTEMBER, 1946

Dr. Nguyen Van Khoan
Association of Vietnamese Historians

There is some documents in Vietnam Museum of Revolution relevant to the Fontainebleau Conference of 1946. We have studied on following texts: 1. President Ho Chi Minh's Letter sending to "all loved overseas compatriots" dated on 12 th September, 1946; 2. Ho Chi Minh's Letter sending to the nationals living in France dated on 13th September, 1946; 3. Declaration of both of French - Vietnamese Government (in French); 4. Explanations on "Provisional Agreement between France and Vietnam" dated on 14 th September 1946 by Vietnam Delegation; 5. Announcement to all nationals by Vietnam Permanent Mission in France. In order to provide the concerned readers with more information relevant to the Fontainebleau Conference we translate these documents into Vietnamese and give an introduction of them.

https://tieulun.hopto.org

A DOCUMENT IN THAI SCRIPT WITH NOTES ON QUY PREFECTURE'S HISTORY (QUY CHAU PREFECTURE)

Vi Ngoc Chan
Centre for Political Training of the Quy Chau district - Nghe An Province

Working with Professor Tran Tri Doi, University of Social Sciences and Humanities (VNU) in 2002, Professor M. Ferlus of the University of Social Sciences in Paris (France) presented a document in Thai script which he had collected in Paris. Later we translated it into Vietnamese. In this article, we introduce this document in Thai script and Vietnamese. The contents of the document dealing with the history of the Quy Chau prefecture and described the local administrative system, the way to organize the state organization in the highland West of Nghe An and simultaneously reviled the selling and buying of administration positions in the region.

OPINION EXCHANGES

WHO IS THE COMPILER OF "*TAY HO CHI*"?

Assoc. Prof. Tran Nghia
Institute of Sino-Nom Studies, VASS

Tay Ho Chi (General description of West Lake zone, THC) is the work appeared without compiler's name, and this fact opens opportunities for different interpretations. Based on the textual studies of the two copies in Han script keeping as archival documents in the Institute of Sino-Nom studies (ISNS): the one with the file code A.3192/1 and another as A.3192/2. Both of them are hand-writing documents. The marks "/1" and "2/" were later added to the documents by Parker fountain pen. The A.3192/2 volume is a copy of the A.3192/1 one. Noticeably, at the end of A.3192/2 there enclosed a small piece of paper in Han script, informs us that the book was copied and submit to the administration for final check by Le Khanh Van on 12th the 11th Month of the year *Mau Ti* (1948). The informations from A.3192/1 original text, A.3192/2 copied text and the copier Le Khanh Van is really helpful for us in finding the THC's author. In the Institute's archives there is another work copied by Le Khanh Van under the title *Vien dien ky van hop luc* (VDKVHL) with two copies: A.3202/1 and A.3202/2. It is quite interesting, that in the A.3202/1 also enclosed a small piece of paper written by Le Khanh Van on 28th 11th month of the year Mau Ti (1948) for the same purpose. Now a question arise, is it possible, that the original texts based on them Le Khanh Van did his copying work and hand over them to EFEO in the same time apart (12th November 1948 and 28th November 1948) were composed by one author? If yes, the THC and VDKVHL is the work of the same author? After the cautious researches on the appearance of the both of them and the similarities in their contents' styles such as: *write while noting; write while commenting; Write while denying*... at a same time, studies on the compiling time of THC and the Phan Van Tam (Phan Van Ai)'s biographical chronicle, I suggest that THC was written by Phan Van Ai from 1898 to before his death in the middle of 1907.

https://tieulun.hopto.org

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Trong quý III và IV năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản thêm 4 số / 2 kỳ bằng tiếng Anh với những bài viết chọn lọc. Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Toà soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0913536952, 0913534795

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn; tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

https://tieulun.hopto.org

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217
E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn
tapchincls@gmail.com

8 (364)
2006

CONTENTS

LUONG NINH	- Buddhism from Siddharta to Asoka	3
YU XIANG DONG	- On the Ancient Casted Currency in Vietnam according to the Dinh - Le Dynasties' Currencies Written in the *Tuyen Chi* Book by Hong Tuan	12
DINH TRAN DUONG	- *Hai ngoai huyet thu* - An Important Work in the Patriotic Movement in Early 20th Century	23
BUI VAN HUNG	- Some Remarks on the Foreign Affairs Policies of Vietnam in the Renovation (1986 - 2005)	30
LE CUNG	- Hue - Where Buddhist Movement of the South of Vietnam Was started in 1963	37
TRINH MUU - NGUYEN KIM MINH	- Pattani Problems and the Thailand's Resolutions for the Conflicts	44

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHOAN	- Some Documents concerning the Signing Event of the Provisional Agreement on 14th September, 1946	50
VI NGOC CHAN	- A Document in Thai Script with Notes on Quy Prefecture's History (Quy Chau Prefecture)	55

OPINION EXCHANGES

TRAN NGHIA	- Who is the Compiler of "*Tay Ho Chi*"?	64

INFORMATIONS 72

SUMMARIES 75

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 d

https://tieulun.hopto.org